

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TẬP BÀI GIẢNG
QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA
(DÙNG CHO SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ VĂN HÓA)

Người biên soạn: TS. Lê Thị Thảo

THANH HÓA, 2021

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	3
NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DI SẢN VĂN HÓA.....	3
VÀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA	3
1.1. Khái niệm	3
1.2. Phân loại di sản văn hóa	8
1.3. Quan điểm, mục tiêu và tiêu chuẩn quản lý di sản văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế	26
1.4. Phân cấp quản lý di sản văn hóa.....	51
1.5. Các hoạt động nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa	53
1.6. Một số vấn đề về hoạt động bảo tàng và quản lý di sản tư liệu	54
CHƯƠNG 2	72
BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA	72
2.1. Bảo vệ di sản vật thể.....	72
2.2. Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và hoạt động bảo tàng	88
2.3. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể	96
CHƯƠNG 3	115
KHAI THÁC, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA	115
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY	115
3.1. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa và sự phát triển	115
3.2. Các hình thức phát huy giá trị di sản văn hóa	117
TÀI LIỆU THAM KHẢO	128

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DI SẢN VĂN HÓA VÀ QUẢN LÝ DI SẢN VĂN HÓA

1.1. Khái niệm

1.1.1. Di sản văn hóa

Theo *Từ điển tiếng Việt* của viện ngôn ngữ học, "Di sản" là của cải từ đời trước để lại cho đời sau. Theo từ điển The Little Oxford Dictionary, “Di sản” được hiểu là “Thứ có giá trị được hoặc có thể được kế thừa; tình trạng kế thừa. Như vậy có thể thấy di sản văn hóa là những giá trị văn hóa vật chất cũng như tinh thần được lưu truyền từ những thế hệ trước đến thế hệ sau.

Theo văn kiện được đại hội đồng ICOMOS (Hội đồng quốc tế các di tích và di chỉ: International Council Muesum Organization and Sites) lần thứ 11 họp tháng 10/1966 ở Sofia (Bungari), đã phê chuẩn *Di sản văn hóa là để chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị di sản, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng*

Theo *Luật Di sản văn hoá [Điều 1]: Di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.*

Điều đó khẳng định *di sản văn hóa là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, được lưu giữ, trao truyền cho các thế hệ kế tiếp.* Di sản văn hóa chính là thành quả của quá trình đấu tranh anh dũng trong cuộc trường chinh dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước của các thế hệ người Việt Nam qua ngàn năm lịch sử.

Nghị quyết TW 5 của Đảng nêu rõ: *Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá*

trị văn hoá truyền thống (bác học, dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể.

Theo đó:

+ Di sản văn hoá phải là sản phẩm vật chất và tinh thần do lao động sáng tạo của con người làm ra để phân biệt với các yếu tố thiên nhiên thuần túy.

+ Không phải tất cả các sản phẩm vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra đều là di sản văn hoá mà chỉ những sản phẩm vật chất, tinh thần nào hàm chứa các giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học mới đủ điều kiện để trở thành di sản văn hoá.

+ Để trở thành di sản văn hoá, các sản phẩm vật chất và tinh thần có giá trị đó, qua quá trình thẩm định, chọn lọc của thực tế, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Di sản văn hóa không phải là có gì xa lạ, mà là tất cả những cái nằm ngay trong đời sống hằng ngày của chúng ta, xung quanh chúng ta, là những cái rất bình thường giản dị, gần gũi thân quen với tất cả mọi người sống trong môi trường đó. Di sản văn hóa chính là môi trường sống, là một trong những điều kiện sống của tất cả mọi người. Kho tàng di sản văn hóa Việt Nam là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, không thuộc riêng một giai tầng xã hội nào. Kho tàng di sản văn hóa được lưu giữ bảo tồn, phát huy giá trị trong mọi thời đại. Bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Di sản vật thể được xác định bao gồm; Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia,...

Định nghĩa Di sản văn hóa và Thiên nhiên theo Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới tại Pari năm 1972:

Điều 1: Vì mục đích của Công ước này, những thứ sau đây sẽ được coi là “di sản văn hóa”:

- Các di tích: các công trình kiến trúc, các công trình điêu khắc và hội họa, các yếu tố hoặc các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, các dấu khắc, các nơi cư ngụ

hang động và các kết hợp của nhiều đặc điểm có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các nhóm công trình xây dựng: các nhóm công trình riêng lẻ hoặc liên kết mà, do kiến trúc, tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật hay khoa học;

- Các di chỉ: các công trình do con người hoặc công trình kết hợp giữa con người và thiên nhiên, và các khu vực bao gồm cả các di chỉ khảo cổ học có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hay nhân chủng học.

Điều 2: Vì mục đích của Công ước này, những thứ dưới đây sẽ được coi là “di sản thiên nhiên”:

- Các đặc điểm thiên nhiên bao gồm các kiến tạo vật lý hoặc sinh học hay các nhóm kiến tạo như thế có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học;

- Các kiến tạo địa chất và địa mạo tự nhiên và các khu vực được phân định rõ ràng là môi trường sống của các loài động vật và thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn;

- Các di chỉ thiên nhiên hoặc các khu vực thiên nhiên được phân định rõ ràng có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hay vẻ đẹp tự nhiên.

1.1.2. Bảo vệ di sản văn hóa

Bảo vệ di sản văn hóa là tập hợp các hoạt động nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa, bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, để truyền lại cho các thế hệ mai sau.

Cụ thể hơn, bảo vệ di sản văn hóa bao gồm:

Ngăn chặn các hành vi xâm hại, phá hoại di sản: Điều này bao gồm việc chống lại các hoạt động khai thác, buôn bán, vận chuyển trái phép di sản, cũng như các hành vi cố ý hoặc vô ý làm hư hỏng, biến dạng di sản.

Tu bổ, phục hồi di sản: Đối với các di sản bị hư hỏng, xuống cấp, cần tiến hành các biện pháp tu bổ, phục hồi để trả lại nguyên trạng hoặc gần với nguyên trạng ban đầu của di sản.

Bảo quản di sản: Thực hiện các biện pháp bảo quản để ngăn chặn sự xuống cấp của di sản do tác động của thời gian, môi trường và các yếu tố khác.

Phát huy giá trị di sản: Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, giáo dục, quảng bá, giới thiệu di sản đến công chúng, nhằm nâng cao nhận thức về giá trị của di sản và khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ di sản.

Bảo vệ di sản văn hóa là trách nhiệm của toàn xã hội, từ các cơ quan quản lý nhà nước đến các tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Việc bảo vệ di sản văn hóa không chỉ có ý nghĩa về mặt lịch sử, văn hóa mà còn góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, xã hội và du lịch của đất nước.

1.1.3. Phát huy giá trị di sản văn hóa

Phát huy giá trị di sản văn hóa là quá trình làm cho các giá trị của di sản văn hóa trở nên sống động, có ý nghĩa và được sử dụng một cách tích cực trong đời sống hiện tại và tương lai. Điều này bao gồm việc:

Bảo tồn và gìn giữ: Đảm bảo di sản văn hóa không bị hư hại, mất mát hoặc biến dạng, duy trì tính nguyên vẹn và chân thực của chúng.

Nghiên cứu và hiểu biết: Tìm hiểu sâu về lịch sử, ý nghĩa, giá trị của di sản, từ đó nâng cao nhận thức và sự trân trọng của cộng đồng.

Giới thiệu và quảng bá: Chia sẻ thông tin, hình ảnh, câu chuyện về di sản đến đông đảo công chúng thông qua các hoạt động trưng bày, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật, ấn phẩm truyền thông...

Sử dụng và phát triển: Tìm kiếm các cách thức phù hợp để đưa di sản vào cuộc sống đương đại, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Truyền dạy và giáo dục: Giúp các thế hệ sau hiểu và yêu quý di sản, đồng thời trang bị cho họ kiến thức và kỹ năng để tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

Phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ là trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước mà còn là sự chung tay của toàn xã hội, từ các tổ chức, cá nhân đến cộng đồng địa phương. Mục tiêu cuối cùng là làm cho di sản văn hóa trở thành nguồn cảm hứng, sức mạnh tinh thần và động lực phát triển bền vững cho đất nước.

1.1.4. Quản lý di sản văn hóa

1.1.4.1. Khái niệm quản lý di sản văn hóa

Nội hàm của quản lý DSVH chính là các hoạt động quản lý văn hóa mà ở đó di sản văn hóa sẽ là “khách thể quản lý”. Mục đích chủ yếu của quản lý di sản văn hóa, đặc biệt ở cấp cơ sở là bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống với các hoạt động cụ thể phù hợp với nội dung quản lý nhà nước về DSVH đã được quy định và phù hợp với đặc điểm về văn hóa, kinh tế - xã hội của lãnh thổ quản lý).

Quản lý DSVH là quá trình Nhà nước, xã hội tác động lên nhận thức, hành vi của con người trong mối liên quan đến các di sản văn hóa nhằm mục đích bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị của những di sản đó trong đời sống xã hội.

Nội dung của quản lý di sản văn hóa bao gồm hai khía cạnh cơ bản:

Thứ nhất, là quản lý Nhà nước về DSVH, khía cạnh này khẳng định vai trò lãnh đạo, quyết định của Nhà nước đối với hệ thống di sản văn hóa dân tộc. Nội dung chính của góc độ này là việc ban hành các văn bản, quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức bộ máy, đào tạo nhân lực,

cung cấp tài chính, giám sát, kiểm tra việc thực thi pháp luật liên quan đến các di sản văn hóa dân tộc.

Thứ hai, là những nghiệp vụ, quy trình liên quan đến quản lý di sản, bao gồm: Điều tra, thống kê di sản văn hóa, lập hồ sơ khoa học để theo dõi, giám sát, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trong đời sống xã hội.

1.1.4.2. Nội dung quản lý di sản văn hóa

Theo quy định của Luật di sản văn hóa năm 2001 (Điều 54), nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hóa nói chung bao gồm:

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa;
- Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa;
- Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hóa;
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
- Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
- Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hóa.

1.2. Phân loại di sản văn hóa

1.2.1. Mục đích của phân loại di sản văn hóa

Di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc là toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần của quốc gia dân tộc ấy. Nó được chung đúc từ trong diễn trình lịch sử dựng nước và giữ nước của bất kỳ một dân tộc nào. Di sản văn hóa của một dân tộc còn là một bộ mặt phản ánh những cơ hội lịch sử và vấn đề tận dụng cơ hội đó trong từng giai đoạn, thời điểm lịch sử cụ thể của dân tộc, quốc gia đó.

Phân loại hệ thống di sản văn hóa là một hoạt động khoa học, giúp cho việc thống kê, phân loại và đánh giá hiện trạng hệ thống kho tàng di sản văn hóa dân tộc bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, góp phần cho công tác nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong các giai đoạn lịch sử dân tộc. Phân loại di sản văn hóa chính là cơ sở khoa học tiền đề cho việc từng bước giải mã các lớp có liên quan đến di sản văn hóa cũng như liên quan đến đời sống hiện thực của người dân trong các giai đoạn lịch sử.

Hệ thống di sản văn hóa cũng giống như nhiều thiết chế văn hóa khác nó tồn tại và có những tác động đến chính đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, nên nó được chính người dân tạo dựng, bảo tồn và lưu giữ nói cách khác chính nhân dân đã tạo ra không gian sinh tồn của di sản văn hóa, đặc điểm này là yếu tố quan trọng để tạo nên mỗi loại hình di sản văn hóa mang trong mình nó nội dung và đặc điểm riêng, nên muốn hiểu đầy đủ, hiểu đúng về nó để quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa trong cuộc sống đương đại hôm nay, chúng ta phải thực hiện công tác kiểm kê và phân loại một cách khoa học, chính xác.

Công tác phân loại di sản văn hóa giúp cho các nhà quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thống kê và nắm được số lượng và hình thức cũng như nội dung của mỗi di sản văn hóa trên địa bàn mình quản lý. Phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu đánh giá đúng về nội dung và sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, các lễ hội truyền thống diễn ra trên những di tích lịch sử -

văn hóa. Mặt khác phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu cụ thể, khách quan về kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Phân loại di sản văn hóa còn giúp cho việc đánh giá tiềm năng của các vùng, tiểu vùng văn trên cả nước mà xác định nhu cầu thị hiếu của nhân dân, trên cơ sở đó để xây dựng kế hoạch cũng như hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-văn hóa-an ninh chính trị từng vùng cho phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử. Với những hoạt động du lịch thì phân loại di sản văn hóa sẽ là cơ sở để xác định tiềm năng, nguồn lực du lịch trên địa bàn mình hoạt động, nắm được lịch trình thời gian, không gian của mỗi lễ hội để xây dựng thành các sản phẩm du lịch văn hóa đáp ứng nhu cầu khách du lịch

1.2.2. Cơ sở khoa học trong phân loại di sản văn hóa

Phân loại di sản văn hóa là một công việc đòi hỏi tính khoa học, khách quan, trung thực. Để phân loại chính xác, cần phải dựa vào một số căn cứ khoa học cơ bản sau:

Căn cứ vào thời gian; dựa vào tuổi của các công trình để có thể phân loại trên cơ sở lấy các mốc thời gian xây dựng

Căn cứ vào thể chế chính trị của đất nước. Mỗi thể chế chính trị thường gắn liền với thời gian của các giai đoạn lịch sử nên hệ thống di sản văn hóa thường gắn liền với một Vương triều

Căn cứ vào tính chất của các sự kiện lịch sử đã từng diễn ra hoặc có ảnh hưởng tới hệ thống di sản văn hóa để xác định giá trị cũng như loại hình di sản văn hóa

Căn cứ vào nội dung và hình thức hoạt động của di sản văn hóa trong quá khứ hoặc đang tồn tại trong một di sản hoặc quần thể di sản, một hình thức hoạt động hay diễn ra ở nhiều hình thức hoạt động.

Căn cứ vào qui mô, kích thước, chất liệu, kiểu dáng và phương pháp hay phong cách xây dựng. Căn cứ này rất thích hợp khi thực hiện phân loại hệ thống di sản văn hóa thuộc loại hình nghệ thuật kiến trúc điêu khắc truyền thống

Căn cứ vào không gian và môi trường sinh tồn của hệ thống di sản văn hóa nhất là di sản văn hóa phi vật thể thì mới có những phân loại và đánh giá giá trị di sản văn hóa một cách đúng đắn, khoa học chính xác.

Từ một số cơ sở khoa học trên trong công tác phân loại di sản văn hóa cần phải có những tu duy khoa học biện chứng, thái độ nghiên cứu phân loại khách quan, khoa học và phải có thái độ trung thực trong nghiên cứu. Ngoài ra cũng cần căn cứ thêm các cứ liệu khoa học như di vật, cổ vật, các nguồn thư tịch hiện còn và những mảnh vụn của văn hóa hiện còn lưu truyền tồn tại tại khu vực có di sản văn hóa

1.2.3. Các loại hình di sản văn hóa

1.2.3.1. Phân loại theo hình thức tồn tại của di sản văn hóa

Căn cứ theo hình thức tồn tại, có thể phân loại di sản văn hóa thành 2 bộ phận: Di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

a. Di sản văn hóa vật thể

Di sản văn hóa vật thể là cái hữu hình, tồn tại dưới dạng vật chất, chứa đựng những hồi ức sống động của loài người, là bằng chứng vật chất của các nền văn hóa, văn minh nhân loại.

Theo Điều 4 *Luật Di sản Văn hoá*: Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Di sản văn hoá vật thể bao gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (di tích), di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- *Danh lam thắng cảnh:*

Danh lam thắng cảnh là những cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự gắn kết giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh là tài sản vô cùng quý báu mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Hệ thống này có giá trị về nhiều mặt như; Địa mạo, địa tầng, thảm thực vật, thế giới sinh học và cảnh quan môi trường tự nhiên đặc biệt, có khả năng khai thác phát triển du lịch hoặc vào các mục đích văn hóa xã hội.

Tiêu chí xác định danh lam thắng cảnh bao gồm:

Tiêu chí 1: Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu

Tiêu chí 2: Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích về các giai đoạn phát triển của trái đất.

- Di tích lịch sử - văn hóa:

Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học hoặc có sự kết hợp các yếu tố trên. Là những di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử văn hóa tôn giáo có giá trị lịch sử-văn hóa, khoa học.

Để xác định là di tích lịch sử văn hóa, danh thắng thì những di tích đó phải thỏa mãn một trong các tiêu chí sau

Tiêu chí 1, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bất cứ một quốc gia, dân tộc nào trong tiến trình phát triển cũng đồng thời làm hai nhiệm vụ dựng nước và giữ nước. Dấu ấn của tiến trình lịch sử đó cũng thể hiện một phần qua các dấu tích vật chất là các di tích lịch sử-văn hóa với nhiều loại hình, qui mô cũng như tính chất khác nhau. Ví như di tích cổ loa, di tích đền Hùng, di tích La Thành, Huế, Hội An,...

Tiêu chí 2, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử. Ví dụ khu di tích Kiếp Bạc, Côn Sơn, di tích Kim Liên,....

Tiêu chí 3, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến (được gọi chung là di tích cách mạng) thời kỳ này được tính từ 1930 đến nay. Ví dụ khu ATK Tân Trào, Chiến khu rừng Sác, Điện biên Phủ,...

Tiêu chí 4, Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu. Ví dụ như di tích Bắc Sơn, Hòa Bình, Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Sa Huỳnh, Cổ Loa, Hoàng thành Thăng Long,...

Tiêu chí 5, Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử phát triển kiến trúc, nghệ thuật. chùa Một Cột, Khuê Văn Các,...

- *Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*

+ *Hệ thống di vật*

Hệ thống di vật bao gồm những hiện vật riêng lẻ hay các sưu tập, các bộ sưu tập hiện vật được lưu truyền từ lại từ quá khứ, chúng có giá trị lịch sử- văn hóa khoa học. Hệ thống di vật có mặt khắp nơi và có cả trong lòng đất, nó gắn với các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, giai đoạn lịch sử hoặc ghi lại dấu tích của một tiến trình tồn tại phát triển của một tộc người, địa phương, vùng miền, khu vực hay quốc gia. Hệ thống di vật có thể gắn với, liên quan đến một cá nhân hay một sự kiện tiêu biểu mà cá nhân này có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Ví dụ bộ sưu tập hiện vật của nhân dân thế giới tặng chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lưu giữ và trưng bày tại bảo tàng lịch sử quốc gia Việt Nam, bảo tàng Hồ Chí Minh.

+ *Hệ thống cổ vật*

Cổ vật là những hiện vật của quá khứ được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và có tuổi đời từ 100 năm tuổi trở lên. Cổ vật chứa đựng những tinh hoa khối óc của con người được kết tinh trong một đồ vật cụ thể với các chất liệu, hình dáng, màu sắc,... khác nhau được làm ra bằng các phương pháp kỹ nghệ khác nhau, do một cá nhân hay một nhóm người làm ra. Cổ vật có thể là độc bản hoặc một bộ sưu tập, do cá nhân chế tác và đã đi vào lịch sử điều đó càng làm tăng giá trị của cổ vật đó mà hiện vật đồng thời hay cùng thời không bao giờ có được ví dụ; Trống đồng Ngọc Lũ. Các bộ sưu tập trống đồng Đông Sơn,...Cổ vật có thể trở thành bảo vật quốc gia, dân tộc

+ *Hệ thống bảo vật quốc gia*

Bảo vật quốc gia là hiện vật có giá trị lịch sử -văn hóa, khoa học của quá khứ cũng như đương đại chế tác ra, nó có giá trị đặc biệt quý hiếm, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, về thẩm mỹ, văn hóa, khoa học. là sự kết tinh của hoạt động lao động sáng tạo của một cá nhân hay cộng đồng trên một lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực cụ thể và có giá trị đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trên nhiều bình diện của đời sống xã hội Ví dụ Bộ Cửu đỉnh tại kinh đô Huế, Trống đồng Ngọc Lũ, Bộ ấn triện thời Nguyễn, Cờ lệnh tổng khởi nghĩa cách mạng tháng tám năm 1945,...

Các di vật để được xác định là bảo vật quốc gia phải thỏa mãn một trong các tiêu chí: Là hiện vật gốc độc bản; Là hiện vật có hình thức độc đáo; Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia đã đăng ký có các quyền quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật di sản văn hóa. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch về chủ sở hữu mới trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chuyển quyền sở hữu. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

b. Di sản văn hóa phi vật thể

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan; có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác (Điều 4, Luật di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Di sản văn hóa phi vật thể được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà cộng đồng, các nhóm người và một trong số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn

trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người. (Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể).

**Những hình thức thể hiện/loại hình
của di sản văn hóa phi vật thể**

<i>Công ước 2003 UNESCO</i>	<i>Luật di sản văn hóa</i>
1. Các truyền thống và biểu đạt truyền khẩu, trong đó ngôn ngữ là phương tiện của di sản văn hóa.	1. Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam.
	2. Ngữ văn dân gian, bao gồm sử thi, ca dao, dân ca, tục ngữ, hò, vè, câu đố, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười, truyện ngụ ngôn, hát ru và các biểu đạt khác được chuyển tải bằng lời nói hoặc ghi chép bằng chữ viết.
2. Nghệ thuật trình diễn.	3. Nghệ thuật trình diễn dân gian, bao gồm âm nhạc, múa, hát, sân khấu và các hình thức trình diễn dân gian khác.
3. Tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội.	4. Tập quán xã hội, bao gồm luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác.
	5. Lễ hội truyền thống.
4. Tri thức, tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ.	6. Tri thức dân gian, bao gồm tri thức về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác.
5. Nghề thủ công truyền thống.	7. Nghề thủ công truyền thống.

DSVHPVT không chỉ hạn chế ở một hình thức biểu hiện mà bao gồm nhiều loại hình thuộc một số hình thức khác nhau (Nghĩ lễ shaman giáo, lễ hội...).

Ranh giới giữa các hình thức rất linh động và giao thoa giữa cộng đồng này với cộng đồng khác, vì thế khó phân định các loại hình DSVHPVT một cách cứng nhắc.

Mỗi quốc gia có thể sử dụng các hệ thống phân chia loại hình khác nhau.

- *Các truyền thống và các loại hình truyền khẩu:*

+ Đóng vai trò quan trọng đảm bảo sức sống của văn hóa, nhằm truyền dạy kiến thức, các giá trị văn hóa xã hội và các ký ức của cộng đồng.

+ Được thể hiện một cách đa dạng và có thể được biến đổi từ thể loại này sang thể loại khác, từ bối cảnh này sang bối cảnh khác... Mang tính chất mỏng manh do phụ thuộc và việc truyền dạy từ thế hệ nghệ nhân này sang thế hệ khác.

+ Ngôn ngữ sống trong các câu hát, bài ca, câu chuyện, lời hát ru... Vì vậy, bảo vệ ngôn ngữ và trao truyền các truyền thống và loại hình truyền khẩu có quan hệ mật thiết với nhau.

- Bị đe dọa nhiều bởi quá trình đô thị hóa, di dân, công nghiệp hóa, công nghệ - thông tin hóa.

Yếu tố quan trọng nhất để bảo tồn truyền thống và loại hình truyền khẩu là lưu giữ vai trò của chúng trong đời sống hàng ngày trong xã hội. Đồng thời, cần đảm bảo các cơ hội truyền dạy tri thức từ người này sang người khác, các cơ hội giao lưu giữa những người lớn tuổi và lớp trẻ (Vd: Tạo ra các sự kiện văn hóa, các ngày hội hát ru, hát sử thi...).

- *Nghệ thuật trình diễn*

+ Bao gồm nhiều loại hình văn hóa, thể hiện sự sáng tạo của con người và ở mức độ nào đó cũng có mặt trong nhiều loại hình di sản văn hóa khác.

+ Nhiều hình thức nghệ thuật diễn xướng đang bị đe dọa và bị mai một do quá trình chuẩn hóa các hoạt động văn hóa. Hoặc cũng có thể biến dạng do phải

thích ứng với hình thức ghi chép âm nhạc của phương Tây để lưu giữ, giáo dục và truyền bá.

- Du lịch có thể đóng góp vào việc làm sống lại các nghệ thuật diễn xướng truyền thống và mang lại giá trị kinh tế cho DSVHPVT này, tuy nhiên, nó cũng có thể làm méo mó di sản khi biến chúng thành các tiết mục diễn xướng nhằm đáp ứng thị hiếu của du khách.

Bảo vệ các hình thức nghệ thuật trình diễn cần tập trung vào truyền dạy tri thức và kiến thức, các kỹ năng diễn xướng, sản xuất nhạc cụ và thúc đẩy mối quan hệ gắn bó giữa các nghệ nhân và người học nghệ.

- *Tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội.*

+ Là các hoạt động thường xuyên được một cộng đồng hay nhóm người thực hiện tạo nên cơ cấu cuộc sống hàng ngày của họ.

+ Có ý nghĩa quan trọng vì chúng khẳng định bản sắc của nhóm người hay xã hội liên quan và thường được gắn với các sự kiện quan trọng.

+ Do phụ thuộc vào sự tham gia của những người thực hành và các thành viên khác trong cộng đồng nên các tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội thường bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những thay đổi trong cộng đồng do các xã hội hiện đại gây nên (toàn cầu hóa, di dân, ảnh hưởng bởi các tôn giáo lớn, du lịch...).

Cần tôn trọng các phong tục tập quán truyền thống, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng chủ thể, hạn chế sự tham gia của các nhóm người khác (nhà nước, khách du lịch). Cần có các biện pháp bảo vệ chính thức mang tính pháp lý để đảm bảo quyền sử dụng của cộng đồng đối với không gian thiêng, đồ vật thiêng của họ, tài nguyên thiên nhiên cần thiết để thực hành các tập quán, nghi lễ và lễ hội của họ.

- *Tri thức, tập quán liên quan đến tự nhiên và vũ trụ.*

+ Bao gồm tri thức, bí quyết, kỹ năng, tập quán và các thức thể hiện của cộng đồng qua sự tác động qua lại với môi trường thiên nhiên.

+ Thể hiện qua ngôn ngữ, các truyền thống truyền khẩu. Hình thành bởi môi trường thiên nhiên và thế giới bên ngoài xã hội nhưng lại hưởng mạnh mẽ tới các giá trị và tín ngưỡng nền tảng của nhiều tập quán xã hội và truyền thống văn hóa.

+ Bị đe dọa bởi quá trình toàn cầu hóa, đô thị hóa, nạn chặt phá rừng, biến đổi khí hậu..., dẫn đến suy giảm các tri thức, tập quán và cả các nghề thủ công do thiếu nguyên liệu để thực hành.

Cần bảo vệ môi trường thiên nhiên song song với bảo vệ tri thức về tự nhiên của cộng đồng cũng như các di sản văn hóa phi vật thể khác của họ.

- Nghề thủ công truyền thống

+ Như là một loại hình vật thể của di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, điều chú trọng là kỹ năng và tri thức trong các nghề thủ công truyền thống chứ không phải là chính các sản phẩm thủ công.

+ Các kỹ năng trong nghề thủ công truyền thống cũng đa dạng như các loại hình sản phẩm. Tuy nhiên, thay vì tập trung vào bảo tồn các sản phẩm thủ công, các nỗ lực bảo tồn cần chú trọng tới việc khuyến khích các nghệ nhân tiếp tục dạy nghề và truyền các kỹ năng và kiến thức về nghề cho thế hệ tiếp theo.

+ Bị đe dọa bởi quá trình toàn cầu hóa (hình thức sản xuất hàng loạt), thay đổi môi trường và khí hậu (suy giảm nguồn nguyên liệu từ thiên nhiên). Ngược lại, khi một số nghề thủ công được phát triển thành những ngành thủ công nghiệp thì quy mô sản xuất tăng, có thể dẫn đến phá hủy môi trường.

+ Nghệ nhân ngày càng ít có cơ hội thể hiện tài năng. Thế hệ trẻ không còn hào hứng học nghề. Nhiều bí quyết không thể truyền dạy cho người ngoài nên có khả năng bị thất truyền khi người nhà không muốn học nghề...

Cần hỗ trợ về tài chính cho nghệ nhân và người học nghề để việc truyền dạy tri thức trở nên hấp dẫn hơn. Cần có các biện pháp bảo vệ mang tính pháp lý đối với môi trường, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đăng ký bản quyền... để cộng đồng được hưởng lợi từ các sản phẩm thủ công truyền thống.

Tuy nhiên, trong thực tế việc phân định giữa di sản vật thể và phi vật thể cũng chỉ mang tính tương đối để phục vụ cho nghiên cứu những đặc tính riêng của từng di sản, bởi yếu tố vật thể và phi vật thể luôn gắn kết chặt chẽ với nhau, cùng tồn tại để làm nên giá trị chung của di sản. Khi đó, DSVH phi vật thể là linh hồn, là cốt lõi, là biểu hiện tinh thần của DSVH vật thể; còn cái hiện hữu, cái làm nên DSVH vật thể thì tồn tại như là biểu hiện vật chất của DSVH phi vật thể ấy.

Ví dụ, di sản văn hóa Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được Nhà nước xếp hạng là một DSVH vật thể. Tuy nhiên, ý nghĩa vật thể của các bia tiến sỹ không nhiều, nó chỉ như là các chứng tích khẳng định Việt Nam có một nền giáo dục và khoa cử lâu đời. Chính ý nghĩa phi vật chất ấy lại là căn cứ để UNESCO công nhận nó là DSVH, ký ức nhân loại. Về phương diện vật chất, với điều kiện kỹ thuật và tài chính hiện nay nhiều bia đá có thể cho chạm, khắc đẹp hơn nhiều, nhưng có đẹp đến đâu cũng không thay được các bia tiến sỹ đang được lưu giữ, bảo vệ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Ngược lại Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận trong danh sách DSVH phi vật thể đại diện nhưng nếu thiếu vắng những cái cồng, cái chiêng nguyên bản mang ý nghĩa vật chất thì ý nghĩa phi vật thể về “không gian văn hóa” cũng sẽ không thể tồn tại. Như vậy có thể thấy, việc phân loại văn hóa thành vật thể và phi vật thể chỉ mang ý nghĩa tương đối và khái niệm về DSVH vật thể và DSVH phi vật thể cũng không là ngoại lệ.

1.2.3.2. Phân loại di sản văn hóa theo giá trị

Mỗi DSVH đều có những giá trị riêng phụ thuộc vào góc nhìn đánh giá và góc độ sử dụng di sản đó.

Đứng từ góc nhìn văn hóa, giá trị di sản thường được xác định dựa vào tính đại diện, tính lịch sử, tính đặc sắc, tính duy nhất của di sản đối với nền văn hóa mà di sản đó được sinh ra.

Cũng vì thế, căn cứ vào mức độ giá trị này, di sản có thể được phân thành di sản *có giá trị đặc biệt* hay di sản có mức độ quan trọng cấp quốc tế; nhóm di sản *có ý nghĩa quan trọng cấp quốc gia* và nhóm di sản *có ý nghĩa quan trọng cấp địa phương*.

Những di sản có ý nghĩa quan trọng cấp quốc tế là những DSVH thế giới hoặc là những di sản được Nhà nước lập hồ sơ trình UNESCO xem xét công nhận là DSVH thế giới;

Nhóm các di sản có ý nghĩa cấp quốc gia bao gồm những di sản quan trọng mà tầm ảnh hưởng của chúng vượt khỏi phạm vi một tỉnh, hay một vùng và được xếp hạng cấp quốc gia;

Nhóm các di sản có ý nghĩa cấp địa phương bao gồm những di tích văn hóa lịch sử được xếp hạng cấp địa phương với tầm ảnh hưởng giới hạn trong một địa phương.

Tuy nhiên, nếu đứng từ góc độ sử dụng di sản (ví dụ, để phát triển du lịch, để làm tài sản, để tuyên truyền...), thì giá trị di sản sẽ được xác định dựa trên quan điểm của người sử dụng. Ví dụ: sinh hoạt truyền thống của cộng đồng người dao bao gồm nếp sống sinh hoạt, canh tác, sản xuất,... nếu đứng từ góc độ văn hóa được xem là ít có giá trị hơn so với nghi thức lễ hội truyền thống như lễ cấp sắc, lễ cúng Bàn Vương... Tuy nhiên, đứng từ góc độ du lịch thì sinh hoạt truyền thống rất "đời thường" này lại được xem là có giá trị hơn, đặc biệt dưới góc nhìn của khách du lịch quốc tế.

1.2.2.3. Di sản tư liệu

Di sản tư liệu là sản phẩm mang thông tin được hình thành từ những kí hiệu, mật mã, âm thanh hoặc hình ảnh dưới nhiều dạng thức độc đáo, phản ánh thành tựu tiêu biểu về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và khoa học.

Năm 1992, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) khởi xướng xây dựng Chương trình Ký ức thế giới (*Memory of the*

wold - MOW), xuất phát từ nhu cầu ngày càng tăng về việc bảo tồn và tiếp cận những di sản tài liệu quý hiếm có nguy cơ bị xâm hại và mai một ở nhiều nước và khu vực trên thế giới. Do nhiều nguyên nhân như mất mát, lãng phí, buôn lậu, huỷ hoại, thiếu kho tàng để bảo quản hoặc thiên tai... di sản tài liệu của nhiều dân tộc đã và đang chịu nhiều số phận khác nhau. Chương trình MOW ra đời nhằm ghi nhận những di sản tài liệu có giá trị, mang tầm quan trọng cấp quốc tế, khu vực và quốc gia, đồng thời hướng sự chú ý của thế giới tới việc gìn giữ các sưu tập tài liệu quý, hiếm và tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn và tiếp cận chúng. Đây là 1 trong 3 sáng kiến của UNESCO nhằm bảo vệ và nâng cao nhận thức về di sản văn hóa toàn cầu. Hai sáng kiến trước là Công ước Bảo vệ Di sản thiên nhiên và Di sản văn hóa thế giới năm 1972 (duy trì các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc và các di sản thiên nhiên trong Danh mục Di sản thế giới) và Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 (nhằm thừa nhận và hỗ trợ sự sống của những phong tục và văn hóa truyền khẩu).

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời. Các nguồn sử liệu chữ viết đã hình thành và sản sinh cùng với lịch sử đất nước. Hiện nay, các trung tâm lưu trữ, viện nghiên cứu, thư viện, bảo tàng, cơ quan thông tấn báo chí... đang lưu giữ nhiều ấn phẩm, tài liệu có giá trị trên các vật mang tin như giấy, ảnh, bia đá, gỗ, lá, phim ảnh, ghi âm, điện tử... Tuy nhiên, việc quản lý, giới thiệu các nguồn tư liệu này còn phân tán, chưa thống nhất. Mặt khác, do nạn ngoại xâm, chiến tranh liên miên trước đây, cộng với khí hậu khắc nghiệt nên các di sản tài liệu một phần bị mất mát, huỷ hoại hoặc bị phân tán ở nhiều nơi trong nước và nước ngoài. Qua điều tra, khảo sát sơ bộ cho thấy, hiện nay rất nhiều tài liệu quý, hiếm đang còn lưu giữ rải rác, tản mát tại các cộng đồng và cá nhân ở trong nước và đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, chưa có chế độ bảo quản thích hợp, thiếu cơ chế khai thác sử dụng.

Trong điều kiện hiện tại của Việt Nam, Chương trình Ký ức thế giới như một sự thức tỉnh nhận thức của xã hội nói chung và của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có di sản tài liệu quý, hiếm nói riêng về tầm quan trọng và giá trị lịch sử của các di sản tài liệu. Từ đó, có kế hoạch xây dựng các chương trình, dự án bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản tài liệu một cách có hệ thống để giới thiệu với thế giới các giá trị tinh thần, văn hóa đặc sắc của Việt Nam. Để tạo điều kiện tham gia tích cực và có hiệu quả vào các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình cũng như hưởng ứng đề nghị của UNESCO về việc thành lập ủy ban quốc gia về Chương trình Ký ức thế giới, được sự đồng ý của Bộ Nội vụ, ngày 23/11/2006 Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam đã ra Quyết định số 209/BTK/06 về việc thành lập Ban điều phối Chương trình Ký ức thế giới trực thuộc Ủy ban với thành viên là đại diện Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước và Ban Thư ký của UBQG UNESCO. Ban điều phối có nhiệm vụ tổ chức và triển khai các hoạt động của Chương trình Ký ức thế giới tại Việt Nam.

Từ năm 2009 đến nay, Việt Nam đã có 09 di sản tư liệu được Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO ghi danh:

03 Di sản tư liệu thế giới: *Mộc bản triều Nguyễn* (Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước), *82 Bia Tiến sĩ triều Lê và Mạc (1442 - 1779)* (Trung tâm hoạt động Văn hóa khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội); *Châu bản triều Nguyễn* (Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước).

04 Di sản tư liệu khu vực Châu Á – Thái Bình Dương: *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm* (Bắc Giang), *Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế* (Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế) và *Mộc bản trường học Phúc Giang* (Hà Tĩnh), *Hoàng hoa sứ trình đồ* (dòng họ Nguyễn Huy, Trường Lưu, Can Lộc, Hà Tĩnh), *Bia ma nhai tại danh thắng Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng*, *Văn bản Hán Nôm làng Trường Lưu, Hà Tĩnh (1689-1943)*

Việc ghi danh của thế giới và khu vực đối với các tư liệu quý, có giá trị lịch sử tiêu biểu của Việt Nam, là niềm tự hào nhưng cũng đặt ra cho chúng ta nhiều thách thức về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản tư liệu đó một cách hiệu quả. Sau sự ghi nhận từ thế giới với các di sản tư liệu của Việt Nam, chúng ta đã đặt lên "bàn cân" đong đếm tầm quan trọng của việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu. Bên cạnh việc nghiên cứu, nhận diện và áp dụng các biện pháp tích hợp để kéo dài tuổi thọ của tài liệu, chúng ta đã tiến hành dịch, biên soạn và xuất bản sách, công bố, giới thiệu tài liệu quý hiếm tới các nhà nghiên cứu và công chúng. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần bắt tay ngay vào việc xây dựng hành lang pháp lý, các văn bản qui phạm pháp luật, chế tài giúp cho công tác quản lý và khai thác di sản tư liệu có hiệu quả xã hội cao.

Những giá trị bền vững của di sản văn hóa chỉ thực sự hấp dẫn và trở thành những sản phẩm văn hóa độc đáo, hay tiềm năng du lịch bền vững, nếu chúng ta biết phát huy những giá trị đích thực, những thế mạnh, mà không bị lôi cuốn vào xu thế thương mại hóa đơn thuần; đồng thời phải có cách tiếp cận mới - vừa tập trung vào diện mạo của di sản văn hóa, kể cả vật thể và phi vật thể, vừa bảo vệ cảnh quan môi trường trên nền tảng một quy hoạch phát triển chung của toàn xã hội. Đó mới là biện pháp bảo đảm sự tồn tại cho chính di sản văn hóa, đồng thời cũng là giải pháp hữu hiệu để bảo vệ di sản văn hóa trước những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Bởi vậy, di sản văn hóa cần được bảo vệ và phát huy bằng sức mạnh và trách nhiệm của từng người dân, của cộng đồng, bằng các hoạt động quản lý và nghiệp vụ, bằng cơ chế, chính sách tương ứng.

1.2.3. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể

Ở Việt Nam, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được coi là hai bộ phận hữu cơ cấu thành kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Chúng luôn gắn bó mật thiết, có tác động tương hỗ và tôn vinh lẫn nhau, nhưng vẫn có tính độc lập tương đối.

- Theo Luật Di sản văn hoá, di sản văn hoá tồn tại dưới hai hình thức: vật thể và phi vật thể. Ngoài ra, sự phát triển bản thân con người với tư cách là chủ thể của hoạt động văn hoá, cũng có thể xem là hình thái người của sự tồn tại di sản văn hoá.

Văn hoá, đó không chỉ là máy móc, nhà cửa, tác phẩm nghệ thuật, tri thức khoa học, mà còn là những phẩm chất của bản thân con người đã đạt tới trình độ phát triển tinh thần nhất định, có được những tài năng, kỹ xảo, tri thức cần thiết cho hoạt động sáng tạo của nó.

Ví dụ:

+ Người Nhật xem tài năng của nghệ nhân dân gian như “*kho báu sống*” thuộc về tài sản văn hoá vô hình.

+ Ở châu Phi, người dân tộc Buốc-ki-na Fa-sô quan niệm: khi một cụ già ở châu Phi mất đi, điều đó có nghĩa là một thư viện cổ vừa bốc cháy.

Như vậy, con người - phát triển cao hơn thì trở thành “*nhân vật văn hoá*”, cao hơn nữa thành “*danh nhân văn hoá*”, đều có thể xem là di sản văn hoá của một cộng đồng xã hội.

Con người sống mang hai bản thể: bản thể sinh vật và bản thể văn hoá. Là một sinh thể, con người thuộc về di sản vật thể, biểu hiện ở sức mạnh thể chất của nó. Là một nhân cách văn hoá, con người thuộc về di sản văn hoá phi vật thể, biểu hiện ở các giá trị văn hoá của cộng đồng mà nó mang vác. Trường hợp *danh nhân văn hoá* đã khuất thì hoàn toàn thuộc về di sản văn hoá phi vật thể.

Tóm lại, xét trên bình diện nội dung thì di sản văn hoá tồn tại theo hai hình thái: vật thể và phi vật thể. Còn xét trên hình thức biểu hiện thì di sản văn hoá tồn tại theo ba hình thái: vật thể, phi vật thể và con người.

- Cũng theo Luật Di sản văn hoá, di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Tuy nhiên, rất khó phân tách rạch ròi giữa di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, bởi không thể có một di sản văn hoá

vật thể nào lại không hàm chứa trong mình những tri thức, kinh nghiệm, tinh thần và dấu ấn của chủ nhân sáng tạo, đồng thời cũng không một di sản văn hoá phi vật thể nào lại không chứa đựng và biểu hiện thông qua một cái vỏ vật chất cụ thể - mà cái vỏ vật chất cao cấp nhất, đặc biệt nhất chính là con người.

Vì vậy, có thể thấy rằng, con người cũng chính là một di sản văn hoá, với ý nghĩa (con người) vừa là chủ thể (sáng tạo ra văn hoá), vừa là khách thể (văn hoá nhào nặn ra nhân cách con người) của văn hoá.

- Theo Công ước UNESCO về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể năm 2003, di sản văn hóa phi vật thể không chỉ là “*các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng*” mà còn là “*những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan*”. Những đồ vật hoặc không gian như vậy chỉ được tính khi có các tập quán, truyền thống... mà chúng đi kèm theo. Từ đó ta thấy được mối quan hệ mật thiết giữa các di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Trên thực tế, rất ít di sản văn hóa phi vật thể chỉ hạn chế trong một lĩnh vực độc nhất. Ví dụ, lên đồng là một biểu hiện tổng hợp của nhạc, múa, những lời khấn và câu hát, những đồ vật thiêng, trang phục, nghi thức và lễ, kiến thức về con người, về tự nhiên và về vũ trụ. Hoặc khi nghiên cứu về lễ hội, chúng ta thấy có sự tham gia của nhiều lĩnh vực: hát, múa, kịch, lễ hội tôn giáo, truyền thống truyền khẩu, nghề thủ công, thể thao và giải trí. Ranh giới giữa các lĩnh vực cũng không thể áp đặt nếu chỉ nhìn từ bên ngoài, mà có thể mỗi cộng đồng sẽ tự nhận dạng, xác định và đặt tên theo cách của họ. Những lĩnh vực được phân loại nói trên không bao quát hết mọi khía cạnh, có những loại hình di sản văn hóa phi vật thể thuộc về nhiều lĩnh vực khác nhau. Và trong đó, các lĩnh vực khác nhau nói trên thuộc về di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể theo cách phân loại của chúng ta.

1.3. Quan điểm, mục tiêu và tiêu chuẩn quản lý di sản văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế

1.3.1. Quan điểm

1.3.1.1. Tôn trọng sự đa dạng văn hóa, bảo vệ và tôn vinh bản sắc văn hóa dân tộc làm nền tảng tinh thần và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Với ý thức rằng “Đa dạng văn hóa tạo nên một thế giới phong phú và đa dạng, gia tăng các lựa chọn và nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người, và vì vậy, đa dạng văn hóa là một động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, các dân tộc và các quốc gia”, UNESCO đã trình trọng tuyên bố như vậy trong Lời nói đầu Công ước Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (được thông qua tại phiên họp lần thứ 33 tổ chức tại Paris từ ngày 03 đến ngày 21 tháng 10 năm 2005). Là một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, quan điểm tôn trọng sự đa dạng văn hóa càng có ý nghĩa cấp thiết hơn bao giờ hết. Đặc biệt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và giao lưu văn hóa với thế giới, chúng ta cần phải quan tâm bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc để hội nhập mà không bị hòa tan.

1.3.1.2. Văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng, là bộ phận hữu cơ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Di sản văn hóa có vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhân cách tốt đẹp của con người Việt Nam và là nguồn lực quan trọng của sự phát triển. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển với quan điểm bảo tồn là nền tảng, khi triển khai các dự án kinh tế phải chủ động xử lý các vấn đề liên quan đến bảo tồn di sản văn hóa ngay từ đầu.

Kinh tế và văn hóa là những yếu tố có mối liên hệ mật thiết, phụ thuộc và tác động tương hỗ, bổ sung lẫn nhau. Hơn nữa, trong cấu trúc nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc bảo tồn di sản văn hóa phải đặt ra nhiệm vụ phục vụ nhu cầu phát triển bằng cách tác động tới việc giáo dục, bồi dưỡng nhân cách con người và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho phát triển.

Nhìn thoáng qua, tưởng như khó có thể gắn kết kinh tế và văn hóa/di sản văn hóa. Cái thứ nhất, chủ yếu liên quan đến sản xuất, cạnh tranh, lợi nhuận tối đa và

tăng trưởng, trong khi cái thứ hai luôn hướng tới các giá trị nhân văn cao cả/chân - thiện - mỹ, phục vụ cho lợi ích chung của cộng đồng mà không phải là những tham vọng vị kỷ của các cá nhân. Nhưng chúng ta sẽ bảo tồn như thế nào, bằng phương tiện nào nếu không có cơ sở vật chất, kỹ thuật hoặc thiếu nguồn kinh phí do nền kinh tế mang lại. Và, do đó, bảo tồn di sản văn hóa phải phục vụ mục tiêu phát triển và nhu cầu tự thân của chính mình.

1.3.1.3. Di sản văn hóa cần được bảo vệ và phát huy giá trị với tư cách là một bộ phận cấu thành môi trường sống của nhân loại (môi trường văn hóa - xã hội/cái “thiên nhiên thứ hai”), trong đó lãnh thổ quốc gia/không gian sinh tồn và hệ thống đô thị và các địa điểm cư dân là những đại diện điển hình nhất.

Di sản văn hóa còn được coi trọng và tôn vinh vì đó là loại tài sản quý giá không thể thay thế, không thể tái sinh, nhưng lại rất dễ bị biến dạng và tổn thương trước tác động của các yếu tố tự nhiên và cách hành xử thiếu văn hóa do chính con người gây ra.

Theo định nghĩa tại Điều 1 Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam “Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại và phát triển của con người và thiên nhiên”. Môi trường sống của con người có 3 bộ phận cấu thành: Môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo và môi trường văn hóa - xã hội, trong đó di sản văn hóa hàm chứa trong bản thân nó cả 3 hợp phần nêu trên (nơi chúng ta sống - văn hóa vật thể, cách chúng ta sống - văn hóa phi vật thể và môi trường thiên nhiên quanh ta). Khái niệm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh lại bao hàm: các hạng mục kiến trúc, các địa điểm lịch sử; môi trường - cảnh quan thiên nhiên bao quanh di tích và giá trị văn hóa phi vật thể gắn với di tích. Từ đặc trưng đó, đặt ra yêu cầu bảo tồn di sản văn hóa phải gắn với bảo vệ môi trường thiên nhiên và ngược lại, bảo vệ môi trường thiên nhiên là tạo ra môi

trường tự nhiên trong lành cho sự tồn tại lâu dài của di sản, cao hơn nữa, còn tạo nên sức hấp dẫn thẩm mỹ cho di sản văn hóa.

1.3.1.4. Xã hội hóa các hoạt động là yêu cầu tự thân, đồng thời là mục tiêu hàng đầu của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nhằm vừa thu hút các nguồn lực, thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước tham gia sáng tạo, bảo tồn bền vững kho tàng di sản văn hóa, vừa trực tiếp thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng.

Con người được coi là trung tâm của quá trình phát triển. Và, do đó, di sản văn hóa phải luôn gắn con người và cộng đồng cư dân địa phương nơi nó được sáng tạo ra và hiện đang được thực hành, truyền dạy. Đồng thời, mục tiêu bảo tồn di sản văn hóa luôn phải hướng vào việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa lành mạnh của công chúng trong xã hội. Trước tiên, xã hội hóa được xác định là quá trình mà qua đó chúng ta có thể tiếp nhận được nền văn hóa của xã hội - nơi chúng ta sinh ra, là quá trình mà nhờ nó chúng ta đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử được coi là thích hợp trong xã hội của chúng ta. Xã hội hóa các hoạt động văn hóa được hiểu là xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp cư dân trong xã hội, tự nguyện tham gia vào việc tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế, xã hội lành mạnh và thuận lợi cho phát triển kinh tế cũng như các hoạt động văn hóa. Nhờ thế, chúng ta có thể thu hút các nguồn lực, thành phần kinh tế, các cộng đồng cư dân trong xã hội tham gia sáng tạo, cung cấp và phổ biến các sản phẩm văn hóa (loại hàng hóa đặc biệt) có chất lượng cao thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của công chúng.

Trong quá trình xã hội hóa, Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng cho các hoạt động văn hóa (định hướng chứ không làm thay, nhất là không được “khoán trắng” cho cộng đồng) phát triển, đồng thời tăng cường đầu tư và tài trợ cho các hoạt động văn hóa, thì mới mong thực hiện có hiệu quả chủ

trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa nói chung và hoạt động bảo tồn di sản văn hóa nói riêng.

1.3.1.5. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trước hết cần giữ gìn, bảo vệ các yếu tố nguyên gốc làm nên giá trị đặc biệt của di sản văn hóa.

Trước hết, cần nhận thức di sản văn hóa như là một dạng sản phẩm được sáng tạo trong những điều kiện kinh tế, lịch sử và văn hóa cụ thể, qua nhiều giai đoạn phát triển. Do đó, chúng ta cần làm rõ mối quan hệ giữa di sản văn hóa với các giai đoạn lịch sử mà nó đã được sáng tạo để tìm thấy những thông tin, những kinh nghiệm và cả các bài học lịch sử, trong đó quan trọng nhất là tính nguyên gốc và tính chân xác lịch sử của di sản văn hóa.

Đối với di sản văn hóa vật thể, tính nguyên gốc cần được xem xét ở cả 3 thuộc tính dưới đây:

+ Tính nguyên gốc biểu hiện ở các mặt: nguyên gốc về kiểu dáng, phong cách; về vật liệu, kỹ thuật và độ tinh xảo trong chế tác thi công; về công năng sử dụng; về địa điểm xây dựng và về môi trường cảnh quan - sinh thái.

+ Tính nguyên gốc liên quan tới sự diễn biến liên tục trong quá trình lịch sử hình thành và phát triển của di sản. Và, do đó, trong cùng một di sản vẫn có thể tích hợp các yếu tố nguyên gốc của nhiều giai đoạn phát triển, tạo nên sự hoàn chỉnh của một tổng thể.

+ Tính nguyên gốc gắn với những khoảnh khắc thời gian/thời điểm di sản đạt đến đỉnh cao về các mặt giá trị: lịch sử, văn hóa và khoa học.

Đối với di sản văn hóa phi vật thể, cần xuất phát từ đặc trưng của loại hình di sản văn hóa này để xác định tính nguyên gốc của nó. Nếu di sản văn hóa vật thể có khả năng tồn tại như một thực thể khách quan ngoài bản thân con người, thì ngược lại, di sản văn hóa phi vật thể tiềm ẩn trong bản thân con người và chỉ được biểu hiện ra như một hiện tượng văn hóa nhờ hành vi, hành động (hoạt động diễn xướng) của con người. Đặc biệt, di sản văn hóa phi vật thể chỉ được sáng tạo, bảo

tồn và trao truyền bằng phương thức truyền miệng, truyền nghề (bí kíp nghề nghiệp) và thị phạm bằng hành động diễn xướng.

Mặt khác, về cơ bản, di sản văn hóa phi vật thể luôn mang tính dân gian, được liên tục phát triển và biến đổi tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên và xã hội của các nền văn hóa, các cộng đồng văn hóa địa phương, đồng thời lại phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và nhu cầu hưởng thụ của chủ thể văn hóa.

Điều kiện tiên quyết đảm bảo sự tồn tại lâu dài và chuyển giao di sản văn hóa phi vật thể từ thế hệ này sang thế hệ khác là nó phải được gắn với đời sống đương đại luôn sôi động của một cộng đồng cư dân nhất định (gia đình, dòng tộc, làng xã...) chứ không phải “đông cứng” hay “hóa thạch” trong kho bảo tàng. Có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể phải tồn tại ngay trong không gian văn hóa nơi cộng đồng cư dân đã sáng tạo ra nó và tiếp tục cung cấp nguồn sinh khí cho nó tồn tại mãi mãi.

Di sản văn hóa phi vật thể thuộc sở hữu cộng đồng và các nghệ nhân dân gian, cho nên nó không bao giờ “nhất thành bất biến”, nó luôn hàm chứa những nhân tố lịch sử, đồng thời phải mang hơi thở thời đại của các chủ thể văn hóa và vùng miền văn hóa - nơi nó được sáng tạo và đang được lưu truyền. Bởi vậy rất khó xác định yếu tố nguyên gốc ban đầu.

1.3.1.6. Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước là xu thế tất yếu và là nhiệm vụ nhất quán trong mọi lĩnh vực hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng công tác hợp tác quốc tế nói chung, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói riêng. Tình hình thế giới luôn biến chuyển mau lẹ và phức tạp, thời cơ thách thức luôn đan xen, đòi hỏi hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hóa phải luôn bán sát tình hình thực tiễn, tranh thủ thời cơ, nắm bắt mọi cơ hội được mở ra.

Để gia tăng mối tương thích giữa bảo tồn di sản và phát triển đất nước, cần phải xử lý hài hòa mối quan hệ tương tác giữa sức ép của toàn cầu hóa trên lĩnh vực văn hóa và nhu cầu bảo vệ di sản văn hóa dân tộc theo hướng vừa tăng cường giao lưu vừa giữ được bản sắc, vừa tận dụng thuận lợi vừa vượt qua thách thức, sao cho văn hóa Việt Nam vừa tham gia vào văn hóa nhân loại như một bộ phận quan trọng vừa tồn tại như một chỉnh thể độc lập, giàu bản sắc. Trong quan hệ này, các yếu tố kế thừa và cách tân, truyền thống và hiện đại, nội sinh và ngoại sinh, giao lưu và tiếp biến văn hóa... cần được nhìn nhận một cách thấu đáo, biện chứng. Đồng thời, cần giữ gìn giá trị di sản văn hóa (sự sáng tạo, phương thức phổ biến, phương tiện, thiết chế, sản phẩm...), trước sự bùng nổ của cách mạng khoa học - công nghệ và sự gia tăng nhanh chóng các sản phẩm văn hóa hiện đại.

Trên cơ sở đương lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa, trong lĩnh vực di sản văn hóa, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các mối quan hệ hợp tác quốc tế mặt nhằm tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, cùng với những nguồn nội lực được thu hút bằng hình thức xã hội hóa, tạo ra tiền đề vật chất quan trọng cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nước nhà.

1.3.2. Mục tiêu

1.3.2.1. Mục tiêu cơ bản

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam.

1.3.2.3. Mục tiêu cụ thể

1.3.2.1. Về lĩnh vực bảo tàng

Tất cả các hoạt động bảo tàng đều phải dựa trên các bộ sưu tập hiện vật gốc có giá trị tiêu biểu về các mặt lịch sử, văn hóa và khoa học; thường xuyên bổ sung

tài liệu, hiện vật mới cho bảo tàng bằng nhiều hình thức khác nhau, kể cả việc mua các hiện vật, tài liệu quý hiếm; ứng dụng một cách hợp lý, có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong trưng bày và bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin tư liệu bảo tàng; nối mạng các bảo tàng từ trung ương đến địa phương. Chú trọng tính khoa học, tính hệ thống trong việc xây dựng “ngân hàng dữ liệu” về tài liệu, hiện vật bảo tàng. Phần đầu 50 - 70% số tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng tỉnh, 70 - 100% tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng quốc gia được tin học hóa đến năm 2015 và năm 2020.

Hình thành 02 trung tâm bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử quốc gia, xây dựng các bảo tàng chuyên ngành và bảo tàng thuộc loại hình lịch sử tự nhiên.

Khuyến khích thành lập bảo tàng, xây dựng các bộ sưu tập tư nhân.

Tổ chức trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài; hợp tác giới thiệu sưu tập hiện vật tiêu biểu của nước ngoài tại các bảo tàng Việt Nam.

Căn cứ vào công ước quốc tế về chống vận chuyển trái phép tài sản văn hóa, thông qua con đường ngoại giao và thoả thuận song phương, tìm hiểu, nghiên cứu, xúc tiến việc tiếp nhận trở lại tài liệu, hiện vật lịch sử - văn hóa quý giá của Việt Nam bị đưa ra nước ngoài.

1.3.2.2. Về lĩnh vực di tích

Đầu tư đồng bộ bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu trở thành những di sản có chất lượng cao về khoa học bảo tồn và môi trường văn hóa, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế du lịch.

Triển khai việc quy hoạch chi tiết đối với các di tích để giải quyết hợp lý, hài hoà, bền vững giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Nhà nước tập trung đầu tư cho việc bảo tồn di tích quốc gia đặc biệt (đến năm 2015, 100% di tích được tu bổ, tôn tạo), di tích quốc gia (70% đến năm 2015 và 80% đến năm 2020) và làng, bản có những đặc trưng văn hóa tiêu biểu. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo tồn di tích; tạo cơ chế huy động các nguồn lực cho việc tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích.

Ngăn chặn tình trạng lấn chiếm, làm biến dạng môi trường cảnh quan, trộm cắp cổ vật; tạo môi trường văn hóa lành mạnh tại các di tích.

Tiếp tục lựa chọn những di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu để làm hồ sơ trình UNESCO đưa vào Danh mục Di sản văn hóa và Thiên nhiên Thế giới.

Hình thành 02 trung tâm nghiên cứu bảo quản di tích tại Viện Bảo tồn di tích và Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế.

1.3.2.3. Về lĩnh vực văn hóa phi vật thể

Tiếp tục triển khai việc điều tra, sưu tầm toàn diện các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của dân tộc. Lựa chọn những di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu để trình UNESCO xem xét đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Phấn đấu đạt 50 - 70% số di sản văn hóa phi vật thể đại diện của quốc gia được kiểm kê khoa học. Thực hiện việc giáo dục, phổ biến rộng rãi về văn hóa phi vật thể.

Hoàn thành cơ bản việc khảo sát, điều tra, sưu tầm, lưu trữ, bảo quản, biên dịch, giới thiệu các tài liệu Hán - Nôm; ứng dụng tin học vào lưu trữ tài liệu, đưa chữ Nôm vào bảng mã chuẩn quốc tế.

Xây dựng các chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công truyền dạy, phổ biến di sản văn hóa phi vật thể.

1.3.3. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực quản lý di sản văn hóa

Di sản văn hóa là tài sản vô cùng quý báu của mỗi quốc gia và của cả nhân loại. Để những di sản ấy trường tồn cùng lịch sử dân tộc, duy trì được sức sống, tầm ảnh hưởng và giá trị lịch sử, văn hóa của mình trong xã hội đương đại, cần tăng cường thông tin những kiến thức từ thuật ngữ, định nghĩa đến việc nâng cao giá trị di sản văn hóa tới đông đảo cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ để tăng cường nhận thức, kiến thức cho thế hệ tương lai của đất nước về lịch sử, văn hóa của dân tộc mình. Nghị quyết trung ương V khoá VIII và Thông báo kết luận Hội nghị 10 khoá IX của Ban chấp hành TW xác định nhiệm vụ chiến lược: *"....xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...."*. Đó là nhiệm vụ trọng tâm của ngành Văn hoá, đồng thời, đó cũng là mục tiêu chiến lược quốc gia. Do vậy, công tác bảo tồn di sản văn hoá nói chung và các di tích lịch sử văn hoá nói riêng được đặt ra và thực hiện như là một trong những vấn đề cấp bách trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Một trong các nhiệm vụ quan trọng hiện nay của ngành Di sản văn hóa là việc xây dựng, chuẩn hóa các khâu công tác chuyên môn, nghiệp vụ, tạo tiếng nói chung, giúp cho công tác quản lý thống nhất, mang lại hiệu quả cao nhất cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

1.3.3.1. Tổng quan việc áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (tiếng Anh: *International Organization for Standardization*; viết tắt: ISO hay iso) là cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia. Được thành lập vào ngày 23 tháng 2 năm 1947, Có trụ sở tại Geneva, Thụy Sĩ, đến 2013 hoạt động ở 164 quốc gia thành viên trên thế giới. Tổ chức này đã đưa ra các tiêu chuẩn thương mại và công nghiệp trên phạm vi toàn thế giới.

Trong khi ISO xác định mình như là một tổ chức phi chính phủ (NGO), khả năng của tổ chức này trong việc thiết lập các tiêu chuẩn - thông thường trở thành luật định thông qua các hiệp định hay các tiêu chuẩn quốc gia - làm cho nó có

nhiều sức mạnh hơn phần lớn các tổ chức phi chính phủ khác, và trên thực tế tổ chức này hoạt động với sự liên kết chặt chẽ với các chính phủ. Những người tham dự bao gồm một tổ chức tiêu chuẩn từ mỗi quốc gia thành viên và các tập đoàn lớn.

Sản phẩm chính của ISO là các Tiêu chuẩn Quốc tế, nhưng ISO cũng tạo ra các Báo cáo Kỹ thuật, Chi tiết Kỹ thuật, Chi tiết Kỹ thuật Công bố Rộng rãi, Bản Sửa lỗi Kỹ thuật, và Hướng dẫn Sử dụng.

Mục tiêu của ISO là thúc đẩy sự phát triển của công tác tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan nhằm tạo thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ trên phạm vi toàn thế giới và phát triển sự hợp tác trong lĩnh vực trí tuệ, khoa học công nghệ và kinh tế. Kết quả của các hoạt động kỹ thuật của ISO là các tiêu chuẩn quốc tế ISO. Phạm vi hoạt động của ISO bao trùm tất cả các lĩnh vực, trừ lĩnh vực điện và điện tử thuộc phạm vi trách nhiệm của Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế - IEC, lĩnh vực bưu chính viễn thông thuộc phạm vi trách nhiệm của Liên đoàn Viễn thông Quốc tế - ITU.

Hiện nay, ISO có khoảng 2850 nhóm kỹ thuật (gồm các Ban kỹ thuật, Tiểu ban và Nhóm công tác) với khoảng 30 000 chuyên gia tham gia hàng năm vào công tác xây dựng tiêu chuẩn. ISO đã xây dựng trên 17.500 tiêu chuẩn quốc tế về hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và hàng năm xây dựng mới khoảng 1100 tiêu chuẩn.

Các Tiêu chuẩn Quốc tế mà ISO đã ban hành rất hữu ích cho nền công nghiệp, các tổ chức kinh tế, các chính phủ, các tổ chức thương mại, các cơ sở kinh doanh quốc hữu và tư nhân và cuối cùng là cho con người bao gồm cả người cung cấp và người sử dụng. Các Tiêu chuẩn của ISO đảm bảo cho các sản phẩm và dịch vụ cung cấp cho con người được an toàn, sạch sẽ và hiệu quả, đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh trong thương mại giữa các nước với nhau.

Thành viên đầy đủ của ISO phải là cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia và mỗi quốc gia chỉ có duy nhất một cơ quan/tổ chức đại diện tham gia ISO, có quyền bỏ

phiếu, biểu quyết thành lập bất kỳ Ban kỹ thuật nào của ISO, có ghế trong Đại hội đồng ISO. Việt Nam (đại diện là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) tham gia là Thành viên đầy đủ từ năm 1977.

TCVN do [Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam](#) (thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng) và các bộ, ngành tổ chức xây dựng, [Bộ Khoa học và Công nghệ](#) công bố.

Theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007 đã nói rõ: Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế – xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. Gồm có 9 loại:

- Tiêu chuẩn hoá: hoạt động thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại đối với những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định, bao gồm các quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn

- Tiêu chuẩn cơ bản: tiêu chuẩn bao trùm một phạm vi rộng hoặc chứa đựng những điều khoản chung cho một lĩnh vực cụ thể

- Tiêu chuẩn thuật ngữ: tiêu chuẩn liên quan đến những thuật ngữ, thường kèm theo các định nghĩa và đôi khi có chú thích, minh hoạ, ví dụ

- Tiêu chuẩn thử nghiệm: tiêu chuẩn liên quan đến những phương pháp thử, đôi khi có kèm theo các điều khoản khác liên quan để thử nghiệm, ví dụ như lấy mẫu, sử dụng phương pháp thống kê, trình tự các phép thử

- Tiêu chuẩn sản phẩm: tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm phải thoả mãn nhằm tạo ra tính thoả dụng của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm đó

- Tiêu chuẩn quá trình: tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một quá trình phải thoả mãn, nhằm tạo ra tính thoả dụng của quá trình đó

- Tiêu chuẩn dịch vụ: tiêu chuẩn quy định những yêu cầu mà một dịch vụ phải thoả mãn, nhằm tạo ra tính thoả dụng của dịch vụ đó

- Tiêu chuẩn tương thích: tiêu chuẩn quy định những yêu cầu có liên quan đến tính tương thích của các sản phẩm hoặc các hệ thống tại các nơi chúng tiếp nối với nhau

- Tiêu chuẩn danh mục đặc tính: tiêu chuẩn nêu danh mục các đặc tính mà các giá trị hoặc dữ liệu khác của các đặc tính đó sẽ được quy định cụ thể cho một sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ.

Trong nhiều năm gần đây, trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm quốc tế và dựa trên thực tiễn phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, Việt Nam đã nỗ lực xây dựng và ban hành nhiều tiêu chuẩn có tính ứng dụng cao, thiết thực trong sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

1.3.3.2. Tổng quan các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn về di sản văn hóa

Trên thế giới

Thế giới hiện nay đã có một số tổ chức như: UNESCO, ICOM, ICOMOS, Chương trình Ký ức Thế giới... đã đề cập một số vấn đề về thuật ngữ, định nghĩa, tiêu chí và quy tắc đối với các hoạt động về di sản văn hóa, cụ thể:

Về di sản vật thể: The Athens Charter for the Restoration of Historic Monuments (Hiến chương Athens về trùng tu di tích lịch sử năm 1931); The Venice Charter (Hiến chương Venice về bảo tồn trùng tu di tích và di chỉ năm 1946); Conservation Concerning the Protection of the World Cultural and Natural Heritage (Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới năm 1972); The

Nara Document on Authenticity (Văn kiện Nara về tính xác thực); Charter for the Protection and Management of Underwater Cultural Heritage;

Về di sản văn hóa phi vật thể: Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage (Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003)

Về di sản tư liệu: Safeguarding of documentary heritage (Hướng dẫn bảo vệ di sản tư liệu)

Về di sản văn hóa trong mối liên quan tổng thể: International Cultural Tourism Charter (Công ước quốc tế về du lịch văn hóa); Hiến chương ASEAN về di sản văn hóa.....

Tuy nhiên, chưa có tổ chức quốc tế nào ban hành riêng tiêu chuẩn về thuật ngữ - định nghĩa đối với di sản văn hoá, mà chỉ được đan xen và nằm rải rác ở các văn bản trên, không thành hệ thống tra cứu. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn là không có, việc khuyến khích xây dựng và áp dụng các tiêu chí chỉ dừng ở các quy tắc và hướng dẫn áp dụng... Vì vậy, các quốc gia trên thế giới đều tự dựa trên các quy tắc đó để xây dựng những chuẩn riêng để phù hợp với thực tiễn và phát triển của mình như: Mỹ, Úc, Nhật và Hàn Quốc... ví dụ: xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc gia về các khâu công tác của bảo tàng: National standards & best practices (Mỹ), National standards – Museum (Australia), Collections documentation standards (Canada)... Nhật đưa ra các tiêu chí về phục hồi, tu bổ các kiến trúc gỗ, trong nhiều năm qua vẫn hỗ trợ, hợp tác hiệu quả với Việt Nam tu bổ, phục hồi làng cổ, chùa cầu.... ở Hà Nội, Hội An....

Tại Việt Nam

Tính đến tháng 9 năm 2016, theo báo cáo của Cục Di sản văn hóa, Việt Nam hiện có 154 bảo tàng (123 bảo tàng công lập và 31 bảo tàng ngoài công lập); có hơn 3 vạn di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia; 97 di tích quốc gia đặc biệt, 118 bảo vật quốc gia; gần 171 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di

sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 25 di sản được UNESCO vinh danh (trong đó có 8 di sản văn hoá vật thể, 11 di sản văn hoá phi vật thể và 06 di sản tư liệu). Trường tồn cùng các công trình chính là mối đe dọa trạng thái bảo quản các di sản văn hoá đó, do rất nhiều yếu tố, có thể là do sự huỷ hoại của thiên nhiên. Nhưng cũng có thể còn do yếu tố tăng dân số cơ học và nhịp độ phát triển vũ bão của nền kinh tế toàn cầu gây ra. Chúng ta phải nhìn nhận là một trong những yếu tố cơ bản nhất, nó đe dọa và trực tiếp huỷ hoại các di sản văn hoá, đó còn là do công tác bảo vệ và quản lý không theo kịp trình độ phát triển xã hội. Một số nguyên nhân cụ thể:

- Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về di sản văn hoá chưa phát huy tinh thần tự giác và tính tích cực của mọi người dân trong bảo vệ, khai thác các giá trị di sản văn hoá.

- Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý chuyên ngành di sản văn hoá với chính quyền các cấp chưa tích cực và kịp thời. Năng lực và trình độ cán bộ còn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển chung.

- Còn thiếu những quy chuẩn kỹ thuật mang tính quốc gia cho từng lĩnh vực dẫn đến việc không thống nhất việc thực thi các hoạt động tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị di tích, bảo tàng, di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu...

Để có cơ sở và hành lang pháp lý giúp cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa có hiệu lực, hiệu quả, một trong những nhiệm vụ cấp bách hiện nay là việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ học; di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể...

Những văn bản pháp luật, tài liệu trong nước có quy định hoặc sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa về di sản văn hoá bao gồm: Luật di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009; Các Nghị định, Thông tư và các tài liệu, giáo trình giảng dạy về chuyên ngành di sản văn

hóa...Năm 2008, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Quyết định số 47/2008/QĐ-BVHTTDL về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ và người làm công tác thực hành bảo quản hiện vật bảo tàng. Năm 2014, Cục Di sản văn hóa đã xây dựng và ban hành được 01 TCVN đầu tiên về “*Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan – Thuật ngữ và định nghĩa*”. Tuy nhiên, chưa có TCVN nào về các hoạt động nghiệp vụ cụ thể đối với di sản văn hoá được xây dựng và công bố.

1.3.3.3. Mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Nhu cầu

Việc nghiên cứu, xây dựng và công bố Tiêu chuẩn Quốc gia về thuật ngữ, định nghĩa sử dụng trong ngành di sản văn hóa và các vấn đề liên quan xuất phát từ một số nhu cầu cấp thiết sau đây:

- Thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ và định nghĩa chuyên ngành di sản văn hoá trong công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng, vận hành các di sản văn hoá, giảng dạy, trao đổi thông tin, hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hoá...

- Nâng cao chất lượng của các hoạt động chuyên môn góp phần thiết thực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Mục đích

Mục đích nhằm thống nhất cách hiểu và cách sử dụng đối với các thuật ngữ, định nghĩa sử dụng trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Nội dung của tiêu chuẩn thuật ngữ sẽ không chỉ được sử dụng trong các văn bản của các cơ quan quản lý Nhà nước về di sản văn hóa, mà ở tất cả các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành này.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học được bổ sung thêm một tài liệu chuẩn dùng trong công tác chuyên môn, trong giảng dạy và đào tạo cho cán bộ, nghiên cứu viên, giảng viên và sinh viên.

Ý nghĩa

Việc nghiên cứu, xây dựng và công bố Tiêu chuẩn Quốc gia thuật ngữ, định nghĩa sử dụng trong ngành di sản văn hóa và các vấn đề liên quan đã đạt được các hiệu quả sau:

- Đảm bảo sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ và định nghĩa chuyên ngành di sản văn hoá trong công tác quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản, giảng dạy, trao đổi thông tin, hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hoá...

- Nâng cao chất lượng của các hoạt động chuyên môn góp phần thiết thực vào sự phát triển của sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Thuận lợi: các tài liệu quốc tế rất phong phú, đưa ra nhiều thuật ngữ và định nghĩa cơ bản của ngành di sản văn hóa của các tổ chức có uy tín như UNESCO, ICOM, ICOMOS... Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua, một số quốc gia phát triển đã đưa ra tiêu chuẩn quốc gia cho các lĩnh vực là thế mạnh để có thể tham khảo và áp dụng chọn lọc trên thực tiễn Việt Nam.

Cục Di sản văn hóa đã xây dựng và đưa vào áp dụng toàn quốc Tiêu chuẩn đầu tiên về thuật ngữ và định nghĩa của ngành di sản văn hóa, với sự tập trung và đầu tư về chất lượng của các nhà chuyên môn, quản lý và thực hành di sản văn hóa.

Thống nhất cách hiểu và sử dụng đối với các thuật ngữ, định nghĩa sử dụng trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên toàn quốc.

Nội dung của tiêu chuẩn thuật ngữ được sử dụng trong các văn bản của các cơ quan quản lý Nhà nước về di sản văn hóa, được các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành xem là tài liệu chuẩn về các thuật ngữ trong tác nghiệp.

Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học đã sử dụng thành tài liệu trong công tác, giảng dạy và đào tạo cho cán bộ, nghiên cứu viên, giảng viên và sinh viên.

Khó khăn: đối với các tổ chức quốc tế như UNESCO, ICOM, ICOMOS các tiêu chuẩn chỉ dừng ở các quy tắc và khuyến nghị thực hiện, không phải là tiêu chuẩn bắt buộc thực hiện.

Đối với Việt Nam, hiện nay, ngành di sản văn hóa mới xây dựng được 01 tiêu chuẩn chung về thuật ngữ, định nghĩa. Tuy bước đầu tiêu chuẩn này đã được ứng dụng, nhưng chưa được quan tâm đúng mức, nên việc xây dựng các tiêu chuẩn khác đều chậm và do nhận thức là chưa cấp bách.

Đây là lĩnh vực khó có thể đi tới sự thống nhất cao trong nhận thức vì đây là chuyên ngành về xã hội, có nhiều nhận thức khác nhau, chưa thống nhất trong các khâu công tác, hoạt động bảo tàng, di tích, về di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu còn mới mẻ.

Giải pháp

Việc xác định lĩnh vực, đối tượng cụ thể của quy chuẩn kỹ thuật cũng cần được đối chiếu với quy định về đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và cụ thể hoá trong Điều 2 Nghị định số 127/2007/TT-BKHCN.

Nghị định số 127/2007/TT-BKHCN, tại chương V, Điều 23 Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã nêu rõ các lĩnh vực thuộc trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lĩnh vực di sản văn hóa như sau: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hoá dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia...

Với trách nhiệm trên, chúng ta thấy cần tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phân cấp quản lý cho các nhà quản lý, cán bộ làm công tác quản lý văn hóa cụ thể như:

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: đề nghị xác định rõ và quan tâm hơn nữa đến việc xây dựng các tiêu chuẩn cho ngành văn hóa nói chung đặc biệt trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa nói riêng.

- Đối với các nhà nghiên cứu chuyên ngành: nên có sự thống nhất trong việc xây dựng các thuật ngữ, định nghĩa chung trong ngành để đưa ra những tài liệu có giá trị và chất lượng về nội dung.

- Trong thời gian tới, cần tiếp tục Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ học; di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể...

- Tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm xây dựng quy chuẩn về di sản văn hóa ở trong nước và quốc tế phù hợp với tiêu chuẩn và thực tiễn hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

1.3.3.4. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Ở Việt Nam, tuy nhiều thuật ngữ và định nghĩa về di sản văn hoá đã được quy định thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhưng còn chưa đầy đủ và chi tiết, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng trong thực tế đối với các thuật ngữ và định nghĩa của ngành di sản văn hoá. Mặt khác, trong các tài liệu chuyên ngành (giáo trình, tài liệu dịch, đề tài nghiên cứu khoa học...) thường có hiện tượng sử dụng nhiều thuật ngữ cho một nội dung hoặc có những thuật ngữ lại được hiểu theo nhiều cách khác nhau.

Những văn bản pháp luật, tài liệu trong nước có quy định hoặc sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa về di sản văn hoá bao gồm:

+ Luật di sản văn hóa năm 2001.

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009.

+ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;

+ Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào danh mục di sản di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

+ Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia

+ Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng.

+ Các tài liệu, giáo trình giảng dạy về chuyên ngành di sản văn hóa.

Hiện tại, Tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam theo ISO mới chỉ xây dựng duy nhất TCVN 10382:2014 ***Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa chung***. Theo đó, Tiêu chuẩn này gồm 169 thuật ngữ chia thành 4 phần:

a) Những vấn đề chung về di sản văn hóa: có 10 thuật ngữ

05 thuật ngữ tham khảo Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009;

02 thuật ngữ tham khảo Thông tư 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

02 thuật ngữ tham khảo Công ước và Hướng dẫn thực hiện Công ước di sản thế giới của UNESCO năm 2003 về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

b) Bảo tàng: có 72 thuật ngữ

08 thuật ngữ tham khảo Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009;

06 thuật ngữ tham khảo Thông tư số 11/2013/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về sưu tầm hiện vật của bảo tàng công lập;

01 thuật ngữ tham khảo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia;

43 thuật ngữ tham khảo các nguồn tài liệu dịch, tài liệu nước ngoài trên mạng, trong Kỷ yếu của ICOM, UNESCO;

11 thuật ngữ tham khảo các nguồn giáo trình, luận án, quy định bằng tiếng Việt.

c) Di tích: có 53 thuật ngữ

18 thuật ngữ tham khảo Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009;

06 thuật ngữ tham khảo Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa; Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; và các Thông tư có nội dung liên quan;

09 thuật ngữ tham khảo Quy chế thăm dò, khai quật khảo cổ (Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);

08 thuật ngữ tham khảo các tài liệu dịch, tài liệu nước ngoài trên mạng, trong Kỷ yếu của ICOMOS, UNESCO.

d) Di sản văn hóa phi vật thể: có 32 thuật ngữ

02 thuật ngữ tham khảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật di sản văn hóa năm 2009;

19 thuật ngữ tham khảo Thông tư 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

05 thuật ngữ tham khảo nguồn tài liệu dịch, tài liệu nước ngoài trên mạng, trong Công ước của UNESCO năm 2003 về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể;

07 thuật ngữ tham khảo tại các giáo trình, luận án, quy chế, quy định bằng tiếng Việt.

Dự án "Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa" đã chính thức được Cục Di sản văn hóa khởi động về nội dung từ tháng 7/2012 và đến tháng 4 năm 2014 thì hoàn thiện để nghiệm thu cấp cơ sở. Dự thảo "Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa" với 173 thuật ngữ, được thống nhất cao trong các Tiểu ban và Ban Chủ nhiệm Dự án.

Phương thức thực hiện

Đây là Tiêu chuẩn đầu tiên được xây dựng cho lĩnh vực di sản văn hóa và các vấn đề liên quan nhưng vẫn cần có sự thống nhất cao trong ngành di sản văn hóa. Cục Di sản văn hóa đã triển khai như sau:

- Suru tâm, phân tích, tổng hợp, so sánh và dịch các tài liệu về di sản văn hóa của UNESCO, ICOM, ICOMOS, ICROMA,... cùng với những văn bản pháp luật, tài liệu trong nước có quy định hoặc sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa về di sản văn hoá. Đồng thời, đây cũng là nguồn tư liệu khoa học quan trọng để biên soạn các thuật ngữ tiệm cận với trình độ quốc tế hiện nay.

- Mời đội ngũ chuyên gia kinh nghiệm cả về thực tế và quản lý về lĩnh vực di sản văn hóa tham gia biên soạn, gồm: 6 chuyên gia về chuyên môn sâu quản lý di sản văn hóa trên lĩnh vực: bảo tàng, di tích, khảo cổ học, di sản văn hóa phi vật

thể, di sản tư liệu và các vấn đề tổng hợp liên quan đến việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; 02 chuyên gia về lĩnh vực Tiêu chuẩn hóa cùng Ban soạn thảo đảm bảo việc xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia theo đúng những quy định hiện hành.

- Tổ chức các buổi họp chuyên đề, họp ban kỹ thuật, tổ, nhóm xây dựng và biên soạn nội dung cho dự thảo TCVN chuyên sâu từng lĩnh vực: bảo tàng, di tích, di sản văn hóa phi vật thể và các vấn đề chung di sản văn hóa.

- Tổ chức 01 Hội thảo khoa học quy mô toàn quốc, đối tượng tham dự bao gồm: Giám đốc (hoặc Phó giám đốc phụ trách nghiệp vụ) các bảo tàng và ban quản lý di tích; Trưởng phòng nghiệp vụ các đơn vị liên quan; Đại diện lãnh đạo các cơ quan, đơn vị ở TW, các cơ sở đào tạo; các viện nghiên cứu liên quan đến công tác xây dựng TCVN. Đồng thời, tổ chức 01 Hội thảo quy mô hẹp với các chuyên gia và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thường xuyên tham khảo ý kiến các chuyên gia và các đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan đến ngành di sản văn hóa góp ý cho dự thảo nội dung và thuyết minh TCVN.

Thuận lợi:

- Dự án được sự tạo điều kiện và quan tâm của Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường nên triển khai đúng yêu cầu, nội dung tiêu chuẩn đề ra.

- Lãnh đạo Cục Di sản văn hóa và các chuyên viên có chuyên môn, tâm huyết và trách nhiệm cao với công việc được giao.

- Đây là một Dự án được sự ủng hộ và quan tâm của các nhà nghiên cứu, các đồng nghiệp trong ngành di sản nói chung và Cục Di sản văn hóa nói riêng nên nội dung các thuật ngữ đã được xác định và định nghĩa trên cơ sở tập trung trí tuệ, tâm huyết của toàn ngành và các tổ chức, cá nhân quan tâm đến lĩnh vực này, với hiệu quả thiết thực nhất cho ngành.

Khó khăn:

- Đây là lần đầu tiên, Cục Di sản thực hiện Dự án về tiêu chuẩn Việt Nam nên còn phải học hỏi kinh nghiệm, có một số thuật ngữ hầu như không có tài liệu tham khảo, nên việc xây dựng nội dung còn chưa kịp với tiến độ đề ra trong Hợp đồng, phải xin gia hạn thêm 6 tháng.

- Năm 2012 - 2014, Cục Di sản văn hóa được giao kế hoạch và các công việc đột xuất quá nhiều, đặc biệt là việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, lực lượng chuyên viên mỏng, đi công tác thường xuyên, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện nội dung của Dự án.

- Để có sự quan tâm và thống nhất cao từ phía các nhà khoa học, các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong ngành di sản văn hóa đối với thuật ngữ và định nghĩa, Ban Soạn thảo đã phải tổ chức họp rất nhiều phiên đột xuất.

Đây là Tiêu chuẩn quốc gia đầu tiên được xây dựng về lĩnh vực di sản văn hóa và các vấn đề liên quan. Để đảm bảo sự thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ và định nghĩa chuyên ngành di sản văn hoá trong công tác quản lý nhà nước và tổ chức hoạt động thực tiễn bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy, trao đổi thông tin, hợp tác trong ngành di sản văn hoá.

Định hướng những TCVN cụ thể trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa:

Dựa trên các Công ước và Hướng dẫn bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới của UNESCO, ICOM, ICOMOS và một số quốc gia có kinh nghiệm trong việc xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn để lựa chọn những tiêu chí tổng quan phù hợp với Việt Nam, như:

+ Đối với Công ước 1972: quy tắc về bảo vệ và phát huy giá trị di sản vật thể, khảo cổ học dưới nước...

+ Đối với Công ước 2003: quy tắc ứng xử với cộng đồng, nghệ nhân, kiểm kê di sản...

+ Đối với Hướng dẫn thực hiện Chương trình Ký ức Thế giới: tiêu chí về lựa chọn, giá trị di sản...

+ Đối với quy tắc của ICOM: các quy tắc và khuyến nghị về đạo đức người làm công tác bảo tàng, về quản lý, bảo quản, trưng bày, giáo dục...

+ Đối với các Hiến chương, khuyến nghị đề xuất các tiêu chuẩn trong lĩnh vực di sản văn hóa nói chung về việc ứng dụng khoa học công nghệ, cư xử cộng đồng, việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản, chia sẻ và liên kết khu vực hoặc trên toàn thế giới, phát triển bền vững...

Dựa trên thực trạng hoạt động từng lĩnh vực của ngành trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, căn cứ TCVN đầu tiên của lĩnh vực di sản văn hóa được Cục Di sản văn hóa xây dựng và áp dụng trong toàn ngành từ năm 2014: *Di sản văn hóa và các vấn đề liên quan - Thuật ngữ và định nghĩa chung*, chúng ta cần từng bước nghiên cứu và xây dựng thêm các tiêu chuẩn phù hợp với nhu cầu phát triển hiện nay, được đề xuất cụ thể như sau:

- Về di tích: tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể về các quy trình tu bổ, phục hồi di tích, khai quật khảo cổ....

- Về bảo tàng: tiêu chuẩn cụ thể các khâu hoạt động kiểm kê, kho bảo quản hiện vật, tiêu chuẩn về trách nhiệm người làm công tác bảo quản (nâng từ Quyết định số 47/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 16/8/2008 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm của người cán bộ và người thực hành bảo quản hiện vật bảo tàng)...

- Về di sản văn hóa phi vật thể: tiêu chuẩn cụ thể về các khâu hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê...

- Về di sản tư liệu: tiêu chuẩn về khái niệm, tiêu chí, quy trình nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị di sản.

Trong những năm qua, công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc đã đạt được nhiều tiến bộ. Nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể được

bảo vệ và phát huy giá trị, công tác xã hội hoá được tăng cường và thu hút được đông đảo các tổ chức và cá nhân tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Vì vậy, việc thống nhất và ban hành những tiêu chuẩn về thuật ngữ, định nghĩa ngành di sản văn hóa càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

1.4. Phân cấp quản lý di sản văn hóa

Phân cấp quản lý di sản văn hóa là việc phân chia trách nhiệm và thẩm quyền quản lý các di sản văn hóa giữa các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương, nhằm đảm bảo việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản một cách hiệu quả.

Nguyên tắc phân cấp:

Phân cấp theo thẩm quyền: Mỗi cấp chính quyền có thẩm quyền quản lý các di sản thuộc phạm vi lãnh thổ của mình.

Phân cấp theo loại hình di sản: Các di sản khác nhau có thể được giao cho các cấp quản lý khác nhau tùy theo tầm quan trọng và đặc điểm của chúng.

Phân cấp theo chức năng: Các hoạt động quản lý di sản như bảo tồn, tu bổ, phát huy giá trị... có thể được phân chia giữa các cấp chính quyền và các cơ quan chuyên môn.

Phân cấp cụ thể:

Cấp Trung ương:

Quản lý các di sản văn hóa quốc gia đặc biệt quan trọng, các di sản văn hóa thế giới.

Xây dựng và ban hành các chính sách, pháp luật về di sản văn hóa.

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý di sản của các địa phương.

Cấp tỉnh:

Quản lý các di sản văn hóa cấp tỉnh, các di sản văn hóa quốc gia nằm trên địa bàn tỉnh.

Triển khai các chính sách, pháp luật về di sản văn hóa của Trung ương.

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý di sản của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cấp huyện, thị xã, thành phố:

Quản lý các di sản văn hóa cấp huyện, các di sản văn hóa cấp tỉnh nằm trên địa bàn.

Tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản.

Phối hợp với cộng đồng địa phương trong công tác quản lý di sản.

Ưu điểm của phân cấp quản lý di sản văn hóa:

Tận dụng được sự hiểu biết và gắn bó của địa phương với di sản.

Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý di sản.

Thách thức:

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền.

Cần nâng cao năng lực quản lý di sản cho các địa phương.

Cần có cơ chế tài chính phù hợp để hỗ trợ các địa phương trong công tác quản lý di sản.

Tình hình Việt Nam:

Luật Di sản văn hóa năm 2013 và các văn bản hướng dẫn đã quy định rõ về phân cấp quản lý di sản văn hóa tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc thực hiện phân cấp vẫn còn một số khó khăn, thách thức như:

Chồng chéo về thẩm quyền giữa các cấp quản lý.

Thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực cho công tác quản lý di sản ở địa phương.

Ý thức bảo vệ di sản của một bộ phận người dân còn hạn chế.

Việc hoàn thiện hệ thống phân cấp quản lý di sản văn hóa là một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, nhằm bảo vệ và phát huy tốt nhất các giá trị di sản văn hóa của dân tộc.

1.5. Các hoạt động nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa

Các hoạt động nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa bao gồm một loạt các công việc nhằm bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị của di sản văn hóa, bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể. Dưới đây là một số hoạt động nghiệp vụ chính:

1. Nghiên cứu, kiểm kê và lập hồ sơ:

Nghiên cứu: Tìm hiểu về lịch sử, nguồn gốc, giá trị, ý nghĩa của di sản.

Kiểm kê: Thống kê, đánh giá hiện trạng của di sản.

Lập hồ sơ: Ghi chép, lưu trữ thông tin về di sản.

2. Bảo vệ và bảo tồn:

Bảo vệ: Ngăn chặn các hành vi xâm hại, phá hoại di sản.

Bảo tồn: Thực hiện các biện pháp để duy trì, gìn giữ di sản trong tình trạng tốt nhất.

Tu bổ, phục hồi: Sửa chữa, phục dựng các di sản bị hư hỏng, xuống cấp.

3. Phát huy giá trị:

Tuyên truyền, giáo dục: Nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị của di sản.

Giới thiệu, quảng bá: Tổ chức các hoạt động trưng bày, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật để giới thiệu di sản đến công chúng.

Khai thác, sử dụng: Đưa di sản vào phục vụ đời sống kinh tế, xã hội một cách bền vững.

4. Hợp tác quốc tế:

Trao đổi, học hỏi kinh nghiệm: Chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về quản lý di sản với các quốc gia khác.

Tham gia các chương trình, dự án quốc tế: Hợp tác với các tổ chức quốc tế để bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

5. Quản lý hành chính:

Xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật: Quy định về quản lý, bảo vệ di sản.

Cấp phép, giám sát: Kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến di sản.

Xử lý vi phạm: Áp dụng các biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về di sản.

Ngoài ra còn có một số hoạt động nghiệp vụ khác như:

Đào tạo, bồi dưỡng: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý di sản.

Nghiên cứu khoa học: Phát triển các phương pháp, công nghệ mới trong quản lý di sản.

Ứng dụng công nghệ thông tin: Sử dụng công nghệ thông tin để quản lý, quảng bá di sản.

Các hoạt động nghiệp vụ quản lý di sản văn hóa đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Mục tiêu cuối cùng là bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

1.6. Một số vấn đề về hoạt động bảo tàng và quản lý di sản tư liệu

1.6.1. Về hoạt động bảo tàng

Bảo tàng được định nghĩa “là nơi bảo quản và trưng bày các sưu tập về lịch sử tự nhiên và xã hội nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, giáo dục, tham quan và hưởng thụ văn hoá của nhân dân” (Luật di sản văn hóa, Việt Nam) hoặc như Hiệp hội bảo tàng quốc tế (ICOM) định nghĩa “Bảo tàng là một tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động thường xuyên phục vụ công chúng tham quan, phục vụ cho xã hội và sự phát triển của xã hội, có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, giao tiếp và

trưng bày các di sản vật thể và phi vật thể của nhân loại cùng với môi trường sống của con người cho các mục đích giáo dục, nghiên cứu và thưởng thức” (ICOM, Kỳ họp Đại hội đồng thứ 22 tại Vienna, 2007). Những định nghĩa này đã khẳng định những nhiệm vụ quan trọng của bảo tàng là sưu tầm, bảo quản hiện vật và tổ chức những hoạt động giáo dục phục vụ công chúng tham quan, truyền thông, giới thiệu các hoạt động này đến công chúng tham quan. Những nhiệm vụ này đều yêu cầu kiến thức và nghiệp vụ chuyên ngành chuyên sâu để đảm bảo việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa cho các thế hệ mai sau.

1.6.1.1. Hoạt động nghiên cứu, sưu tầm hiện vật bảo tàng

a. Về nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan đến hoạt động của bảo tàng

Để thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình, bảo tàng cần có các hoạt động nghiên cứu chuyên sâu. Bao gồm những hoạt động nghiên cứu gắn với hiện vật, nội dung lịch sử, những nghiên cứu về bảo quản, trưng bày và những nghiên cứu bên ngoài như các nghiên cứu về khách tham quan, truyền thông,...

Nội dung của nghiên cứu bảo tàng học bao là hoạt động nghiên cứu đa ngành, bao gồm nhiều lĩnh vực nghiên cứu liên quan. Cơ bản được chia thành những nhóm nghiên cứu sau:

- Lý luận bảo tàng học: Chủ yếu thảo luận nghiên cứu tính chất cơ bản, chức năng xã hội và đặc điểm của bảo tàng cũng như quan hệ của bảo tàng với sự phát triển xã hội và chính trị, kinh tế văn hoá.

- Phương pháp thực hành bảo tàng: Nghiên cứu các nguyên tắc và phương pháp công tác sưu tầm, điền dã, nghiên cứu hiện vật, bảo quản, tổ chức trưng bày, giáo dục, truyền thông,...

- Quản lý bảo tàng: Nghiên cứu quy hoạch phát triển và chính sách quốc gia hoặc khu vực cho sự phát triển của bảo tàng. Nghiên cứu chức năng, nhiệm vụ của từng bảo tàng, hình thành mô hình tổ chức bảo tàng hiệu quả, phát triển các chương trình đào tạo cán bộ chuyên môn.

- Tham gia các nghiên cứu lịch sử: Bảo tàng cũng cần chủ động tham gia các hoạt động nghiên cứu cơ bản, các hoạt động nghiên cứu lịch sử chuyên sâu gắn với nội dung trưng bày của bảo tàng. Việc tham gia các nghiên cứu cơ bản sẽ giúp bảo tàng khẳng định vai trò của bảo tàng trong sự phát triển của xã hội.

b. Về sưu tầm hiện vật bảo tàng

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của bảo tàng là sưu tầm và hình thành các sưu tập hiện vật. Các sưu tập hiện vật này là những di sản kế thừa rất có ý nghĩa đối với công chúng và cho các thế hệ mai sau. Vì vậy, những người làm việc với sưu tập hiện vật là những người được sự ủy thác của công chúng. Do vậy, để sưu tầm được các hiện vật quan trọng, bảo tàng cần có kế hoạch, mục tiêu dài hạn và ngắn hạn về vấn đề sưu tầm, chăm sóc và sử dụng sưu tập hiện vật đó.

Kế hoạch sưu tầm hiện vật, ngoài việc thực hiện các quy định pháp luật liên quan, cần xác định rõ các quan điểm chính của bảo tàng với việc sưu tầm hiện vật. Một số lưu ý quan trọng trong việc sưu tầm hiện vật như sau:

- *Quyền sở hữu*: Chỉ sưu tầm những hiện vật có các thông tin rõ ràng về quyền sở hữu về nguồn gốc và cần thực hiện các thủ tục liên quan đến chuyển giao quyền sở hữu theo đúng quy định pháp luật.

- *Thông tin liên hệ hiện vật*: Khi sưu tầm hiện vật cần thu thập những thông tin liên quan đến hiện vật. Bao gồm những thông tin về bối cảnh và những mối liên hệ của hiện vật hoặc mẫu vật. Những thông tin này sẽ giúp bảo tàng tăng thêm hiểu biết về hiện vật.

- *Các chất liệu nhạy cảm*: Các chất liệu nhạy cảm về văn hóa, tôn giáo hoặc các chất liệu là các bộ phận cơ thể người hoặc động vật cần được lưu ý đặc biệt khi sưu tầm. Những hiện vật có tính thiêng (đối với cộng đồng) cần được chăm sóc cẩn thận theo phương thức phù hợp với các tiêu chuẩn chuyên môn, các quyền lợi và tín ngưỡng, nêu biết, của các thành viên cộng đồng, các nhóm dân tộc và tôn giáo là nơi khởi nguồn của hiện vật.

- *Loại bỏ hiện vật và mẫu vật khỏi sưu tập hiện vật*: Đối với những hiện vật có khả năng gây hư hại đối với các hiện vật khác ở bảo tàng, các hiện vật hư hại không thể phục hồi hoặc các hiện vật được phát hiện có nguồn gốc bất hợp pháp, hoặc vi phạm quyền sở hữu,... cần được xem xét loại bỏ hoặc tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định.

- *Xung đột về lợi ích*: Cần phải có sự thận trọng đặc biệt đối với bất cứ một hiện vật nào, dù là hiện vật để bán, hiến tặng, hoặc là quà tặng giảm thuế từ một thành viên trong ban lãnh đạo bảo tàng, đồng nghiệp hoặc gia đình và họ hàng gần gũi của những người này. Những người này không được phép mua các hiện vật đã bị loại bỏ từ một sưu tập hiện vật mà chính họ là người có trách nhiệm.

Việc tiếp nhận hiện vật không nằm trong mục tiêu, kế hoạch của bảo tàng nên được cân nhắc đặc biệt và với các thủ tục đặc biệt sau khi đã cân nhắc tính đến ý nghĩa của hiện vật, mẫu vật, bối cảnh của nó trong di sản văn hóa và thiên nhiên, gồm cả mối quan tâm đặc biệt của các bảo tàng khác đang sưu tầm các hiện vật này. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp này, hiện vật không có lý lịch rõ ràng cũng không được thu nhận.

c. Về tư liệu thông tin hiện vật bảo tàng

Với tầm quan trọng của việc tư liệu thông tin hiện vật, nhiều viện nghiên cứu, tổ chức chuyên ngành đã cố gắng định nghĩa cho hoạt động này. Sau đây là một vài định nghĩa gần nhất với hoạt động tư liệu thông tin hiện vật bảo tàng ở Việt Nam:

"Tư liệu thông tin là một trách nhiệm chuyên môn quan trọng để đảm bảo rằng tất cả các hiện vật, gồm cả hiện vật lưu giữ tạm thời và hiện vật chính thức, đều có các thông tin đúng và đầy đủ về xuất xứ, thông tin nhận dạng, hiện trạng và điều kiện bảo quản" (Quy tắc đạo đức nghề nghiệp ICOM, 1990, Tr. 31, Mục. 6.2)

- *"Tư liệu thông tin hiện vật là việc phát triển và sử dụng thông tin về từng hiện vật trong các bộ sưu tập của bảo tàng, bao gồm cả các thủ tục hỗ trợ các*

quản lý của bộ sưu tập. Thông tin này sẽ được ghi lại dưới hình thức bằng văn bản hoặc kỹ thuật số trong một hệ thống tư liệu chuẩn của bảo tàng và cho phép nhân viên bảo tàng, các nhà nghiên cứu và công chúng tham quan tiếp cận, tham khảo. Với hệ thống tư liệu thông tin hiệu quả như vậy, bảo tàng có thể thực hiện các mục tiêu: Xây dựng chính sách sưu tầm; Chăm sóc các sưu tập; Tiếp cận các sưu tập, diễn giải và sử dụng các sưu tập; Nghiên cứu sưu tập”¹ (Tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Tư liệu thông tin bảo tàng, thuộc Hội đồng bảo tàng quốc tế (ICOM), viết tắt là CIDOC, 2007).

- “Sưu tập hiện vật bảo tàng cần được tư liệu thông tin theo các tiêu chuẩn chuyên môn đã được công nhận. Những tư liệu thông tin này bao gồm những nhận dạng đầy đủ và những mô tả chi tiết về từng hiện vật, những thông tin liên quan, địa điểm, hiện trạng, tình trạng bảo quản và địa điểm lưu giữ hiện tại. Những dữ liệu này sẽ được lưu giữ trong một môi trường an toàn và được hỗ trợ bởi hệ thống quản trị nhằm tạo điều kiện tiếp cận thông tin cho nhân viên bảo tàng và những chuyên gia được phép tiếp cận thông tin”², (Quy tắc đạo đức nghề nghiệp ICOM, 2006)

Cơ bản có thể hiểu việc tư liệu thông tin hiện vật bảo tàng là quá trình thu thập toàn bộ những thông tin về hiện vật, về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thuộc phạm vi nội dung của bảo tàng. Những thông tin để có thể quản lý được các bộ sưu tập, như: tên gọi, nguồn gốc, chất liệu; miêu tả; tình trạng bảo quản;... cùng những thông tin khoa học làm cơ sở cho nghiên cứu, trưng bày, giáo dục, như: sự kiện liên quan; lời kể các nhân chứng; những câu chuyện gắn với hiện vật, di sản văn hóa,... Đồng thời, những bài viết chuyên ngành, những đề tài nghiên cứu khoa học (và cả những truyền thuyết, lời kể,...) liên quan đến hiện vật, di sản văn hóa cũng đều nên được thu thập và lưu giữ trong hệ thống thông tin tư liệu bảo tàng.

Mục tiêu của tư liệu thông tin bảo tàng:

Theo *Hướng dẫn thực hành tư liệu thông tin bảo tàng*(CIDOC-ICOM)mục tiêu chính của việc tư liệu thông tin bảo tàng là:

- *Xác định giá trị của hiện vật*: đảm bảo tính hợp pháp của hiện vật cùng những thông tin quan trọng gắn với hiện vật để khẳng định giá trị của hiện vật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng;

- *Hỗ trợ đảm bảo an toàn, an ninh cho hiện vật*: những thông tin chi tiết về hiện trạng, miêu tả chi tiết,... được ghi nhận sẽ là bằng chứng về quyền sở hữu trong trường hợp trộm cắp hoặc tranh chấp;

- *Xây dựng cơ sở dữ liệu lịch sử về hiện vật và sưu tập*: những thông tin lịch sử sẽ được sử dụng để duy trì kiến thức về nguồn gốc sở hữu, kỹ thuật chế tác và sản xuất, phục vụ công tác nghiên cứu, bảo quản giá trị lâu dài hiện vật, sưu tập;

- *Phân quyền tiếp cận trực tiếp hiện vật hay tiếp cận thông tin qua hồ sơ hiện vật*: hệ thống thông tin hiện vật bảo tàng đầy đủ sẽ giúp quản lý và phân quyền tiếp cận hiện vật ở các cấp độ khác nhau, phù hợp với nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu về hiện vật và vẫn đảm bảo yêu cầu về bảo quản, kiểm kê.

1.6.1.1. Hoạt động kiểm kê, bảo quản hiện vật bảo tàng

a.Xây dựng hồ sơ hiện vật bảo tàng

Hồ sơ sưu tầm hiện vật là tập hợp các tài liệu khoa học và pháp lý liên quan đến nội dung, quá trình phát hiện, sưu tầm hiện vật, do cán bộ sưu tầm thực hiện.

Hồ sơ hiện vật bao gồm tư liệu lịch sử, ghi chép giám định, ghi chép tu sửa, ghi chép sử dụng có liên quan, cùng những tác phẩm nghiên cứu có liên quan của mỗi hiện vật, báo cáo kiểm nghiệm v.v... Sự hình thành hồ sơ hiện vật là quá trình tích lũy từng bước. Quá trình này, bắt đầu từ ngày hiện vật được đưa vào cất giữ, phải thường xuyên chú ý thu thập các tư liệu có liên quan, bao gồm tình hình chế tác, diễn biến, lưu truyền hoặc đào được và người sở hữu của nó, sự diễn biến, động thái v.v... sau khi đưa vào bảo tàng. Những tư liệu này vừa là căn cứ để quản lý khoa học, bảo vệ, trưng bày sử dụng và nghiên cứu, vừa là sự phản ánh thành

quả của các công tác đã nêu ở trên, cũng là những ghi chép về sự vận động của bản thân hiện vật. Cho nên, việc chỉnh lý, lập hồ sơ tài liệu lưu trữ hiện vật, cũng là một công tác nghiên cứu khoa học, là ghi chép lịch sử quan trọng trong quản lý khoa học (Bảo tàng học Trung Quốc).

b. Về kiểm kê hiện vật bảo tàng

Kiểm kê hiện vật là quá trình nghiên cứu, xác lập thủ tục pháp lý, làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa, giá trị và tình trạng bảo quản của hiện vật nhằm phục vụ công tác quản lý, bảo quản, khai thác và sử dụng hiện vật.

Quyết định số 70/2006/QĐ-BVHTT ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành Quy chế Kiểm kê hiện vật bảo tàng

“Chương IV, Quy trình kiểm kê hiện vật:

Điều 10. Nhập hiện vật vào kho bảo tàng

1. *Hiện vật sau khi sưu tầm về bảo tàng được xây dựng hồ sơ hiện vật và đăng ký vào Sổ nhập hiện vật tạm thời với đầy đủ các thông tin về hiện vật.*

2. *Trưởng phòng Sưu tầm và Trưởng phòng Kiểm kê - Bảo quản đề xuất danh sách hiện vật cần nhập (kèm theo hồ sơ sưu tầm hiện vật), trình Hội đồng khoa học của bảo tàng (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật) xem xét và thẩm định.*

3. *Trên cơ sở văn bản thẩm định của Hội đồng khoa học của bảo tàng (hoặc các hội đồng khác có liên quan đến hiện vật), Trưởng phòng Sưu tầm và Trưởng phòng Kiểm kê - Bảo quản thống nhất nội dung và ký xác nhận trên Phiếu nhập hiện vật, trình Giám đốc bảo tàng ra quyết định nhập kho bảo tàng.*

4. *Cán bộ kiểm kê được giao nhiệm vụ tiếp nhận hiện vật xem xét, đối chiếu đặc điểm, hiện trạng của hiện vật với các hồ sơ kèm theo và làm thủ tục tiếp nhận, đăng ký hiện vật, sắp xếp vào kho bảo quản.*

Điều 11. Các bước kiểm kê hiện vật

1. *Kiểm kê bước đầu.*

Giám định; xét duyệt hiện vật; ghi Sổ nhập hiện vật tạm thời; phân loại sơ bộ; ghi Sổ đăng ký hiện vật hoặc Sổ hiện vật tham khảo; ghi Phiếu hiện vật và ghi Sổ đăng ký hiện vật hoặc Sổ hiện vật tham khảo.

2. Kiểm kê hệ thống và phân loại khoa học.

Phân loại theo sưu tập; ghi Sổ phân loại theo chất liệu; ghi Sổ phân loại; sắp xếp hiện vật (theo sưu tập, theo chất liệu, theo chủ đề); lập sơ đồ địa hình; lập phiếu nghiên cứu chuyên sâu về hiện vật, bổ sung Hồ sơ hiện vật; lập phiếu và thực hiện ứng dụng tin học quản lý thông tin về hiện vật.

Điều 12. Ghi chép vào Sổ đăng ký hiện vật

1. Hiện vật được ghi vào sổ theo số thứ tự.

2. Ghi ngắn gọn, chính xác các thông tin chính từ Phiếu hiện vật vào Sổ đăng ký hiện vật, không viết tắt. Trường hợp sửa chữa nội dung Sổ đăng ký hiện vật phải có chữ ký xác nhận của Trưởng phòng Kiểm kê - Bảo quản hoặc cán bộ có trách nhiệm tương đương. Sổ đăng ký hiện vật phải đóng dấu giáp lai giữa hai trang mở, cuối sổ có chữ ký của Giám đốc và có đóng dấu của bảo tàng.

Điều 13. Xác định Sổ đăng ký hiện vật và Sổ phân loại hiện vật

Việc xác định Sổ đăng ký hiện vật và Sổ phân loại hiện vật do Trưởng phòng Kiểm kê - Bảo quản (hoặc cán bộ có trách nhiệm tương đương) đề xuất, Giám đốc bảo tàng quyết định.

Điều 14. Ghi Số hiệu hiện vật lên hiện vật

1. Tất cả hiện vật nhập Kho cơ sở bảo tàng đều phải có Số hiệu hiện vật.

2. Việc ghi Số hiệu lên hiện vật phải dùng loại mực hoặc sơn có độ bền cao và có màu sắc tương phản với màu của hiện vật.

3. Số hiệu hiện vật được ghi ở vị trí kín đáo, nhưng dễ nhận biết; tránh những vị trí dễ bị cọ xát, có trang trí, minh văn, dấu ấn niên đại, nơi hay cầm nắm hoặc dễ bị bong tróc. Cỡ chữ và số có tỷ lệ thích hợp, hài hòa với hiện vật.

4. Hiện vật có nhiều bộ phận rời nhau hoặc bị gãy vỡ thành nhiều phần phải ghi số hiệu ở tất cả các phần và bộ phận. Hiện vật được bảo quản trong bao bì, túi, hộp, thì ghi số hiệu ở phía ngoài hoặc đeo số cho bao, túi, hộp đựng. Hiện vật là các mẫu thực vật khô được gắn vào bìa thì ghi số hiệu trên mặt bìa. Hiện vật là mẫu ngâm đựng trong bình, lọ thì ghi số hiệu lên mặt ngoài của bình, lọ.

Điều 15. Sắp xếp hiện vật

Hiện vật đã vào Sổ đăng ký hiện vật phải được sắp xếp ổn định trong kho, đảm bảo nguyên tắc: khoa học, thẩm mỹ, an toàn và thuận tiện cho khai thác, sử dụng.”.

c. Về bảo quản hiện vật bảo tàng

Bảo quản là một tập hợp các biện pháp được sử dụng để tránh sự huỷ hoại tự nhiên hoặc bất thường đối với các sưu tập hiện vật hay các tác phẩm nghệ thuật, trong khả năng có thể, nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của chúng. Bảo quản trị liệu nhằm vào những hiện vật đã bị hư hỏng, những thiệt hại đã được xác định. Bảo quản phòng ngừa tác động vào nguyên nhân của sự hư hại.

Bảo quản phòng ngừa là tạo môi trường tốt cho các hiện vật và các bộ sưu tập. Bảo quản phòng ngừa là kiểm soát sự bức xạ ánh sáng và bức xạ tia cực tím, kiểm soát độ ẩm và nhiệt độ, côn trùng, bụi và ô nhiễm môi trường giúp ngăn chặn các hiện vật khỏi hư hại và phân huỷ. Bảo quản phòng ngừa cũng có nghĩa là thực hiện các quy định về thao tác đối với hiện vật như: cầm, nắm đúng cách, các kỹ thuật trong vận chuyển, cất giữ và trưng bày được sử dụng đúng cách, đúng lúc. Thực hiện các phương pháp bảo quản phòng ngừa để chăm sóc các hiện vật và các sưu tập nhằm kéo dài tuổi thọ, bảo vệ hiện vật ở hiện tại và trong tương lai.

Theo *Quy định về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của cán bộ bảo quản*(tài liệu Cục Di sản văn hóa, 2008) thuật ngữ bảo quản, bảo quản phòng ngừa và một số thuật ngữ liên quan được hiểu như sau:

- *Bảo quản* (conservation) “là hoạt động bảo vệ, giữ gìn, phòng ngừa và loại trừ các yếu tố gây hại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra”

- *Bảo quản phòng ngừa* (preventive conservation): “là các biện pháp được sử dụng để ngăn ngừa tối đa sự hủy hoại tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra”.

- *Bảo quản trị liệu* (treatment conservation): “là các biện pháp khoa học, kỹ thuật được sử dụng tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và ổn định tình trạng hiện vật”.

- *Kế hoạch bảo quản* (conservation plan): “ là các dự định bảo quản bao gồm đề án, chương trình ngắn hạn và dài hạn nhằm bảo quản, bảo vệ hiện vật” .

- *Tư liệu hóa và xây dựng hồ sơ bảo quản* (conservation documentation): “là việc ghi chép, mô tả chi tiết, chụp ảnh, quay phim các biện pháp kỹ thuật, vật liệu và quá trình bảo quản hiện vật”.

Các yếu tố tác động đến hiện vật

- Nhiệt độ
- Độ ẩm
- Bức xạ
- Ô nhiễm không khí
- Sinh vật và vi sinh vật
- Lửa
- Nước
- Tác động vật lý trực tiếp
- Tác động từ con người

1.6.1.2. Trong hoạt động trưng bày bảo tàng

a. Về hoạt động chuẩn bị khoa học phục vụ tổ chức trưng bày bảo tàng

Để chuẩn bị cho các trưng, bảo tàng cần có các hoạt động nghiên cứu kỹ lưỡng, phục vụ cho các trưng bày được hấp dẫn khách tham quan và chuyên tải tốt

thông điệp mà bảo tàng muốn khách tham quan hiểu. Những nghiên cứu này bao gồm việc nghiên cứu hiện vật, nghiên cứu nội dung dự kiến trưng bày, nghiên cứu khách tham quan và cả việc nghiên cứu, xây dựng các chương trình truyền thông hiệu quả, hấp dẫn.

- *Nghiên cứu hiện vật*: các nghiên cứu sưu tập hiện vật trong bảo tàng sẽ là cơ sở cho mọi hoạt động của bảo tàng, từ bảo quản đến trưng bày và giáo dục. Hoạt động này quan trọng cần phải đảm bảo là mọi nghiên cứu của bảo tàng phải hợp pháp, phù hợp đạo đức nghề nghiệp và các tiêu chuẩn khoa học, và hỗ trợ cho nhiệm vụ của bảo tàng.

Nghiên cứu, sưu tầm điền dã: các nghiên cứu quan sát hoặc nghiên cứu tham dự tại cộng đồng. Hoạt động này cần tuân thủ các quy định gắn với đạo đức nghề nghiệp và cần được thực hiện một cách thực hiện thận trọng với dân cư địa phương và các nhu cầu, mong muốn của họ.

- *Nghiên cứu nội bộ*: Nghiên cứu do cán bộ bảo tàng thực hiện với khả năng tiếp cận các sưu tập hiện vật kết hợp với tư liệu sẵn có ở bảo tàng (kết quả từ sưu tầm điền dã, sách, nguồn tư liệu lưu trữ).

- *Hợp tác nghiên cứu với các chuyên gia độc lập*: Các bảo tàng phải có chính sách bằng văn bản về an ninh, tiếp cận, cầm nắm sưu tập hiện vật đối với học giả và nhà nghiên cứu ngắn hạn. Bảo tàng khuyến khích các học giả và nhà nghiên cứu sử dụng sưu tập hiện vật ngay tại bảo tàng.

b. Về trưng bày bảo tàng

Với quan điểm trưng bày vừa cần có tính giáo dục lẫn giải trí, Bary Lord, trong “*Sổ tay cho Trưng bày bảo tàng*” (*The Manual of Museum exhibition*) cho rằng: “*Mục đích của trưng bày trong bảo tàng là để thay đổi, trong một vài phương diện, mối quan tâm, thái độ và các giá trị của khách tham quan; thông qua việc khám phá ý nghĩa của hiện vật trưng bày - một sự khám phá được kích thích và duy trì thông qua sự tin tưởng của người xem về tính nguyên bản của các hiện*

vật“(The Manual of Museum exhibition (Hướng dẫn trưng bày bảo tàng), Bary Lord, NXB. Rowman & Littlefield, 2014. trang 18.). Cũng với quan điểm về mục đích của trưng bày bảo tàng như vậy, Bary Lord đã phân tích để thấy rằng:bảo tàng không phải là thư viện, và trưng bày bảo tàng không nên chỉ như một cuốn sách; bảo tàng cũng không phải là trường trung học hay trường đại học, và trưng bày bảo tàng không nên cố sức giảng bài hay lên lớp; bảo tàng cũng không phải là nơi thờ cúng, vì thế trưng bày bảo tàng không thể thuyết pháp; trưng bày bảo tàng cũng không phải là một cuốn phim, trò chơi điện tử hay trò chơi cảm giác mạnh. Mặc dù trưng bày bảo tàng có thể bao gồm các hình thức giải trí nghe nhìn, các chương trình truyền thông đa phương tiện và hệ thống tương tác hay mô phỏng. Tất cả các phương tiện này nên được hướng vào mục tiêu biến đổi phần nào mối quan tâm, thái độ và các ứng xử của khách tham quan về nội dung trưng bày(The Manual of Museum exhibition (Hướng dẫn trưng bày bảo tàng), Bary Lord, NXB. Rowman & Littlefield, 2014).

Hơn nữa, với tư cách là một thiết chế văn hóa phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của công chúng, trưng bày bảo tàng ngày nay hướng các nội dung trưng bày về cộng đồng và vì cộng đồng. Trưng bày ở bảo tàng không còn thụ động với việc chỉ bày các hiện vật (theo tiến trình lịch sử đã được xác định), được chú thích đầy đủ thông tin, thuyết minh, giới thiệu nội dung trưng bày theo các bài đã được chuẩn bị sẵn; hoặc trưng bày những gì bảo tàng muốn khách tham quan tìm hiểu, áp đặt các thông điệp mà bảo tàng cho rằng công chúng nên biết. Bảo tàng hiện đại cần phải hiểu rõ nhu cầu tìm hiểu, mong muốn học tập, trải nghiệm của công chúng để xây dựng các nội dung, các hoạt động phù hợp với nhu cầu của công chúng tham quan.

Hiện vật - “trái tim” của các trưng bày bảo tàng

Trong suốt quá trình tồn tại mấy trăm năm của bảo tàng, hiện vật đóng vai trò rất quan trọng đối với các bảo tàng, vẫn luôn được coi như là “trái tim” của

trưng bày bảo tàng hay như “máu của cơ thể sống”. Mặc dù vậy, cùng với sự phát triển của xã hội và sự thay đổi nhu cầu tìm hiểu kiến thức, học tập và giải trí của khách tham quan, vị trí và vai trò của hiện vật trong trưng bày hiện nay đã/đang được cân nhắc, điều chỉnh và kết hợp với một số yếu tố khác để thỏa mãn tối đa mục tiêu hoạt động của bảo tàng hiện đại và đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách tham quan.

- *Hiện vật là trung tâm của trưng bày*: thế kỷ 17 đến đầu thế kỷ 20 là thời kỳ đầu hình thành các trưng bày bảo tàng. Những hiện vật kỳ lạ, được đem về từ những vùng thuộc địa xa xôi luôn vô cùng hấp dẫn với khách tham quan quý tộc Châu Âu. Tính hấp dẫn ở ngay trong sự kỳ lạ của từng hiện vật, vì thế, trưng bày bảo tàng thời kỳ đó không cần bất kỳ sự hỗ trợ nào để thu hút sự quan tâm của công chúng.

- *Con người là trung tâm của trưng bày*: Đến giữa thế kỷ 20, thời kỳ công nghiệp phát triển và quyền con người được đề cao, mọi hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí đều hướng tới phục vụ con người. Đồng thời, sự bùng nổ của truyền hình, điện ảnh đã tạo ra sự cạnh tranh trong việc thu hút khách tham quan giữa các thiết chế văn hóa, giải trí này. Bảo tàng cần nỗ lực để thu hút khách tham quan bằng mọi cách, dù là để thỏa mãn nhu cầu học tập hay nhu cầu hiếu kỳ, giải trí đơn thuần. Do vậy, các bảo tàng bắt đầu có xu hướng xây dựng các phòng trưng bày hiện đại, được thiết kế đẹp mắt với các thiết bị chiếu sáng chuyên dụng để tôn vinh giá trị của hiện vật và thỏa mãn thị hiếu của khách tham quan.

- *Hiện vật và con người tạo nên trưng bày*: Những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, thời kỳ của công nghệ thông tin và toàn cầu hóa, khách tham quan bảo tàng không còn tò mò với những thứ kỳ lạ. Họ dễ dàng tự tìm kiếm thông tin về mọi lĩnh vực với ứng dụng “google” trên internet. Do vậy, các trưng bày bảo tàng cần phải vận dụng mọi ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại nhất nhằm chuyên tải một cách hiệu quả nhất nội dung và thông điệp của trưng bày tới

công chúng tham quan. Đồng thời, các cán bộ trưng bày (curator) phải thực sự sáng tạo để tạo ra các trưng bày, các không gian để khách tham quan không chỉ thưởng ngoạn hiện vật mà còn có thể trải nghiệm những câu chuyện gắn với hiện vật mà bảo tàng đang nắm giữ; tạo ra các ứng dụng để khách tham quan tham gia, trao đổi và chia sẻ ý kiến, câu chuyện và hiện vật của riêng mình với bảo tàng.

Các bảo tàng trên thế giới, kể cả các bảo tàng có số lượng khách đông, như Bảo tàng Louver, Paris, Pháp, Bảo tàng Anh, các bảo tàng thuộc Viện Smithsonian, Hoa Kỳ,... cũng luôn có những đổi mới mạnh mẽ trong tư duy tổ chức trưng bày. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng các hình thức tường thuật, kể chuyện trong trưng bày, có sự tham gia của các cộng đồng liên quan trong việc tổ chức trưng bày và kết nối những giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong nội dung các trưng bày hiện đại. Ví dụ như Bảo tàng Louver, Paris, Pháp, vốn nổi tiếng với các sưu tập hiện vật nghệ thuật (từ các nền văn minh) đã làm mới trưng bày gần đây nhất của họ về nghệ thuật cổ Hồi giáo với việc trưng bày đan xen giữa cổ vật, minh họa truyền thuyết (video, tương tác,...) và các bài hát cổ, kể chuyện cổ tích (audio tự động,...). Hoặc Bảo tàng Lịch sử tự nhiên New York vốn được biết đến với các sưu tập mẫu vật tự nhiên quý hiếm, nhưng vẫn đang nghiên cứu và hướng việc trưng bày về tự nhiên gắn với văn hóa và con người của vùng đất đó - nhìn nhận văn hóa như là kết quả của sự tương tác giữa tự nhiên và con người (ứng xử của con người với sự đổi của tự nhiên; các phong tục, tập quán và tri thức bản địa liên quan đến tự nhiên,...).

1.6.1.4. Trong hoạt động truyền thông, giáo dục của bảo tàng

a. Về hoạt động truyền thông của bảo tàng

Hoạt động truyền thông trong lĩnh vực di sản văn hóa thường được hình thành từ những kinh nghiệm hợp tác giữa bảo tàng, di tích với khách tham quan, dựa trên những nhiệm vụ chuyên ngành của đơn vị đó. Đó là những trải nghiệm và chia sẻ của khách tham quan về các giá trị của di sản văn hóa đang được gìn giữ; là

những hoạt động trưng bày, giáo dục hay những chiến lược giới thiệu về bảo tàng và di tích tới khách tham quan. Về cơ bản, truyền thông di sản văn hóa được hiểu là:

- Xác định thời gian và nhu cầu của khách tham quan bảo tàng và di tích. Mở rộng tìm hiểu về các nhóm khách chưa đến thăm quan, tìm hiểu nguyên nhân tại sao họ không đến.

- Xác định các hoạt động trải nghiệm mà đơn vị có thể cung cấp và thỏa mãn nhu cầu của khách tham quan.

- Đảm bảo các hoạt động, cơ sở vật chất đều phục vụ tốt nhu cầu của khách tham quan, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng và di tích.

- Tìm hiểu cách thức khách tham quan thu nhập thông tin về các hoạt động giải trí, văn hóa, từ đó làm cơ sở cho các kế hoạch, chiến lược truyền thông.

- Khuyến khích khách đến tham quan nhiều lần; khuyến khích các nhóm khách tham quan mới, các nhóm khách tham quan chuyên biệt (nhóm người già, học sinh, sinh viên, người khuyết tật,...).

- Đảm bảo các hoạt động hỗ trợ khách tham quan (hướng dẫn, bảo vệ, nhà vệ sinh, gửi xe,...) hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả và có đạo đức nghề nghiệp.

Theo quy định pháp luật về di sản văn hóa ở Việt Nam, hoạt động truyền thông cũng đã được hướng dẫn cụ thể tại Điều 11 Thông tư số 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2010 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động bảo tàng, như sau:

“Điều 11. Hoạt động truyền thông

1. Hoạt động truyền thông của bảo tàng bao gồm:

a) Giới thiệu nội dung và hoạt động của bảo tàng trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Tổ chức chương trình quảng bá, phát triển công chúng và xã hội hóa hoạt động của bảo tàng;

- c) Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của công chúng về hoạt động của bảo tàng;
- d) Xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân có liên quan để phát triển hoạt động của bảo tàng ở trong và ngoài nước.

2. Hoạt động truyền thông của bảo tàng phải phù hợp với phạm vi, đối tượng, nội dung hoạt động của bảo tàng và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.”

b. Về hoạt động giáo dục của bảo tàng

Hoạt động giáo dục trong bảo tàng, với quan điểm coi khách tham quan là những người chủ động học tập, cũng có thể được gọi là hoạt động cung cấp cơ hội học tập cho công chúng tham quan bảo tàng. Vì vậy, xin trích định nghĩa về học tập của phong trào học tập suốt đời trong bảo tàng, thư viện và lưu trữ, Hiệp hội bảo tàng Anh, làm định hướng cho các thảo luận về giáo dục, học tập trong bảo tàng, như sau: *“Học tập là một quá trình chủ động trải nghiệm. Đó là việc con người thực hiện khi họ muốn tìm hiểu về thế giới. Nó có thể bao gồm việc phát triển hoặc đào sâu về kỹ năng, kiến thức, sự hiểu biết, nhận thức, giá trị, ý tưởng và cảm xúc, hoặc tăng cường khả năng suy nghĩ. Học tập có hiệu quả dẫn đến sự thay đổi, phát triển và khao khát học hỏi thêm nữa.”*(*Becoming a Better Learner* (chở thành người học tốt) - link: <http://bit.ly/2dInWE9>).

John Dewey, nhà lý thuyết về giáo dục nổi tiếng thế kỷ 20 cho rằng: *“Bất cứ một công trình nghiên cứu nào, cho dù là số học, lịch sử, địa lý, hoặc một trong các ngành khoa học tự nhiên, đều phải xuất phát từ các yếu tố vật chất mà con người trải nghiệm trong cuộc sống bình thường.”*(*Experience and Education, (Trải nghiệm và Giáo dục)*, John Dewey(New York: Tủ sách Collier, 1938/1963), 73. (trang 31, chương 7). Do vậy, bảo tàng, với lợi thế sở hữu các sưu tập về lịch sử tự nhiên và xã hội cùng với những nội dung và câu chuyện liên quan đến các sưu tập, sẽ thực sự là nơi tìm hiểu, học tập, làm giàu kiến thức hấp dẫn, hiệu quả. Để có được những chương trình giáo dục như vậy, bảo tàng cần có chiến lược xây dựng hoạt

động trải nghiệm rõ ràng, khả thi, có sự đầu tư kinh phí, nguồn lực hợp lý và thích đáng. Đặc biệt, trong xu hướng hiện nay, khách tham quan không còn thụ động khi tham quan trưng bày, họ chủ động muốn tìm hiểu, sẵn sàng đối thoại, trao đổi để hiểu rõ hơn, sâu sắc hơn về nội dung được trưng bày trong bảo tàng. Do vậy, trước hết bảo tàng cần xác định rõ nhiệm vụ của bảo tàng là *cung cấp các cơ hội học tập phục vụ công chúng* chứ không phải là “giáo dục” ai về một nội dung nào đó. Với quan điểm này, các hoạt động, các chương trình giáo dục sẽ hướng tới phục vụ nhu cầu của công chúng, với sự tham gia của công chúng trong cả quá trình xây dựng kế hoạch lẫn quá trình triển khai các hoạt động này.

Quan điểm coi nhiệm vụ của bảo tàng là cung cấp các cơ hội học tập phục vụ công chúng cơ bản tương đồng với nội dung về *học tập suốt đời*, được giới thiệu trong Báo cáo *Học để làm Người* (1972) của UNESCO và đã được phát triển và công nhận rộng rãi trên thế giới. Theo Báo cáo này, việc học tập suốt đời diễn ra từ lúc nằm nôi đến khi qua đời, bao gồm học tập chính quy (formal), không chính quy (non-formal) và phi chính quy (informal). Trong đó tập trung vào ba trụ cột chính là kiến thức, kỹ năng và năng lực. Đồng thời, người học được nâng cao khả năng hành nghề, phát triển cá nhân, trở thành công dân tích cực và hòa nhập xã hội.

1.6.1.5. Trong hoạt động hợp tác quốc tế về bảo tàng

Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu của thời đại trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có di sản văn hóa. Hội nhập quốc tế về văn hóa là một nội dung quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm quảng bá hình ảnh Việt Nam, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín của đất nước. Tăng cường hợp tác quốc tế để giới thiệu, quảng bá giá trị di sản văn hóa Việt Nam trước hết là việc thực hiện các chiến lược chính sách của đất nước, tham gia xây dựng cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN. “Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020” và “Chiến lược văn hóa đối ngoại đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

2030”, cũng khẳng định nhiệm vụ trọng tâm trong hội nhập quốc tế về văn hóa là mở rộng hợp tác văn hóa cũng như đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc; chú trọng truyền bá văn hóa Việt Nam; chủ động đón nhận cơ hội phát triển và vượt qua những khó khăn, thách thức.

Các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực di sản văn hóa bao gồm:

- Tham gia các hiệp hội chuyên ngành quốc tế, như: ICOM, ICROM, ICMOS,...
- Tăng cường các hoạt động hợp tác chuyên ngành như: bảo tồn và phát huy giá trị các di tích; các hoạt động nghiên cứu, trưng bày, giáo dục trong bảo tàng; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể,...
- Tăng cường giao lưu, học hỏi và phát triển nghề nghiệp của các cán bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa.
- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác giữa các bảo tàng, ban quản lý di tích ở Việt Nam với các bảo tàng, di tích quốc tế.

CHƯƠNG 2

BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA

2.1. Bảo vệ di sản vật thể

2.1.1. Điều tra, khảo sát, kiểm kê, xếp hạng, khoanh vùng bảo vệ

2.1.1.1. Điều tra, khảo sát di tích

Điều tra, khảo sát di tích là một hoạt động có vai trò quan trọng đối với việc nhận diện di tích trên nhiều khía cạnh khác nhau, như lịch sử, khảo cổ, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, quá trình xây dựng, tu bổ, kỹ thuật, vật liệu xây dựng di tích...

Xét về mặt khái niệm, điều tra cũng là một trong những phương pháp khảo sát đối tượng nghiên cứu. Trong trường hợp cụ thể khi nghiên cứu về di tích, các tài liệu điều tra được là những thông tin về di tích, cần thiết cho quá trình nghiên cứu; là căn cứ để đề xuất những giải pháp bảo vệ, phát huy giá trị di tích và thường gồm hai loại điều tra, đó là: điều tra cơ bản và điều tra xã hội học.

- Điều tra cơ bản là khảo sát sự hiện diện của di tích trong mối tương quan rộng lớn để tìm hiểu giá trị lịch sử - văn hóa, khoa học, quá trình hình thành và sự thay đổi hình thái kiến trúc trong quá trình di tích đó tồn tại. Đây là hoạt động mang tính tổng quát và kỹ thuật. Nhìn chung, kết quả điều tra cơ bản về di tích chính là những sản phẩm khảo sát kỹ thuật, phục vụ trực tiếp cho việc đề xuất giải pháp bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, khác với điều tra xã hội học.

- Điều tra xã hội học là điều tra quan điểm, thái độ của cộng đồng về di tích, về nhân vật sự kiện và các nghi thức tín ngưỡng liên quan đến di tích, cũng như những nhu cầu khác về bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo tình hình thực tế. Do đó, kết quả điều tra xã hội học về di tích mang ý nghĩa thượng tầng kiến trúc, phục vụ cho việc đề xuất chính sách, kế hoạch phát huy giá trị di tích trong cuộc sống.

Điều tra, khảo sát di tích, theo khái niệm nêu trên có thể được thực hiện bằng một hoặc kết hợp nhiều thao tác nghiên cứu khác nhau (hệ thống hóa, phân loại, điền dã dân tộc học, quan sát, thám sát, đo vẽ, phỏng vấn, thí nghiệm,...)

nhưng kết quả điều tra, khảo sát về di tích phải thể hiện được những nội dung cơ bản về di tích, sau đây:

- Tổng hợp tư liệu và kết quả nghiên cứu về di tích.
- Kết quả khảo sát tổng thể về các mặt:
 - + Vị trí, mối liên hệ vùng, địa hình, không gian, môi trường cảnh quan di tích; danh sách toàn bộ các hạng mục công trình di tích;
 - + Bố cục mặt bằng, hình thức kiến trúc, kết cấu, vật liệu xây dựng công trình; phân tích, xác định các yếu tố gốc cấu thành di tích và các thành phần mới bổ sung; phân tích, xác định tình trạng và nguyên nhân gây hư hỏng, xuống cấp di tích; phân tích, xác định các tác động tiêu cực của môi trường ảnh hưởng đến công trình và cảnh quan di tích; thăm dò, khai quật khảo cổ (nếu có); địa chất, nền móng; điều kiện vi khí hậu, môi, mọt, côn trùng, nấm mốc và các yếu tố gây hư hại khác đối với di tích; hệ thống kỹ thuật hạ tầng liên quan đến di tích;
 - + Số lượng hiện vật, đồ thờ và phương án bố trí nội thất; tình trạng bảo tồn và nguyên nhân xuống cấp của hiện vật, đồ thờ.
- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội và hoạt động văn hóa khác liên quan đến di tích.
- Thực trạng bảo vệ và phát huy giá trị di tích.
- Ảnh chụp hiện trạng di tích in màu, khổ 12 x 15cm trở lên, chụp tổng thể và chi tiết cảnh quan, các hạng mục công trình thuộc di tích tại thời điểm khảo sát.
- Bản vẽ hiện trạng di tích, bao gồm:
 - + Bản vẽ vị trí di tích trên bản đồ hành chính cấp tỉnh thể hiện đường từ trung tâm hành chính cấp tỉnh đến di tích;
 - + Bản vẽ mặt bằng tổng thể hiện trạng di tích, mặt cắt tổng thể hiện trạng di tích, tỷ lệ 1/500 - 1/200 thể hiện hướng của di tích, các công trình kiến trúc hiện có, dấu vết nền móng hoặc bộ phận của công trình kiến trúc đã mất, hệ thống sân vườn, đường đi và hạ tầng kỹ thuật;

+ Bản vẽ các mặt bằng hiện trạng, các mặt đứng hiện trạng, các mặt cắt hiện trạng của công trình di tích được lập thiết kế tu bổ di tích, tỷ lệ 1/100 - 1/50 có chú thích về vật liệu, niên đại và tình trạng kỹ thuật của di tích;

+ Bản vẽ sơ đồ bố trí nội thất di tích.

- Các thành phần khác theo quy định tại Chương II, Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14/7/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh và Thông tư số 18/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL.

2.1.1.2. Kiểm kê, lập danh mục và công bố danh mục di tích

Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa quy định: *Kiểm kê di sản văn hóa* là hoạt động nhận diện, xác định giá trị và lập danh mục di sản văn hóa.

Theo đó, kiểm kê di tích được hiểu là *Hoạt động nhận diện, xác định giá trị công trình, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên để lập danh mục di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.*

Việc kiểm kê di tích do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thực hiện, sau đó trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích. Việc kiểm kê di tích được tổ chức thực hiện theo tiêu chí quy định tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa và khoản 2 Điều 28 Luật di sản văn hóa, cụ thể là:

- Di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây:

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

+ Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;

+ Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.

- Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

+ Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

+ Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

Sau khi việc kiểm kê di tích được hoàn thành, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao lập thành Danh mục, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để công bố. Danh mục kiểm kê di tích được phê duyệt và công bố là bản thống kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên có dấu hiệu là di tích nhưng chưa được xếp hạng do cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2.1.1.3. Về lập hồ sơ xếp hạng di tích

Ở Việt Nam, khái niệm Hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích được định nghĩa là: "Tập hợp tài liệu khoa học và pháp lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa phản ánh thực trạng, giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của di tích". Khái niệm này trên thế giới đã được định hình từ những năm 90 của thế kỷ XX, khi được các nhà khoa học và kỹ thuật tu bổ di tích thuộc Hội đồng quốc tế về di tích và di chỉ thông qua tại Bungari. Theo họ, Hồ sơ (recording) là thu thập những thông tin miêu tả hình thể vật chất, tình trạng và cách sử dụng các di tích, và là một bộ phận

thiết yếu của tiến trình bảo tồn. Hồ sơ tư liệu các di tích, cụm kiến trúc và di chỉ có thể bao gồm những bằng chứng vật thể và phi vật thể, và là một phần việc của công tác tư liệu có thể đóng góp vào sự hiểu biết di sản và các giá trị có liên quan.

Các nhà khoa học cho rằng, việc lập hồ sơ khoa học về di tích là việc thiết yếu, cần thực hiện chi tiết và phải được ưu tiên.

Việc lập hồ sơ là thiết yếu được thể hiện ở 04 điểm: (1) để có được tri thức nhằm nâng cao hiểu biết về di sản văn hoá, các giá trị và sự tiến hoá của di sản; (2) để thúc đẩy mối quan tâm và sự nhập cuộc của dân chúng vào việc bảo tồn di sản thông qua việc phát tán những thông tin đã được ghi nhập; (3) để đảm bảo quản lý và kiểm tra thích đáng các công trình xây dựng và mọi biến đổi liên quan đến di sản văn hoá; và, (4) để đảm bảo cho việc bảo quản và bảo tồn di sản tôn trọng hình thể vật chất, vật liệu phương thức xây dựng và ý nghĩa lịch sử - văn hoá của di sản.

Việc lập hồ sơ phải được tiến hành ở mức độ chi tiết để có thể: (1) cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định, hiểu biết, thể hiện và giới thiệu di sản, và thúc đẩy công chúng nhập cuộc; (2) cung cấp một hồ sơ thường trực về tất cả di tích, cụm kiến trúc và di chỉ có thể bị phá huỷ hoặc biến đổi bằng cách này hay cách khác, hoặc có nguy cơ bị thiên nhiên hay hoạt động con người đe dọa; (3) cung cấp thông tin cho chính quyền và nhà tư vấn lập kế hoạch ở các cấp quốc gia, vùng hoặc địa phương để họ đưa ra được những chính sách và quyết định thích đáng trong việc quy hoạch và kiểm tra sự phát triển; (4) cung cấp thông tin cần thiết để có thể quyết định một cách sử dụng thích hợp và lâu dài, và để xác định trước những biện pháp hữu hiệu về nghiên cứu, quản lý các chương trình bảo tồn các công trình xây dựng.

Hồ sơ về di sản văn hoá phải được coi là một việc ưu tiên và phải được tiến hành, đặc biệt: (1) khi lập bản kiểm kê ở cấp quốc gia, vùng hoặc địa phương; (2) với kiểu cách là bộ phận hợp nhất của bộ phận hợp nhất và nghiên cứu bảo tồn; (3) trước, trong và sau mọi công việc tu sửa, sửa đổi, hoặc bất kỳ một can thiệp nào

khác vào một yếu tố di sản, và khi chứng tích về lịch sử di sản đó đã bộc lộ trong lúc tiến hành các công việc kia; (4) trong trường hợp di sản đã bị sụp đổ, huỷ hoại, bỏ hoang hoặc di dời, toàn bộ hoặc từng phần, hoặc di sản có nguy cơ bị phá hỏng bởi các tác nhân bên ngoài, con người hoặc thiên nhiên; (5) trong khi hoặc sau một sự cố bất ngờ làm hư hỏng di sản văn hoá; (6) khi xảy ra một sự thay đổi trong cách sử dụng hoặc trong trách nhiệm quản lý và kiểm soát.

Trở lại với tình hình trong nước, do nhận thức được vai trò quan trọng, mang tính quyết định đối với việc nghiên cứu, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh. Theo quy định tại Thông tư, hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích có 09 thành phần cơ bản, bao gồm: Đơn đề nghị xếp hạng di tích; Lý lịch di tích; Bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích; Bản vẽ kỹ thuật di tích; Tập ảnh màu khảo tả di tích, hiện vật thuộc di tích; Bản thống kê hiện vật thuộc di tích; Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác có ở di tích; Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích; Tờ trình về việc xếp hạng di tích.

2.1.1.4. Nghiên cứu khoa học về di tích

Nghiên cứu khoa học về di tích là tập hợp những hoạt động nhằm tìm hiểu các vấn đề mỹ thuật, khoa học và kỹ thuật nảy sinh từ việc bảo quản, tu bổ, hoặc giới thiệu giá trị và phục hồi di tích.

Mọi sự can thiệp và huy động nguồn lực khác nhau chỉ có thể được cung cấp sau khi có những nghiên cứu khoa học, kinh tế và kỹ thuật chi tiết. Những nghiên cứu này phải sử dụng những kỹ thuật tiên tiến nhất để đạt được mục tiêu bảo vệ, bảo tồn, giới thiệu giá trị, phục hồi di tích. Việc nghiên cứu cũng phải tìm cách sử

dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có từ chương trình quốc gia hoặc các nguồn huy động xã hội hóa.

Thực tiễn bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở nước ta đã cho thấy, không có một dự án bảo quản, tu bổ, nhất là một dự án phục hồi di tích nào nào có thể thành công mà không được tiến hành trước khi có một cuộc nghiên cứu toàn diện đầy đủ, bao gồm từ thám sát, khai quật khảo cổ cho đến thu thập mọi tư liệu về di tích, để đảm bảo cho việc tu bổ phục hồi được thực thi một cách khoa học. Trước khi bắt tay vào thực thi phải lập một dự án dựa trên việc nghiên cứu nói trên và phải chuyển cho một nhóm các chuyên gia để họ cùng phối hợp khảo xét và thông qua.

Để đảm bảo việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định pháp lý và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, điều thiết yếu là phải làm chủ được nhiều ngành khoa học ở trình độ cao. Do đó, việc đào tạo một số lượng thích đáng những người có trình độ nghiệp vụ cao trong các lĩnh vực chuyên môn có liên quan phải là một mục tiêu quan trọng đối với ngành di sản văn hóa. Nhu cầu đào tạo chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn hoá cao đòi hỏi nỗ lực cao của toàn ngành, của Chính phủ, thậm chí cần một sự hợp tác quốc tế sâu rộng. Chuẩn mực của đào tạo nghiệp vụ và ứng xử nghiệp vụ phải được xác lập và duy trì.

Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nói chung, việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích nói riêng diễn ra theo một quá trình phát triển liên tục của nhận thức, năng động và tiếp biến. Do đó, cần phải có đủ thời gian cho các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong lĩnh vực này cập nhật được tri thức của mình. Các chương trình đào tạo sau đại học, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa phải được quan tâm thỏa đáng. Mục đích cuối cùng của mọi hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là kéo dài đời sống của di tích và nếu có thể, làm sáng tỏ hay giải mã các thông điệp về mỹ thuật và lịch sử nằm trong di tích mà không làm mất đi tính xác thực và ý nghĩa của di tích đó. Tất cả những lý do trên đã cho thấy, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích là một hoạt động

văn hoá, mỹ thuật, kỹ thuật và thủ công dựa trên các nghiên cứu có hệ thống về nhân văn và khoa học.

2.1.2. Bảo quản, tu bổ, phục hồi

2.1.2.1. Về bảo quản di tích

Theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa, *Bảo quản* là hoạt động nhằm phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng mà không làm thay đổi những yếu tố nguyên gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Riêng đối với di tích là công trình hoặc địa điểm cụ thể thì tại Hiến chương của ICOMOS Ao-xtrây-lya về bảo vệ các địa điểm di sản có giá trị văn hoá (1979, sửa đổi 1981, 1988, 1999) đã chỉ rõ, *Bảo quản (maintenance)* có nghĩa là chăm nom bảo vệ thường xuyên *kết cấu* và *khung cảnh* một *địa điểm*, và cần phải phân biệt với sửa sang. Sửa sang bao hàm *trùng tu* hoặc *phục dựng*. Tuy nhiên, *Bảo quản* nói chung, theo nghĩa rộng hơn liên quan đến di tích lịch sử - văn hóa còn được hiểu bao hàm cả đối với các di vật, cổ vật, hay hiện vật bảo tàng nói chung, theo hệ thống phân loại sau:

- Bảo quản định kỳ hiện vật (Regular conservation object) là việc thực hiện theo chu kỳ thời gian biện pháp ngăn ngừa và loại trừ sự hủy hoại tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

- Bảo quản phòng ngừa hiện vật (Preventive conservation object) là việc chủ động thực hiện biện pháp ngăn ngừa tối đa sự xuống cấp tự nhiên của hiện vật và sự hủy hoại hiện vật do thiên nhiên hoặc con người gây ra.

- Bảo quản trị liệu hiện vật (Treatment conservation object) là việc thực hiện biện pháp khoa học, kỹ thuật tác động vào hiện vật nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và tăng cường sự ổn định tình trạng hiện vật.

2.1.2.2. Về tu bổ di tích

Tu bổ di tích là Hoạt động nhằm tu sửa, gia cố, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Trong đó, *tu sửa di tích* là hoạt động chống đỡ, gia cố,

gia cường hoặc sửa chữa nhỏ để kịp thời ngăn chặn di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại; khi việc tu sửa mang tính chất tạm thời thì được hiểu là hoạt động tu sửa cấp thiết; *gia cố di tích* là biện pháp làm tăng sự bền vững và ổn định của di tích hoặc các bộ phận của di tích; *tôn tạo di tích* là hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

Với khái niệm nêu trên, hoạt động tu bổ di tích hay tu sửa cấp thiết, chống xuống cấp di tích cần đáp ứng một số nguyên tắc sau:

- Khi thực hiện việc tu bổ, chống xuống cấp các công trình di tích phải lập dự án trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát, đánh giá toàn diện các giá trị di tích gốc.

- Tôn trọng và giữ gìn bằng mọi biện pháp các thành tố gốc của di tích; hạn chế tối đa mọi sự thay thế, nhất là thay thế bằng chất liệu và vật liệu mới, giải pháp ưu tiên là bảo quản, gia cố và tu bổ di tích.

- Trong tu bổ, chống xuống cấp di tích ưu tiên vận dụng các quy trình và các kỹ thuật thi công truyền thống; sử dụng các chất liệu và vật liệu truyền thống phù hợp với di tích. Các chất liệu, vật liệu và cấu kết mới chủ yếu được sử dụng trong bảo quản gia cố.

- Việc tu bổ, chống xuống cấp di tích phải tuân thủ quy trình sau: Nghiên cứu tư liệu và khảo sát hiện trạng (kể cả việc nghiên cứu thám sát và khai quật khảo cổ) - xây dựng dự án và thiết kế kỹ thuật, dự toán - thẩm định, phê duyệt - thi công dưới sự giám sát của nhà chuyên môn và duy trì nhật ký công trình - nghiệm thu - hoàn chỉnh hồ sơ tu bổ.

2.1.2.3. Về phục hồi di tích, tôn tạo di tích

Phục hồi di tích (Restoration of site/monument) là hoạt động nhằm phục dựng lại di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã bị hủy hoại trên cơ sở các cứ liệu khoa học về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đó.

Tôn tạo di tích (Relics conservation/Restoration) là hoạt động nhằm tăng cường khả năng sử dụng, khai thác và phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.

Như vậy, việc phục hồi và tôn tạo di tích gắn bó mật thiết với việc bảo quản, tu bổ, đó vừa là hoạt động tái hiện diện mạo của di tích vốn đã tồn tại trong quá khứ, đồng thời là việc bổ sung các hạng mục phụ trợ thiết yếu, tổ chức không gian cây xanh, mặt nước, đường đi... liên quan, phục vụ khai thác và phát huy giá trị di tích trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, để đảm bảo nguyên tắc bảo tồn tối đa yếu tố gốc cấu thành di tích, cũng là tuân theo quan điểm ưu tiên hoạt động bảo quản, tu bổ trước khi tiến hành phục hồi (nếu có) và tôn tạo di tích, thì việc phục hồi và tôn tạo di tích cần đáp ứng một số yêu cầu sau đây:

- Việc khôi phục các di tích đã bị mất phải dựa trên cơ sở các tài liệu khoa học xác thực và chỉ thực hiện trong những trường hợp thật cần thiết. Việc sử dụng chất liệu bền vững để thay thế chất liệu dễ hư hỏng trong khôi phục di tích phải được nghiên cứu kỹ lưỡng, đảm bảo tính xác thực đối với di tích và cần được phân biệt rõ với chất liệu gốc.

- Quy hoạch các tuyến đường tham quan, đi lại trong khu di tích phải phù hợp với tính chất lịch sử của di tích. Sử dụng những hình thức chiếu sáng truyền thống phù hợp với di tích và chỉ tạo lập hệ thống chiếu sáng hiện đại khi thực sự cần thiết, không làm ảnh hưởng tới giá trị thẩm mỹ của di tích.

- Các công trình phụ trợ được phép xây dựng, nhưng phải nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích bao gồm nhà trưng bày bổ sung di tích, nhà tiếp khách và nhà ban quản lý, trạm điện, hệ thống phòng, chống cháy, hệ thống thu gom rác thải. Vị trí các công trình này không được ảnh hưởng tới cảnh quan khu di tích. Hạn chế xây dựng nhà trưng bày bổ sung ở di tích. Trong trường hợp cần phải có thì nội

dung trưng bày chỉ giới hạn trong phạm vi những sự kiện và tài liệu trực tiếp liên quan tới di tích.

Các công trình phục vụ như bãi đỗ xe, bến thuyền quán ăn uống, giải khát, công trình vệ sinh, cửa hàng bán hàng lưu niệm... bố trí tách biệt khỏi các khu vực bảo vệ của di tích, không được gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với cảnh quan chung của di tích.

- Các tượng đài có thể được xây dựng ở các di tích lịch sử cách mạng để ghi dấu sự kiện chiến thắng bằng hình thức kiến trúc - điêu khắc hoành tráng kết hợp hình khối kiến trúc, phù điêu - tượng tròn - vườn hoa v.v. Vị trí tượng đài phải ở khu di tích có diện tích lớn, đặt ở khu vực thích hợp và không làm ảnh hưởng đến di tích gốc.

2.1.2.4. Một số định hướng cụ thể trong hoạt động tu bổ di tích

Điều 11 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa phân chia di tích thành bốn loại hình, bao gồm: Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân); Di tích kiến trúc nghệ thuật; Di tích khảo cổ; và, Danh lam thắng cảnh. Định hướng bảo quản, tu bổ, phục hồi đối với mỗi loại hình di tích cụ thể như sau:

- Đối với di tích lịch sử:

+ Bảo quản nguyên trạng các di tích và di vật gốc. Chỉ phục hồi khi có đủ các cơ sở khoa học như ảnh, bản vẽ, tư liệu thành văn hoặc lời kể của nhân chứng.

Ưu tiên bảo quản các yếu tố gốc như các công trình còn lại, các đồ dùng sinh hoạt của danh nhân, hầm hào, địa đạo, các di vật (vũ khí và phương tiện chiến tranh), bảo quản hiện trường tăng sức thuyết phục của di tích gốc đối với di tích lịch sử quân sự. Chỉ phục hồi các di tích và thành phần di tích đã mất trên cơ sở các cứ liệu lịch sử chắc chắn.

+ Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc trưng bày bổ sung tại khu di tích. Nội dung trưng bày chỉ giới hạn trong việc giới thiệu những vấn đề liên quan trực tiếp đến di tích, nhà trưng bày bổ sung nên tổ chức ở các công trình kiến trúc sẵn có của di tích, nếu phải xây dựng mới thì quy mô vừa phải, phù hợp với số lượng tài liệu, hiện vật hiện có.

Đối với di tích lưu niệm, lịch sử quân sự có thể xây dựng sa bàn mô tả toàn bộ sự kiện đặt trong nhà trưng bày. Sử dụng các hình thức ghi nhận sự kiện như dựng bia, bia đài. Hạn chế việc xây dựng tượng đài.

Đối với di tích nhà tù và địa điểm diễn ra các vụ thảm sát của địch ghi dấu sự tàn bạo của kẻ thù và tinh thần đấu tranh kiên cường, tinh đồng chí của các chiến sĩ cách mạng và nhân dân ta cần có hình thức tái hiện sinh động trên cơ sở tài liệu xác thực. Tư liệu hóa toàn bộ di sản vật thể và phi vật thể của di tích. Trong điều kiện không có điều kiện ghi lại toàn bộ di tích thì phải có chọn lựa giữ lại những bộ phận có ý nghĩa quan trọng nhất của di tích, các bộ phận khác có thể ghi dấu bằng bia biển.

Nhà lưu niệm xây dựng tại địa phương, quê hương danh nhân phải gắn với di tích gốc của danh nhân, về quy mô cần xem xét trong mối tương quan chung giữa các danh nhân ở địa phương và phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Không xây dựng nhà tưởng niệm hay bảo tàng cấp quốc gia đối với danh nhân.

+ Ưu tiên cho công tác tư liệu hóa qua việc xây dựng hồ sơ khoa học, phim, ảnh tư liệu hoặc hình thức ghi nhận sự kiện bằng bia đài, đài kỷ niệm.

- Đối với di tích kiến trúc nghệ thuật:

+ Công trình kiến trúc tín ngưỡng tôn giáo: Ưu tiên công tác tu bổ và bảo quản hiện trạng của di tích; mọi sự thay thế các thành phần gốc phải được cân nhắc thận trọng; chỉ được thực hiện trong trường hợp thấy thực sự cần thiết và phải sử dụng vật liệu cùng chất liệu với vật liệu gốc. Các pho tượng, đồ thờ phải được bảo quản, tránh việc sơn phủ bằng loại sơn mới làm mất màu thời gian là yếu tố tạo nên

sức hấp dẫn của các di vật đó. Trường hợp đặc biệt cần sơn thép lại phải áp dụng công nghệ và kỹ thuật truyền thống. Giữ gìn các cây cổ thụ trong khu di tích.

Không xây dựng nhà trưng bày bổ sung tại di tích; hạn chế tối đa các công trình tôn tạo trong khu vực bảo vệ di tích, tránh làm tổn hại đến cảnh quan khu di tích.

+ Công trình kiến trúc thành quách, lăng mộ: Đảm bảo khoảng cách giữa thành với các công trình xây dựng khác, kiên quyết giải tỏa các công trình xây dựng lấn chiếm khu vực bảo vệ của di tích.

Bảo tồn hiện trạng các vòng thành, cổng thành, hào thành, các di tích khảo cổ học; tiến hành gia cố những chỗ bị hư hỏng, có thể khôi phục một số đoạn hào, cổng thành theo đúng kiến trúc vốn của di tích.

+ Đô thị cổ, khu phố cổ, dinh thự, nhà ở dân dụng, vườn cảnh...: Thiết lập sự cân bằng giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển đô thị, giữa khu đô thị cổ và đô thị mới có thể vừa bảo tồn các mặt giá trị đô thị cổ vừa đáp ứng được các nhu cầu về điều kiện sống hiện tại cho dân cư trong đô thị đó. Phong cách kiến trúc và độ cao của các công trình xây mới trong khu vực tiếp giáp với di tích cần hài hòa với di tích.

Bảo tồn nguyên vẹn về mặt kiến trúc đối với các phố, khu phố mang đậm các giá trị kiến trúc cổ. Thực hiện giãn dân, không xây dựng mới các công trình có kiến trúc khác biệt; các phố và khu phố khác giữ gìn các công trình kiến trúc cổ tiêu biểu.

Việc cải tạo nội thất và trang bị kỹ thuật hiện đại (máy lạnh, đường điện, nước...) không được làm ảnh hưởng đến nội thất vốn có của di tích.

Các công trình hạ tầng, dịch vụ trong khu phố cổ không được phá vỡ cảnh quan vốn có và gây ô nhiễm môi trường.

Duy trì các truyền thống văn hóa và môi trường sống đô thị, phát triển du lịch. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể như thuần phong mỹ tục trong nếp sống, lối sống, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực...

- Đối với di tích khảo cổ:

Các địa điểm khảo cổ cần được nghiên cứu thám sát và khai quật có hệ thống theo một kế hoạch lâu dài. Sau khi khai quật cần phủ lấp trở lại để bảo vệ.

Đối với những di tích có giá trị lớn và có điều kiện bảo quản có thể áp dụng các phương pháp kỹ thuật và xây dựng các công trình che phủ để giữ nguyên hiện trạng hồ khai quật như một "bảo tàng ngoài trời".

Không được xây dựng các công trình trong khu vực di tích. Trường hợp thật sự cần thiết, phải tiến hành khai quật toàn bộ di tích, sau đó mới được thi công xây dựng.

- Đối với Danh lam thắng cảnh:

Khu vực bảo vệ là toàn bộ cảnh quan, môi trường có liên quan đến di tích.

Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu (than, đá...) trong khu vực di tích. Cần quy hoạch việc khai thác nguyên liệu ở khu vực ngoài di tích để đảm bảo an toàn và vẻ đẹp tổng thể của danh lam thắng cảnh, tổ chức khai thác theo hướng du lịch văn hóa và nghỉ ngơi; có giải pháp tốt trong việc ngăn chặn ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải...

2.1.3. Khai quật khảo cổ

Khai quật khảo cổ là một hoạt động khoa học quan trọng nhằm nghiên cứu, tìm hiểu về quá khứ thông qua việc đào bới, khám phá các di tích, di vật còn ẩn giấu dưới lòng đất. Đây là một quá trình tỉ mỉ và phức tạp, đòi hỏi sự chuyên môn cao và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật.

Các quy định về khai quật khảo cổ:

Tại Việt Nam, hoạt động khai quật khảo cổ được quy định chặt chẽ trong Luật Di sản văn hóa năm 2001 và các văn bản hướng dẫn liên quan. Một số quy định quan trọng bao gồm:

Cấp phép:

Mọi hoạt động khai quật khảo cổ đều phải được cấp phép bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ xin cấp phép phải đầy đủ thông tin về địa điểm, mục đích, phương pháp khai quật, đội ngũ thực hiện, kế hoạch bảo vệ di vật...

Điều kiện thực hiện:

Khai quật chỉ được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực chuyên môn và được cấp phép.

Phải có biện pháp bảo vệ an toàn cho người thực hiện và môi trường xung quanh.

Phải có kế hoạch bảo quản, lưu trữ di vật sau khai quật.

Quá trình khai quật:

Thực hiện theo phương pháp khoa học, đảm bảo tính chính xác và khách quan.

Ghi chép, chụp ảnh, lập bản đồ chi tiết quá trình khai quật.

Phân loại, đánh dấu, bảo quản di vật ngay tại hiện trường.

Sau khai quật:

Báo cáo kết quả khai quật cho cơ quan cấp phép.

Nghiên cứu, phân tích, công bố kết quả nghiên cứu.

Bảo quản, trưng bày hoặc lưu trữ di vật tại các cơ sở bảo tàng, di tích hoặc kho chuyên dụng.

Xử lý vi phạm:

Các hành vi vi phạm quy định về khai quật khảo cổ sẽ bị xử lý theo pháp luật, bao gồm cả hình sự nếu gây hậu quả nghiêm trọng.

2.1.4. Hoạt động xây dựng công trình nằm ngoài khoanh vùng bảo vệ

Hoạt động xây dựng công trình nằm ngoài khoanh vùng bảo vệ di sản văn hóa vẫn cần tuân thủ một số quy định để đảm bảo không gây ảnh hưởng tiêu cực đến di sản. Cụ thể:

a. Thẩm định tác động:

Đánh giá tác động: Khi phê duyệt dự án xây dựng công trình nằm ngoài khoanh vùng bảo vệ, nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến di sản (như ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, hoặc các yếu tố gốc cấu thành di tích), cần có ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa.

Phạm vi áp dụng: Quy định này áp dụng cho cả dự án đầu tư, xây dựng công trình lớn và nhà ở riêng lẻ.

b. Tuân thủ quy hoạch:

Quy hoạch khảo cổ: Đối với các dự án nằm ngoài khu vực bảo vệ di sản thế giới hoặc vùng đệm, vẫn phải tuân thủ quy hoạch khảo cổ địa phương (nếu có) để tránh làm ảnh hưởng đến các di tích khảo cổ tiềm ẩn.

Các quy hoạch khác: Cần tuân thủ các quy hoạch liên quan đến bảo vệ môi trường, cảnh quan, không gian đô thị... để đảm bảo sự hài hòa giữa công trình mới và di sản văn hóa xung quanh.

c. Giám sát và xử lý vi phạm:

Giám sát: Các cơ quan chức năng sẽ giám sát quá trình xây dựng để đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ di sản.

Xử lý vi phạm: Nếu phát hiện vi phạm, các biện pháp xử lý sẽ được áp dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm cả việc đình chỉ thi công, yêu cầu khắc phục hậu quả hoặc xử phạt hành chính.

Tóm lại:

Mặc dù công trình được xây dựng bên ngoài khoanh vùng bảo vệ di sản văn hóa, nhưng vẫn cần được xem xét kỹ lưỡng về khả năng tác động đến di sản. Việc

tuân thủ các quy định về thẩm định, quy hoạch và giám sát là rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa công trình mới và di sản văn hóa, góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc.

2.2. Bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và hoạt động bảo tàng

a. Quy định về Bảo vệ Di vật, Cổ vật, Bảo vật Quốc gia

Sở hữu:

Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được tìm thấy trong lòng đất, hải đảo, vùng biển thuộc chủ quyền Việt Nam đều thuộc sở hữu Nhà nước.

Tổ chức, cá nhân có thể được công nhận quyền sở hữu đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Quản lý:

Di vật, cổ vật được tìm thấy phải được tạm nhập vào bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật cho bảo tàng công lập có chức năng thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

Bảo vật quốc gia được bảo quản tại bảo tàng quốc gia hoặc bảo tàng chuyên ngành quốc gia.

Bảo vệ và bảo quản:

Nghiêm cấm các hành vi xâm phạm, hủy hoại, chiếm đoạt, mua bán, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc quyền sở hữu của mình.

Nhà nước có chính sách hỗ trợ bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Đăng ký:

Chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bản sao:

Tổ chức, cá nhân được làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia nhưng phải được cấp phép và tuân thủ các điều kiện theo quy định.

Thẩm quyền cấp phép làm bản sao thuộc về Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tùy theo trường hợp.

b. Quy định về Hoạt động Bảo tàng

Thành lập và tổ chức:

Bảo tàng được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Bảo tàng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

Thu thập, bảo quản, trưng bày và nghiên cứu di sản văn hóa.

Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền về di sản văn hóa.

Phục vụ nhu cầu tham quan, học tập và nghiên cứu của công chúng.

Quản lý:

Bảo tàng hoạt động dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa.

Bảo tàng phải có quy chế hoạt động, được phê duyệt bởi cơ quan quản lý.

Tài chính:

Bảo tàng có nguồn thu từ ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân và hoạt động dịch vụ.

Bảo tàng phải quản lý và sử dụng tài chính theo quy định của pháp luật.

c. Ý nghĩa của việc Tuân thủ Quy định

Việc tuân thủ các quy định về bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và hoạt động bảo tàng có ý nghĩa quan trọng trong việc:

Bảo vệ và gìn giữ di sản văn hóa của dân tộc.

Phát huy giá trị di sản văn hóa, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng đối với di sản văn hóa.

d. Một số lưu ý:

Các quy định về bảo vệ di sản văn hóa và hoạt động bảo tàng có thể được cập nhật và thay đổi theo thời gian.

Người dân và các tổ chức cần chủ động tìm hiểu và cập nhật các quy định mới nhất để đảm bảo tuân thủ pháp luật.

Nếu có bất kỳ thắc mắc hoặc cần hỗ trợ về các quy định này, bạn có thể liên hệ với các cơ quan quản lý văn hóa địa phương hoặc các bảo tàng để được giải đáp.

Việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Mỗi người dân cần có ý thức và hành động để góp phần bảo vệ những giá trị văn hóa quý báu của dân tộc, để lại cho các thế hệ mai sau một di sản văn hóa phong phú và đa dạng.

2.2.1. *Sưu tầm, giám định, đăng ký di vật, cổ vật*

a. Sưu tầm di vật, cổ vật

Đôi tượng sưu tầm:

Di vật, cổ vật là những hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, có niên đại từ 100 năm trở lên.

Các hiện vật khảo cổ có niên đại dưới 100 năm nhưng có giá trị đặc biệt cũng có thể được coi là cổ vật.

Quyền sưu tầm:

Tổ chức, cá nhân có quyền sưu tầm di vật, cổ vật theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm các hành vi sưu tầm trái phép, xâm phạm di tích, mồ mả, khu vực cấm khai quật để tìm kiếm di vật, cổ vật.

Nguồn gốc sưu tầm:

Mua bán, trao đổi, tặng cho hoặc kế thừa hợp pháp.

Tự phát hiện, khai quật (phải được cấp phép).

Các nguồn khác không trái pháp luật.

b. Giám định di vật, cổ vật**Mục đích:**

Xác định niên đại, nguồn gốc, chất liệu, giá trị của di vật, cổ vật.

Phân loại di vật, cổ vật.

Phát hiện di vật, cổ vật giả mạo.

Người thực hiện:

Tổ chức, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề giám định di vật, cổ vật.

Hội đồng giám định di vật, cổ vật cấp bộ, cấp tỉnh (đối với trường hợp đặc biệt).

Trình tự, thủ tục:

Người yêu cầu giám định nộp đơn và các tài liệu liên quan đến di vật, cổ vật.

Tổ chức, cá nhân giám định tiến hành kiểm tra, đánh giá và lập biên bản giám định.

c. Đăng ký di vật, cổ vật**Đối tượng đăng ký:**

Bảo vật quốc gia (bắt buộc).

Di vật, cổ vật khác (khuyến khích).

Cơ quan đăng ký:

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp tỉnh.

Bảo tàng cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý di tích cấp tỉnh, thành phố (là bộ phận thường trực của Tổ đăng ký).

Lợi ích của việc đăng ký:

Được Nhà nước công nhận quyền sở hữu.

Được hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ trong việc bảo quản, gìn giữ.

Được tạo điều kiện để phát huy giá trị di vật, cổ vật.

Lưu ý quan trọng:

Mọi hoạt động liên quan đến di vật, cổ vật phải tuân thủ Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc mua bán, trao đổi, vận chuyển di vật, cổ vật phải được cấp phép theo quy định.

Các hành vi vi phạm pháp luật về di sản văn hóa sẽ bị xử lý nghiêm minh.

Thông tin bổ sung:

Hiện nay, việc đăng ký di vật, cổ vật vẫn còn nhiều hạn chế do nhận thức của người dân và công tác quản lý chưa được đồng bộ.

Nhà nước đang khuyến khích người dân đăng ký di vật, cổ vật để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và bảo vệ di sản văn hóa.

2.2.2. Việc công nhận, bảo vệ, bảo quản bảo vật quốc gia

Bảo vật quốc gia là những di sản văn hóa vật thể, phi vật thể có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc, được Nhà nước công nhận và bảo vệ đặc biệt. Việc công nhận, bảo vệ và bảo quản bảo vật quốc gia là một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân.

a. Công nhận Bảo vật Quốc gia

Tiêu chí: Hiện vật, nhóm hiện vật hoặc di tích phải đáp ứng các tiêu chí về tính độc đáo, hiếm có, nguyên vẹn, tiêu biểu và có giá trị đặc biệt xuất sắc về lịch sử, văn hóa, khoa học.

Thủ tục:

Chủ sở hữu đề nghị công nhận bảo vật quốc gia lên Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hồ sơ đề nghị bao gồm các thông tin chi tiết về hiện vật, đánh giá giá trị, phương án bảo vệ, bảo quản.

Hội đồng thẩm định quốc gia tiến hành thẩm định hồ sơ và đề xuất lên Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận bảo vật quốc gia.

b. Bảo vệ Bảo vật Quốc gia

Pháp lý: Bảo vật quốc gia được bảo vệ bởi Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp luật liên quan.

Biện pháp:

Xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt cho từng bảo vật quốc gia, bao gồm các biện pháp phòng chống cháy nổ, trộm cắp, thiên tai, và các nguy cơ gây hại khác.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng bảo vật quốc gia.

Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bảo vật quốc gia.

c. Bảo quản Bảo vật Quốc gia

Nguyên tắc: Bảo quản bảo vật quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc khoa học, đảm bảo tính nguyên vẹn, chân thực và bền vững của bảo vật.

Biện pháp:

Đầu tư kinh phí cải tạo, nâng cấp công trình, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị chuyên dụng dành cho kho bảo quản và khu vực trưng bày bảo vật quốc gia.

Lập phương án bảo quản cụ thể cho từng bảo vật, trình cơ quan chủ quản phê duyệt.

Thực hiện bảo quản theo đúng quy trình, kỹ thuật, có sự phối hợp của các chuyên gia.

Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình trạng bảo quản và có biện pháp xử lý kịp thời nếu phát hiện hư hỏng.

d. Phát huy giá trị Bảo vật Quốc gia

Trung bày, giới thiệu: Tổ chức các hoạt động trưng bày, triển lãm để giới thiệu bảo vật quốc gia đến công chúng.

Nghiên cứu, giáo dục: Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo vật quốc gia, đưa nội dung về bảo vật quốc gia vào chương trình giáo dục.

Truyền thông, quảng bá: Sử dụng các phương tiện truyền thông để quảng bá giá trị của bảo vật quốc gia.

Tầm quan trọng:

Việc công nhận, bảo vệ và bảo quản bảo vật quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong việc:

Lưu giữ và bảo tồn những giá trị văn hóa, lịch sử quý báu của dân tộc.

Góp phần nâng cao nhận thức và lòng tự hào dân tộc.

Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát triển du lịch.

2.2.3. Hoạt động bảo tàng

Bảo tàng là một thiết chế văn hóa quan trọng, có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày và giới thiệu di sản văn hóa, phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu và thưởng thức của công chúng. Hoạt động bảo tàng bao gồm nhiều lĩnh vực đa dạng, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Các hoạt động chính của bảo tàng:

Sưu tầm:

Thu thập các hiện vật, tài liệu, hình ảnh, âm thanh... có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Tiến hành nghiên cứu, đánh giá, lựa chọn các hiện vật phù hợp để bổ sung vào bộ sưu tập của bảo tàng.

Tổ chức các cuộc khảo sát, điền dã để tìm kiếm và thu thập hiện vật.

Bảo quản:

Bảo quản các hiện vật trong điều kiện tốt nhất, đảm bảo không bị hư hỏng, mất mát hoặc biến dạng.

Áp dụng các biện pháp khoa học, kỹ thuật để bảo quản hiện vật, tùy thuộc vào chất liệu và đặc điểm của từng hiện vật.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình trạng bảo quản của hiện vật.

Nghiên cứu:

Nghiên cứu về lịch sử, nguồn gốc, giá trị, ý nghĩa của hiện vật.

Phân loại, sắp xếp, hệ thống hóa hiện vật.

Công bố kết quả nghiên cứu dưới nhiều hình thức như sách, báo, tạp chí, triển lãm...

Trung bày:

Tổ chức các cuộc trưng bày thường xuyên và chuyên đề để giới thiệu hiện vật đến công chúng.

Thiết kế không gian trưng bày hấp dẫn, khoa học, sử dụng các phương tiện hỗ trợ như âm thanh, ánh sáng, hình ảnh...

Tổ chức các hoạt động tương tác, giáo dục để thu hút sự tham gia của khách tham quan.

Giáo dục:

Tổ chức các hoạt động giáo dục, hướng dẫn, thuyết minh cho các đối tượng khác nhau như học sinh, sinh viên, người lớn...

Phát triển các chương trình giáo dục đa dạng, phù hợp với từng lứa tuổi và trình độ.

Sử dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, sáng tạo để truyền đạt kiến thức về di sản văn hóa.

Truyền thông:

Sử dụng các kênh truyền thông khác nhau như báo chí, truyền hình, internet... để quảng bá về bảo tàng và các hoạt động của bảo tàng.

Tổ chức các sự kiện, hội thảo, tọa đàm để thu hút sự quan tâm của công chúng.

Xây dựng và phát triển các sản phẩm truyền thông đa dạng như sách, phim, ấn phẩm...

Dịch vụ:

Cung cấp các dịch vụ như hướng dẫn tham quan, cho thuê không gian, tổ chức sự kiện...

Phát triển các sản phẩm lưu niệm, ấn phẩm liên quan đến bảo tàng.

Đảm bảo chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của khách tham quan.

Ngoài ra, bảo tàng còn có các hoạt động khác như:

Hợp tác quốc tế: Trao đổi, hợp tác với các bảo tàng và tổ chức quốc tế.

Đào tạo, bồi dưỡng: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ nhân viên.

Nghiên cứu khoa học: Thực hiện các đề tài nghiên cứu về bảo tàng và di sản văn hóa.

Ý nghĩa của hoạt động bảo tàng:

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng về lịch sử, văn hóa.

Phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch.

Góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, xã hội.

2.3. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể

1. Trong hoạt động kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

1.1. Về điều tra, nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể;

Điều tra, nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể có thể hiểu là việc khảo sát, thu thập thông tin của những hiện tượng văn hóa được thực hành, thể hiện bởi những cá nhân hay cộng đồng cụ thể, từ đó, phân tích để xác định và nhận diện các yếu tố cấu thành di sản.

Do những đặc thù và sự đa dạng của các loại hình di sản văn hoá phi vật thể cùng những hạn chế về nhận thức và kinh nghiệm bảo vệ, phát huy đối tượng di sản này, nên việc tập trung điều tra, nghiên cứu, xác định những di sản cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị, với sự vận dụng những nhận thức mới và kỹ năng mới có vị trí hết sức quan trọng.

Đối tượng thực hiện việc điều tra, nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể, trước hết, cần có kiến thức tổng quan về di sản văn hóa phi vật thể và kỹ năng sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể. Bên cạnh việc phối hợp sử dụng các phương pháp liên ngành (Bảo tàng học, Văn hóa học, Xã hội học, Nhân học...), họ cần cập nhật và ứng dụng những kỹ thuật điều tra, nghiên cứu theo trình tự sau:

- Xác định hiện tượng văn hóa cần điều tra, nghiên cứu;
- Tổng hợp tư liệu liên quan;
- Xây dựng kế hoạch điều tra, nghiên cứu;
- Xây dựng bảng hỏi theo đặc thù hiện tượng văn hóa và đối tượng nắm giữ, thực hành;
- Lựa chọn đối tượng phỏng vấn để thu thập được nhiều thông tin nhất và nguồn thông tin đa dạng nhất (chủ thể, nghệ nhân, nhà quản lý, nhà nghiên cứu, chính quyền địa phương...);
- Lựa chọn thời điểm phù hợp để tiếp xúc cộng đồng và tiếp cận hiện tượng văn hóa;
- Phân tích, tổng hợp tư liệu thu thập được;
- Xây dựng Báo cáo điều tra và Báo cáo khoa học về hiện tượng văn hóa được điều tra, nghiên cứu và đề xuất biện pháp kiểm kê, tư liệu hóa;

1.2. Về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể;

- Mục tiêu của kiểm kê:
 - + Nhằm xác định và đánh giá giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò, ý nghĩa của di sản văn hóa phi vật thể trong đời sống đương đại.

+ Nhằm xác định các yếu tố, các vấn đề liên quan để bảo vệ di sản, gồm các yếu tố phản ánh hình thức, đặc điểm và giá trị di sản; các vấn đề về khả năng tồn tại, sức sống hoặc nguy cơ mai một.

- Hoạt động của kiểm kê:

+ Nhận diện;

+ Xác định giá trị, sức sống của di sản, đề xuất biện pháp bảo vệ;

+ Lập danh mục di sản.

- Phương pháp kiểm kê:

Điều 6 Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định phương pháp kiểm kê như sau:

“a) Khảo sát điền dã, phỏng vấn, ghi chép, ghi âm, chụp ảnh, quay phim để thu thập thông tin và tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể.

b) Phân tích, đối chiếu, so sánh, đánh giá, tổng hợp các tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể”.

Các phương pháp kiểm kê cơ bản có thể áp dụng:

- Kiểm kê theo địa bàn

- Kiểm kê theo tộc người

- Kiểm kê theo loại hình di sản

- Kiểm kê theo mức độ ưu tiên/mức độ được biết đến của di sản.

- Đối tượng được kiểm kê:

Điều 4 Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định *“Đối tượng kiểm kê là di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại, bao gồm các loại hình sau đây:*

+ Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam;

+ Ngữ văn dân gian (sử thi, ca dao, dân ca, tục ngữ, hò, vè, câu đố, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười, truyện ngụ ngôn, hát ru và các biểu đạt khác được chuyển tải bằng lời nói hoặc ghi chép bằng chữ viết);

+ Nghệ thuật trình diễn dân gian (âm nhạc, múa, hát, sân khấu và các hình thức trình diễn dân gian khác);

+ Tập quán xã hội và tín ngưỡng (bao gồm luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác).

+ Lễ hội truyền thống;

+ Tri thức dân gian, bao gồm: tri thức về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác.

+ Nghề thủ công truyền thống;

Cũng theo hướng dẫn tại điều 4, cần ưu tiên kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể đang bị mai một cần bảo vệ khẩn cấp.

- Đối tượng thực hiện việc kiểm kê:

+ Cán bộ thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã;

+ Các cơ quan, tổ chức, đoàn thể xã hội và cá nhân có liên quan;

+ Chủ thể văn hóa: cộng đồng, nhóm người hoặc cá nhân sở hữu, thực hành và sáng tạo di sản văn hóa phi vật thể.

- Nội dung kiểm kê:

Điều 5 Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định:

“Việc kiểm kê cần thu thập thông tin có nội dung sau đây:

1. Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có);

2. Loại hình: Căn cứ vào khoản 1, Điều 4 Thông tư này để xác định loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể thuộc nhiều loại hình thì xác định đầy đủ các loại hình có liên quan;

3. Địa điểm: Xác định địa danh nơi di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại; di sản văn hóa phi vật thể tồn tại ở nhiều địa điểm trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể đến cấp phường, xã, thị trấn;

4. Chủ thể văn hóa:

a) Trường hợp chủ thể văn hóa là một cá nhân: Xác định rõ họ và tên, tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ và những thông tin liên quan đến quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

b) Trường hợp chủ thể văn hóa là cộng đồng, nhóm người: Xác định tên thường gọi của cộng đồng, nhóm người và thông tin về những người đại diện cho cộng đồng, nhóm người đó. Thông tin về những người đại diện cần xác định như quy định tại điểm a khoản này.

5. Miêu tả:

a) Quá trình ra đời, tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể;

b) Hình thức biểu hiện, quy trình thực hành, công trình kiến trúc, hiện vật và không gian văn hóa liên quan cùng với các sản phẩm vật chất, tinh thần được tạo ra trong quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

6. Hiện trạng: Xác định khả năng duy trì, nguy cơ, nguyên nhân mai một của di sản văn hóa phi vật thể;

7. Đánh giá giá trị: Xác định giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đối với đời sống cộng đồng hiện nay;

8. Đề xuất biện pháp bảo vệ;

9. Lập thư mục tài liệu có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác”.

- Quy trình kiểm kê:

Khoản 1 Điều 7 Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định:

“1. Quy trình kiểm kê:

a) Nghiên cứu thu thập tư liệu, thông tin hiện có liên quan đến đối tượng kiểm kê;

b) Tập huấn cho những người tham gia kiểm kê;

c) Khảo sát điền dã, thu thập tư liệu, thông tin về đối tượng kiểm kê theo nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này;

d) Lập phiếu kiểm kê (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Lập danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể. Căn cứ quy định tại Điều 5 Thông tư này để điền nội dung danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.

e) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả kiểm kê sơ bộ và thông báo với cộng đồng địa phương;

g) Lập hồ sơ kiểm kê”.

Hồ sơ kiểm kê là tài liệu khoa học và pháp lý của di sản văn hóa phi vật thể, được cơ quan quản lý di sản văn hóa phi vật thể của địa phương lưu giữ.

- Quá trình kiểm kê cần đảm bảo:

+ Nhận diện đầy đủ các cộng đồng hoặc nhóm người và các đại diện của họ;
+ Đảm bảo rằng chỉ có di sản văn hóa phi vật thể được mới cộng đồng công nhận mới được kiểm kê;

+ Đảm bảo có sự đồng thuận, hoàn toàn tự nguyện và có hiểu biết của cá nhân và cộng đồng đối với việc kiểm kê di sản của họ;

+ Đảm bảo sự đồng thuận của các cộng đồng khi đưa các thành viên ngoài cộng đồng tham gia vào quá trình kiểm kê;

+ Tôn trọng các luật tục truyền thống liên quan đến việc tiếp cận các di sản văn hóa phi vật thể;

+ Tích cực lôi cuốn sự tham gia của chính quyền địa phương;

+ Chấp nhận và tuân theo một hệ thống chuẩn mực đạo đức, trong đó có những bài học kinh nghiệm kiểm kê di sản của các địa phương và quốc gia khác.

1.3. Về lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể

Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể là danh sách di sản văn hóa phi vật thể đã được nhận diện và kiểm kê với các thông tin theo qui định của pháp luật về di sản văn hóa.

Mỗi địa phương có thể tự xây dựng các danh mục kiểm kê theo cách thức riêng, tùy thuộc vào Phương pháp kiểm kê (theo địa bản/tộc người/loại hình/mức độ ưu tiên của di sản) mà địa phương đó thực hiện.

Các thông tin về di sản văn hóa phi vật thể phải được thể hiện đầy đủ trong danh mục kiểm kê, tạo cơ sở cho việc xây dựng những kế hoạch cụ thể nhằm bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có liên quan.

Danh mục này sẽ được cập nhật hàng năm theo tình trạng của di sản văn hóa phi vật thể. Hoạt động xây dựng và cập nhật các danh mục kiểm kê là một quá trình liên tục tiếp diễn và có thể không bao giờ kết thúc.

Ở cấp độ quốc gia, di sản được lập hồ sơ khoa học đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia phải được kiểm kê trên địa bàn địa phương và có trong Danh mục kiểm kê của địa phương. Ở cấp độ quốc tế, hồ sơ di sản đề cử đưa vào Danh sách Đại diện hoặc Bảo vệ khẩn cấp phải chứng minh được là di sản được đề nghị đã nằm trong một danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể hiện có trên lãnh thổ nước đó.

Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể có thể được giới thiệu tới công chúng, nhằm nâng cao nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể và tầm quan trọng của di sản đối với cá nhân và cộng đồng sở hữu di sản.

2. Trong hoạt động lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể

2.1. Về hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể

Khoản 2 Điều 11 Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định:

“Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

a) *Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này);*

b) *Ảnh: Ít nhất 10 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm, chủ thích đầy đủ, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số;*

c) *Bản ghi hình: Ghi trên băng hoặc đĩa, độ dài tối thiểu 10 phút, hình ảnh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;*

d) *Bản ghi âm: Ghi trên băng hoặc đĩa, âm thanh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;*

đ) *Bản đồ phân bố vị trí di sản văn hóa phi vật thể;*

e) *Tư liệu khảo sát điền dã có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể;*

g) *Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ thể văn hóa, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);*

h) *Văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trao quyền sử dụng các tư liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này);*

i) *Bản danh mục các tài liệu trong hồ sơ.*

3. *Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể được lưu giữ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa”.*

2.2. Về tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể

Theo Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 của UNESCO, “*Tư liệu hóa là việc ghi lại di sản văn hóa phi vật thể dưới dạng vật thể, theo hiện trạng của nó và thu thập các tư liệu liên quan đến nó*”.

Mục tiêu của tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể:

+ Nhằm tạo ra những nguồn tài liệu cho việc đào tạo những kỹ năng về di sản, phục vụ những người truyền dạy trong tương lai để bảo tồn và trao truyền di sản;

+ Nhằm tạo ra nguồn tài liệu cơ bản cho nghiên cứu khoa học chuyên môn về di sản, phục vụ công tác bảo vệ và trao truyền di sản;

+ Nhằm tạo ra nguồn nội dung cho số hóa, lưu trữ trên các phương tiện ghi thu hiện đại và phổ biến để đảm bảo cho di sản có thể sử dụng được như một nội dung văn hóa, phù hợp với môi trường có các phương tiện thông tin trực tuyến;

+ Nhằm xây dựng một cơ sở lưu trữ về di sản văn hóa phi vật thể dưới các định dạng số

Tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể bao gồm việc ghi chép, ghi hình ảnh:

+ Toàn bộ lịch sử của từng di sản;

+ Toàn bộ quy trình trình diễn, những kỹ thuật và các khía cạnh nghệ thuật của di sản;

+ Tình trạng và phương thức trao truyền di sản.

Yêu cầu đối với việc tư liệu hóa di sản:

+ Tư liệu hóa cần sử dụng những phương tiện và thiết bị ghi dữ liệu khác nhau và tư liệu ấy được lưu giữ để các cộng đồng liên quan và công chúng có thể tham khảo.

+ Tôn trọng những hình thức tư liệu hóa truyền thống của cộng đồng như là những quyển sách ghi chép, sưu tập những bài hát, bài cúng, sách thiêng, biểu tượng, mẫu hoa văn..., là những cách thức ghi lại tri thức và các biểu đạt của di sản văn hóa phi vật thể.

+ Quá trình nghiên cứu và tư liệu hóa cần lưu ý đến việc cho phép hay không cho phép tiếp cận di sản văn hóa phi vật thể. Không nên tư liệu hóa những loại hình di sản hoặc những yếu tố của di sản mà cộng đồng hạn chế phổ biến. Cộng đồng có quyền quyết định di sản ấy có được tiếp cận để tư liệu hóa hay

không, do đó, cần tôn trọng ý nguyện của cộng đồng nếu họ từ chối phổ biến di sản của họ.

+ Lưu giữ tư liệu di sản văn hóa phi vật thể và bảo quản, quản lý, phổ biến nó có ý nghĩa quan trọng vì nó có thể làm “phục hồi” cho thế hệ tương lai trong trường hợp di sản bị thất truyền. Do đó, các tài liệu viết và tư liệu hình ảnh của di sản sau khi được tư liệu hóa phải được lưu giữ trên cơ sở đúng chuẩn mực, thậm chí cả khi quy trình trao truyền có bị gián đoạn.

2.3. Về xét duyệt và công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Thông tư 04/2010/BVHTTDL-TT ngày 30/6/2010 quy định:

“Điều 10. Di sản văn hóa phi vật thể được lập hồ sơ khoa học để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia phải có đủ các tiêu chí sau đây:

- 1. Có tính đại diện, thể hiện bản sắc của cộng đồng, địa phương;*
- 2. Phản ánh sự đa dạng văn hóa và sự sáng tạo của con người, được kế tục qua nhiều thế hệ;*
- 3. Có khả năng phục hồi và tồn tại lâu dài;*
- 4. Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ”.*

Điều 11. Trình tự, thủ tục lập và gửi hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

a) Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Ảnh: Ít nhất 10 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm, chủ thích đầy đủ, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số;

c) Bản ghi hình: Ghi trên băng hoặc đĩa, độ dài tối thiểu 10 phút, hình ảnh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

d) Bản ghi âm: Ghi trên băng hoặc đĩa, âm thanh rõ nét, đảm bảo đủ cơ sở để nhận diện di sản văn hóa phi vật thể;

đ) Bản đồ phân bố vị trí di sản văn hóa phi vật thể;

e) Tư liệu khảo sát điền dã có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể;

g) Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cá nhân hoặc đại diện của nhóm, cộng đồng chủ thể văn hóa, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

h) Văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trao quyền sử dụng các tư liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này);

i) Bản danh mục các tài liệu trong hồ sơ.

3. Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể được lưu giữ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Di sản văn hóa.

Điều 12. Thẩm định Hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể

1. Cục trưởng Cục Di sản văn hóa trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định) để tư vấn giúp Bộ trưởng quyết định đưa di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm các nhà quản lý và khoa học hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể có uy tín.

3. Cục trưởng Cục Di sản văn hóa căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc đưa di sản văn hóa phi vật thể vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia”.

Khoản 2 Điều 18 Luật di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

“Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Trong trường hợp di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia mà sau đó có cơ sở xác định không đủ tiêu chuẩn thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa ra khỏi Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia”.

3. Trong hoạt động phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú

3.1. Về điều tra, nghiên cứu, lập hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú;

Nghị định 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể quy định:

“Điều 5. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”

Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” được xét tặng cho cá nhân đạt đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương;

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng; đào tạo được cá nhân đang tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

3. Có tài năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, có cống hiến to lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên cả nước, thể hiện ở việc nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hóa phi vật thể, có thành tích, giải thưởng, sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật;

4. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 20 năm trở lên và đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”.

Điều 6. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”

Danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” được xét tặng cho cá nhân đạt đủ các tiêu chuẩn sau:

1. Các tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định này;
2. Có tài năng nghề nghiệp đặc biệt xuất sắc, có cống hiến to lớn, tiêu biểu cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của địa phương, thể hiện ở việc nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hóa phi vật thể, có thành tích, giải thưởng, sản phẩm tinh thần hoặc vật chất có giá trị về lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật, thẩm mỹ, kỹ thuật;
3. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 15 năm trở lên”.

“Điều 12. Nộp và tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng

1. Cá nhân đề nghị xét tặng tự mình hoặc ủy quyền (bằng văn bản) cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ đề nghị xét tặng và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 06 (sáu) bộ hồ sơ tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi cá nhân đề nghị xét tặng đang cư trú.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng bao gồm các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này và được gửi đến cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 1

Điều này theo thời gian quy định trong Kế hoạch xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” có trách nhiệm kiểm tra về tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ, tài liệu của hồ sơ theo quy định và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu có trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để cá nhân lập hồ sơ hoặc cá nhân, tổ chức được ủy quyền lập hồ sơ hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn bổ sung, chỉnh sửa”.

3.2. Về thực hiện chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân.

Khoản 1 và 2 Điều 3 Nghị định 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể quy định:

“Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được nhận Huy hiệu, Giấy chứng nhận của Chủ tịch nước và tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” hoặc “Nghệ nhân ưu tú” theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

2. Đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng theo quy định của Chính phủ”;

Nghị định 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 về việc hỗ trợ đối với “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú được nhà nước phong tặng thuộc hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp hơn mức lương cơ

sở do Chính phủ quy định (tại thời điểm ban hành Nghị định này là 1.150.000 đồng), gồm:

a) Người đủ 55 tuổi trở lên đối với nữ và đủ 60 tuổi trở lên đối với nam không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng;

b) Người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng;

c) Người mắc một trong các bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục do Bộ Y tế quy định;

d) Các đối tượng còn lại không thuộc đối tượng quy định tại các Điểm a, b và c nêu trên.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức trợ cấp sinh hoạt hàng tháng

1. Mức 1.000.000 đồng áp dụng đối với đối tượng quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thuộc hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng dưới 50% mức lương cơ sở.

2. Mức 850.000 đồng áp dụng đối với đối tượng sau:

a) Đối tượng quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng từ 50% mức lương cơ sở đến dưới mức lương cơ sở;

b) Đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thuộc hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng dưới 50% mức lương cơ sở.

3. Mức 700.000 đồng áp dụng đối với đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị định này thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng từ 50% mức lương cơ sở đến dưới mức lương cơ sở.

Điều 4. Bảo hiểm y tế

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hỗ trợ bảo hiểm y tế như sau:

1. Được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế với mức đóng như đối với người thuộc hộ gia đình nghèo (mức đóng tại thời điểm ban hành Nghị định này bằng 4,5% mức lương cơ sở do Chính phủ quy định).

2. Được hưởng bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh với mức hưởng như đối với người thuộc hộ gia đình nghèo theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 5. Hỗ trợ chi phí mai táng

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi chết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng được nhà nước hỗ trợ chi phí mai táng là 7 000 000 đồng”.

8.4. Trong hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Điều 23, Luật di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: “Nhà nước có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian của cộng đồng các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hóa với nước ngoài”.

Tháng 9/2005, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Điều 6, Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa quy định Tiêu chí lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu lập hồ sơ đề nghị UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp:

“a) Là di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

b) Có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học;

c) Thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới;

d) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia và quốc tế về lịch sử, văn hóa, khoa học;

đ) Đáp ứng tiêu chí lựa chọn của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO)”.

Đây là hai danh sách do UNESCO thiết lập, cập nhật và công bố, nhằm đảm bảo tầm nhìn rõ ràng hơn về di sản văn hóa phi vật thể và nhận thức về tầm quan trọng của chúng, từ đó, thực hiện các biện pháp bảo vệ thích hợp, đồng thời khuyến khích đối thoại trên cơ sở tôn trọng đa dạng văn hóa các quốc gia, dân tộc.

- Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp là danh sách di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các quốc gia thành viên Công ước UNESCO 2003, có nguy cơ mai một, thất truyền, được Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lựa chọn, đăng ký vào Danh sách trên cơ sở đề nghị của quốc gia thành viên.

- Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là danh sách di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các quốc gia thành viên Công ước UNESCO 2003, thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới, được Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lựa chọn, đăng ký vào Danh sách trên cơ sở đề nghị quốc gia thành viên.

Việt Nam đã và đang tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể với UNESCO, với các nước trong khu vực, đặc biệt với

các Trung tâm hạng 2 về di sản văn hóa phi vật thể được thành lập dưới sự bảo trợ của UNESCO. Các nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào:

- + Trao đổi công nghệ về tư liệu hóa di sản và phần mềm quản lý di sản văn hóa phi vật thể;
- + Trao đổi kinh nghiệm phục hồi và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể tại các thiết chế văn hóa;
- + Trao đổi kinh nghiệm giới thiệu, quảng bá di sản văn hóa phi vật thể ở phạm vi trong nước và quốc tế;
- + Trao đổi trình diễn, thực hành di sản văn hóa phi vật thể;
- + Trao đổi kinh nghiệm về việc phong tặng danh hiệu nghệ nhân và chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân.

2.4. Vấn đề quản lý di sản tư liệu

Di sản tư liệu, bao gồm các tài liệu viết tay, in ấn, hình ảnh, âm thanh, phim ảnh, bản đồ và các tài liệu số, là một phần quan trọng của di sản văn hóa, ghi lại những dấu ấn lịch sử, văn hóa, khoa học và xã hội của một quốc gia. Tuy nhiên, việc quản lý di sản tư liệu ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi sự quan tâm và giải quyết từ nhiều phía.

a. Những thách thức chính:

Khung pháp lý chưa hoàn thiện: Hiện nay, chưa có một văn bản pháp luật riêng biệt quy định cụ thể về quản lý di sản tư liệu. Điều này dẫn đến sự chồng chéo, thiếu thống nhất trong quản lý giữa các cơ quan, tổ chức.

Cơ sở vật chất và nhân lực còn hạn chế: Nhiều kho lưu trữ tư liệu còn thiếu trang thiết bị bảo quản hiện đại, không gian lưu trữ chật hẹp, nhân lực chuyên môn còn thiếu và yếu.

Nguy cơ xuống cấp, hư hỏng: Di sản tư liệu thường được làm từ các chất liệu dễ bị hư hỏng bởi thời gian, môi trường và các tác động khác. Việc bảo quản, phục chế đòi hỏi kỹ thuật cao và kinh phí lớn.

Khai thác, sử dụng chưa hiệu quả: Nhiều di sản tư liệu quý giá chưa được số hóa, công bố rộng rãi, hạn chế khả năng tiếp cận và nghiên cứu của công chúng.

Nhận thức cộng đồng còn hạn chế: Nhiều người dân chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của di sản tư liệu, dẫn đến tình trạng lãng quên, vứt bỏ hoặc bảo quản không đúng cách.

b.Giải pháp đề xuất:

Hoàn thiện khung pháp lý: Sớm ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi), trong đó có quy định rõ ràng về quản lý di sản tư liệu, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức.

Đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực: Nâng cấp, hiện đại hóa các kho lưu trữ, trang bị thiết bị bảo quản tiên tiến. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn có trình độ cao.

Tăng cường công tác bảo quản, phục chế: Áp dụng các phương pháp bảo quản hiện đại, kết hợp với phục chế, số hóa để bảo vệ và khai thác di sản tư liệu hiệu quả.

Khai thác, sử dụng hợp lý: Số hóa, công bố rộng rãi các di sản tư liệu quý giá, tạo điều kiện cho công chúng tiếp cận, nghiên cứu và sử dụng.

Nâng cao nhận thức cộng đồng: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về giá trị của di sản tư liệu, khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

CHƯƠNG 3

KHAI THÁC, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

3.1. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa và sự phát triển

3.1.1. Di sản văn hóa - nền tảng cho sự phát triển bền vững

Di sản văn hóa là sản phẩm tinh thần và vật chất của các thế hệ đi trước, phản ánh quá trình hình thành, phát triển lịch sử, bản sắc văn hóa, tri thức, kỹ năng và giá trị xã hội của một cộng đồng, quốc gia. Di sản văn hóa không chỉ là kết quả của sự phát triển mà còn là nguồn lực đặc biệt góp phần định hướng, thúc đẩy sự phát triển bền vững trong bối cảnh hiện đại.

Di sản văn hóa là nền tảng của bản sắc dân tộc. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản giúp duy trì tính liên tục văn hóa, nuôi dưỡng lòng tự hào dân tộc, tạo dựng sự gắn kết cộng đồng và củng cố sức mạnh nội sinh của quốc gia trong tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Hơn nữa, di sản văn hóa còn tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua các ngành công nghiệp văn hóa, du lịch, giáo dục, nghiên cứu khoa học. Việc khai thác hợp lý và bền vững giá trị di sản có thể mang lại những lợi ích kinh tế to lớn, đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo, đổi mới trong xã hội.

3.1.2. Vai trò của di sản văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Di sản văn hóa có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều phương diện:

Góp phần phát triển ngành du lịch:

Di sản văn hóa là tài nguyên đặc thù để xây dựng các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch di sản, tạo nên điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế. Nhiều khu di sản đã trở thành động lực thúc đẩy du lịch phát triển mạnh mẽ, như Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long...

Thúc đẩy công nghiệp văn hóa:

Di sản văn hóa là nguồn tư liệu quý giá cho sự phát triển của các ngành công nghiệp sáng tạo như điện ảnh, mỹ thuật, thời trang, thiết kế, âm nhạc, trò chơi điện

tử... Qua đó, vừa tạo ra sản phẩm văn hóa mới, vừa quảng bá hình ảnh đất nước ra thế giới.

Giáo dục truyền thống và bồi dưỡng nhân cách:

Di sản văn hóa truyền tải những giá trị đạo đức, truyền thống lịch sử, kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt, giúp giáo dục thế hệ trẻ về lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống.

Tăng cường gắn kết cộng đồng:

Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản tạo điều kiện để các thành viên trong cộng đồng cùng tham gia, qua đó củng cố sự đoàn kết, ý thức cộng đồng và trách nhiệm xã hội.

Thúc đẩy ngoại giao văn hóa:

Di sản văn hóa là “ngôn ngữ chung” của nhân loại, góp phần xây dựng hình ảnh, vị thế quốc gia trên trường quốc tế thông qua các chương trình giao lưu, hợp tác văn hóa, ghi danh di sản thế giới, tổ chức các lễ hội, triển lãm quốc tế.

3.1.3. Những thách thức trong mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và phát triển

Bên cạnh những cơ hội, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa:

Sự xung đột giữa bảo tồn và khai thác kinh tế:

Trong một số trường hợp, việc khai thác di sản phục vụ mục tiêu kinh tế thiếu quy hoạch hoặc quá mức đã dẫn đến nguy cơ xuống cấp, hư hại, thậm chí phá hủy giá trị nguyên bản của di sản.

Sự mai một bản sắc văn hóa:

Quá trình toàn cầu hóa và hiện đại hóa mạnh mẽ làm gia tăng nguy cơ đồng hóa, mất mát bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là đối với các di sản văn hóa phi vật thể.

Thiếu nguồn lực cho bảo tồn di sản:

Công tác bảo tồn di sản đòi hỏi nguồn lực lớn về tài chính, nhân lực, khoa học công nghệ, trong khi ở nhiều địa phương, đặc biệt vùng sâu vùng xa, nguồn lực này còn hạn chế.

Sức ép của đô thị hóa, biến đổi khí hậu:

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng, biến đổi khí hậu, thiên tai... cũng đang tác động tiêu cực đến môi trường sống và sự tồn tại của nhiều di sản văn hóa.

3.1.4. Nguyên tắc xử lý mối quan hệ giữa di sản văn hóa và phát triển

Để bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa di sản văn hóa và phát triển, cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

Đặt bảo tồn di sản làm nền tảng cho phát triển:

Mọi hoạt động khai thác, phát triển phải dựa trên cơ sở tôn trọng giá trị gốc của di sản, không làm tổn hại đến tính toàn vẹn và tính xác thực của di sản.

Phát triển phải gắn liền với bảo tồn bền vững:

Đẩy mạnh các mô hình phát triển du lịch bền vững, du lịch cộng đồng gắn với di sản, bảo đảm lợi ích lâu dài cho cả di sản và cộng đồng cư dân địa phương.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng:

Cộng đồng địa phương vừa là chủ thể sáng tạo di sản vừa là người trực tiếp bảo vệ và phát huy giá trị di sản, cần được tham gia, được hưởng lợi và được đào tạo, hỗ trợ trong quá trình khai thác di sản.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo tồn và phát huy di sản:

Áp dụng công nghệ số, công nghệ bảo tồn tiên tiến để bảo vệ, lưu giữ, phục dựng, giới thiệu và quảng bá di sản một cách hiệu quả.

Hợp tác quốc tế trong bảo tồn và phát huy di sản:

Tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm, tiếp cận các mô hình bảo tồn tiên tiến, đồng thời quảng bá rộng rãi giá trị di sản Việt Nam ra thế giới.

3.2. Các hình thức phát huy giá trị di sản văn hóa

3.2.1. Truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa

3.2.1.1. Vị trí, vai trò của truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa

Truyền thông và giáo dục giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, được xem như cầu nối giữa di sản và cộng đồng xã hội.

- Vị trí của truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa:

Truyền thông và giáo dục là phương tiện thiết yếu giúp di sản văn hóa không chỉ được bảo tồn một cách vật lý mà còn được sống động hóa trong đời sống xã hội hiện đại.

Đây là công cụ gắn kết di sản với cộng đồng, làm cho giá trị của di sản được hiểu đúng, trân trọng và tiếp tục được duy trì, phát triển qua các thế hệ.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, truyền thông, giáo dục còn đóng vai trò như "cầu nối" giúp đưa hình ảnh văn hóa dân tộc Việt Nam ra thế giới, nâng cao vị thế quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

- Vai trò của truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa:

Nâng cao nhận thức cộng đồng: Thông qua các hoạt động truyền thông, giáo dục, người dân được tiếp cận với những kiến thức cơ bản và sâu sắc về ý nghĩa, giá trị của di sản văn hóa. Từ đó, hình thành trong cộng đồng ý thức tự hào, trân trọng và có trách nhiệm trong việc bảo vệ, gìn giữ di sản.

Bồi dưỡng tình cảm, giáo dục lòng yêu nước và bản sắc dân tộc: Di sản văn hóa chứa đựng những giá trị lịch sử, truyền thống và tinh thần dân tộc. Thông qua giáo dục và truyền thông, các thế hệ trẻ được bồi dưỡng lòng yêu quê hương, đất nước, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và ý thức kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống trong cuộc sống hiện đại.

Góp phần bảo vệ và phát huy di sản bền vững: Một cộng đồng có hiểu biết và ý thức cao về giá trị di sản sẽ chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ, phục hồi, phát huy di sản văn hóa, hạn chế những hành vi tiêu cực như xâm hại, thương mại hóa, làm biến dạng di sản.

Khai thác giá trị di sản trong phát triển kinh tế - xã hội: Giáo dục và truyền thông về di sản giúp cộng đồng hiểu rõ tiềm năng to lớn của di sản trong phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo... Qua đó, di sản văn hóa trở thành nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa bảo tồn và phát triển.

Thúc đẩy giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế: Truyền thông và giáo dục về di sản không chỉ hướng tới đối tượng trong nước mà còn mở rộng ra quốc tế. Việc giới thiệu di sản Việt Nam ra thế giới thông qua các phương tiện truyền thông hiện

đại, các chương trình giáo dục quốc tế sẽ góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, nâng cao vị thế Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Tạo động lực cho đổi mới, sáng tạo văn hóa: Thông qua tiếp cận di sản văn hóa, các thế hệ trẻ được truyền cảm hứng để sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa mới, vừa kế thừa truyền thống, vừa mang tinh thần thời đại. Di sản văn hóa nhờ vậy trở thành nguồn năng lượng sáng tạo dồi dào cho xã hội hiện đại.

3.2.1.2. Tổ chức các chương trình truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa

Việc tổ chức các chương trình truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa cần được tiến hành một cách hệ thống, linh hoạt và sáng tạo, nhằm phát huy tối đa hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức xã hội, xây dựng thái độ tích cực và thúc đẩy hành động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa.

Một số hình thức tổ chức chương trình truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa phổ biến hiện nay bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về di sản trên các phương tiện truyền thông đại chúng

Xây dựng chuyên mục, chuyên đề về di sản văn hóa trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội nhằm giới thiệu giá trị, lịch sử, ý nghĩa của các di sản văn hóa tiêu biểu trong nước và thế giới.

Sản xuất phim tài liệu, chương trình truyền hình chuyên sâu về di sản, góp phần trực quan hóa thông tin, tạo sự hấp dẫn và lan tỏa rộng rãi tới công chúng.

Sử dụng các nền tảng truyền thông số như Facebook, YouTube, TikTok, Instagram... để tổ chức các chiến dịch truyền thông sáng tạo, thu hút giới trẻ tham gia tìm hiểu và quảng bá di sản văn hóa.

b) Tổ chức sự kiện, hoạt động thực tế gắn với di sản

Tổ chức các ngày hội di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tuần lễ văn hóa, triển lãm chuyên đề tại các bảo tàng, di tích lịch sử, trung tâm văn hóa, nhằm tạo điều kiện cho công chúng trực tiếp tiếp cận, trải nghiệm và tìm hiểu về giá trị di sản.

Tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học, tọa đàm chuyên đề về di sản văn hóa, mời các chuyên gia, nghệ nhân, nhà nghiên cứu trao đổi, chia sẻ thông tin chuyên sâu cho các đối tượng quan tâm.

Phối hợp tổ chức các tour du lịch học tập, các chương trình tham quan thực tế tại các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, làng nghề truyền thống cho học sinh, sinh viên và cộng đồng.

c) Tích hợp giáo dục di sản văn hóa trong hệ thống giáo dục

Đưa nội dung giáo dục di sản văn hóa vào chương trình giảng dạy chính khóa ở các cấp học, đặc biệt là môn Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.

Phát triển các tài liệu, giáo trình chuyên đề về di sản văn hóa, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, nhằm cung cấp tri thức hệ thống và chính xác cho học sinh, sinh viên.

Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ tìm hiểu di sản, cuộc thi viết, thi vẽ tranh, làm mô hình di sản văn hóa dành cho học sinh, sinh viên.

d) Sáng tạo các sản phẩm truyền thông mới dựa trên di sản văn hóa

Thiết kế các bộ phim hoạt hình, trò chơi điện tử, truyện tranh, sản phẩm thực tế ảo (VR), mô hình bảo tàng số về di sản văn hóa để thu hút giới trẻ và cộng đồng tiếp cận di sản một cách sinh động, hấp dẫn.

Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá di sản, như xây dựng website, ứng dụng di động, tour tham quan ảo 360 độ về các di tích lịch sử, bảo tàng, không gian văn hóa đặc sắc.

e) Đẩy mạnh hợp tác trong công tác truyền thông, giáo dục về di sản

Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức văn hóa, giáo dục, truyền thông và doanh nghiệp trong tổ chức các chương trình truyền thông, giáo dục về di sản văn hóa.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương, nghệ nhân, nhà nghiên cứu trong việc truyền dạy, phổ biến kiến thức, kỹ năng liên quan đến di sản văn hóa.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và truyền thông di sản, thông qua các dự án giao lưu, hợp tác nghiên cứu, trưng bày lưu động, tổ chức hội thảo, tập huấn quốc tế.

3.2.1.3. Tổ chức các chương trình giáo dục về di sản văn hóa

Giáo dục về di sản văn hóa là một trong những chiến lược trọng tâm nhằm nâng cao nhận thức, bồi dưỡng thái độ, hình thành kỹ năng bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong cộng đồng, đặc biệt đối với thế hệ trẻ.

Việc tổ chức các chương trình giáo dục về di sản văn hóa cần được tiến hành một cách bài bản, linh hoạt, sáng tạo, gắn với thực tiễn đời sống xã hội, đáp ứng yêu cầu vừa bảo tồn giá trị truyền thống, vừa thích ứng với bối cảnh hiện đại và hội nhập quốc tế.

Một số định hướng tổ chức các chương trình giáo dục về di sản văn hóa bao gồm:

a) Giáo dục về di sản văn hóa trong nhà trường

- Tích hợp nội dung di sản văn hóa trong chương trình chính khóa:

Đưa các nội dung về lịch sử, giá trị, ý nghĩa của các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể vào các môn học như Lịch sử, Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân...

Thông qua các bài học cụ thể, học sinh được trang bị những hiểu biết nền tảng về di sản văn hóa dân tộc, từ đó hình thành ý thức trân trọng và bảo vệ di sản.

- Phát triển chương trình giáo dục chuyên đề về di sản:

Thiết kế các chương trình học chuyên sâu hoặc chuyên đề ngoại khóa về di sản văn hóa địa phương, văn hóa dân tộc thiểu số, di sản thế giới tại Việt Nam... phù hợp với từng cấp học, từng lứa tuổi.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa:

Các cuộc thi tìm hiểu di sản văn hóa (vẽ tranh, viết bài, thi kiến thức, dựng mô hình di tích,...);

Các chuyến tham quan, dã ngoại học tập tại các bảo tàng, di tích lịch sử, khu di sản;

Thành lập các câu lạc bộ “Em yêu di sản văn hóa”, “Nhà nghiên cứu trẻ về di sản”... trong trường học để duy trì hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu về di sản.

b) Giáo dục về di sản văn hóa trong cộng đồng

- Mở các lớp học cộng đồng về di sản văn hóa: Tổ chức các lớp học truyền dạy nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật dân gian (hát, múa, diễn xướng dân gian, tri thức dân gian) do các nghệ nhân, chuyên gia văn hóa trực tiếp hướng dẫn.

- Phát động các chương trình bảo tồn di sản do cộng đồng thực hiện:

Khuyến khích các thôn, làng, tổ dân phố xây dựng phong trào “Mỗi địa phương – một di sản sống”, trong đó cộng đồng chủ động gìn giữ, thực hành và truyền dạy di sản.

- Tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa tái hiện di sản:

Thông qua việc tham gia lễ hội, thực hành nghi lễ truyền thống, cộng đồng vừa thực hành văn hóa, vừa giáo dục thế hệ trẻ về giá trị di sản bằng trải nghiệm thực tiễn.

- Hỗ trợ cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số trong giáo dục di sản:

Xây dựng các mô hình trường học gắn với bảo tồn văn hóa dân tộc, giảng dạy tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số.

c) Giáo dục về di sản văn hóa thông qua phương tiện truyền thông hiện đại

- Phát triển tài nguyên giáo dục số về di sản văn hóa:

Xây dựng thư viện điện tử, bảo tàng số, tài liệu điện tử về các di sản văn hóa nhằm tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên, cộng đồng dễ dàng tiếp cận, tra cứu.

- Sáng tạo các ứng dụng di sản trên nền tảng công nghệ:

Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) để tổ chức các tour tham quan ảo di tích lịch sử, bảo tàng, danh lam thắng cảnh.

Xây dựng phần mềm học tập tương tác về di sản văn hóa, trò chơi điện tử giáo dục về lịch sử - văn hóa Việt Nam.

Tổ chức các chương trình truyền hình, podcast, video clip ngắn giới thiệu về di sản, kết hợp yếu tố giải trí – giáo dục để thu hút sự quan tâm, đặc biệt từ giới trẻ.

d) Xây dựng mạng lưới phối hợp giáo dục về di sản văn hóa

- Phối hợp giữa trường học, cơ sở văn hóa, bảo tàng, di tích:

Kết nối giữa các nhà trường với hệ thống bảo tàng, trung tâm văn hóa, ban quản lý di tích để tổ chức các chương trình giáo dục thực tế gắn liền với di sản.

- Thúc đẩy sự tham gia của nghệ nhân, cộng đồng trong giáo dục:

Nghệ nhân, nhà nghiên cứu văn hóa đóng vai trò là “giảng viên đặc biệt” trong các hoạt động giáo dục di sản, giúp truyền dạy kiến thức và kỹ năng thực hành văn hóa sống động.

- Hợp tác quốc tế trong giáo dục di sản:

Tham gia các chương trình giao lưu văn hóa quốc tế, chương trình giáo dục di sản xuyên quốc gia nhằm chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả giáo dục về di sản trong bối cảnh toàn cầu hóa.

3.2.2. Khai thác giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

3.2.2.1. Mối quan hệ giữa di sản văn hóa và hoạt động du lịch

Di sản văn hóa và hoạt động du lịch có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau. Di sản văn hóa là nguồn tài nguyên đặc biệt, tạo nên sự hấp dẫn và khác biệt cho các sản phẩm du lịch, trong khi du lịch lại là phương tiện quan trọng góp phần phát huy giá trị di sản, quảng bá hình ảnh văn hóa quốc gia ra thế giới.

a) Vai trò của di sản văn hóa đối với hoạt động du lịch

- Tạo nguồn tài nguyên du lịch độc đáo:

Di sản văn hóa, bao gồm di sản vật thể (di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, bảo tàng, danh lam thắng cảnh...) và di sản phi vật thể (nghệ thuật truyền thống, lễ hội, tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống...), chính là những yếu tố then chốt tạo nên sức hấp dẫn của điểm đến du lịch.

Sự phong phú, đa dạng của di sản văn hóa giúp xây dựng các sản phẩm du lịch đặc sắc, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, khám phá của du khách trong và ngoài nước.

- Tăng cường sức cạnh tranh của điểm đến:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, những điểm đến du lịch sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú, được bảo tồn và khai thác hợp lý sẽ có lợi thế cạnh tranh lớn hơn, thu hút lượng khách du lịch ổn định và bền vững.

- Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội:

Hoạt động khai thác du lịch di sản không chỉ mang lại nguồn thu kinh tế trực tiếp từ du khách mà còn tạo công ăn việc làm cho cộng đồng địa phương, thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ, thương mại, đồng thời góp phần bảo tồn di sản thông qua các khoản đầu tư từ doanh thu du lịch.

b) Tác động của hoạt động du lịch tới di sản văn hóa

- Tác động tích cực:

Góp phần bảo tồn di sản: Doanh thu từ hoạt động du lịch có thể được tái đầu tư vào công tác tu bổ, phục hồi, quản lý và bảo vệ di sản.

Quảng bá giá trị di sản: Thông qua du lịch, giá trị di sản được lan tỏa rộng rãi tới cộng đồng trong nước và quốc tế, nâng cao nhận thức xã hội về bảo tồn di sản.

Kích thích sự sáng tạo và đổi mới: Sự tương tác với du khách thúc đẩy cộng đồng chủ động sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ gắn với di sản, làm mới cách thức giới thiệu và khai thác di sản văn hóa.

- Tác động tiêu cực:

Gây áp lực lên di sản: Lượng khách du lịch quá tải có thể dẫn đến hư hại cơ sở vật chất của di sản, ô nhiễm môi trường sinh thái, phá vỡ cảnh quan tự nhiên và cấu trúc lịch sử của các di tích.

Nguy cơ thương mại hóa và biến dạng giá trị di sản: Việc phục vụ nhu cầu thị hiếu thương mại có thể làm mất đi tính nguyên gốc, làm sai lệch giá trị văn hóa của di sản.

Suy giảm môi trường văn hóa cộng đồng: Khi du lịch phát triển không kiểm soát, có thể làm thay đổi đời sống văn hóa bản địa, dẫn đến mất mát các phong tục, tập quán truyền thống.

c) Vai trò và đặc điểm của loại hình du lịch gắn với hệ thống di sản Việt Nam

- Vai trò:

Là kênh phát huy giá trị di sản hiệu quả, đưa di sản văn hóa vào đời sống đương đại;

Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới;

Tạo nguồn lực kinh tế quan trọng cho công tác bảo tồn di sản bền vững;

Thúc đẩy bảo vệ bản sắc văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế.

- Đặc điểm:

Việt Nam là quốc gia sở hữu hệ thống di sản văn hóa phong phú, với hàng ngàn di tích được xếp hạng quốc gia và nhiều di sản thế giới được UNESCO công nhận.

Loại hình du lịch gắn với di sản ở Việt Nam đa dạng, bao gồm: du lịch di tích lịch sử - văn hóa (Hoàng thành Thăng Long, Cố đô Huế...), du lịch lễ hội (Lễ hội Gióng, Lễ hội Chùa Hương...), du lịch làng nghề truyền thống (Bát Tràng, Vạn Phúc...), du lịch khám phá nghệ thuật truyền thống (cồng chiêng Tây Nguyên, ca trù, quan họ...).

Du lịch di sản tại Việt Nam có sự kết hợp hài hòa giữa giá trị vật thể và phi vật thể, giữa yếu tố tự nhiên và nhân văn, mang đậm bản sắc địa phương. 3.2.2.2. Nguyên tắc, phương pháp khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

- Nguyên tắc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch
- Phương pháp khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

3.2.2.2. Nguyên tắc, phương pháp khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

Khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch cần tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp khoa học nhằm vừa đảm bảo bảo tồn lâu dài các giá trị nguyên gốc, vừa phát triển du lịch một cách bền vững, hiệu quả.

a) Nguyên tắc khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

- Tôn trọng và bảo vệ giá trị nguyên gốc của di sản

Mọi hoạt động khai thác du lịch phải đặt việc bảo vệ tính toàn vẹn, tính xác thực của di sản văn hóa lên hàng đầu. Không được làm thay đổi, biến dạng, thương mại hóa các yếu tố văn hóa cốt lõi của di sản.

- Phát triển du lịch gắn với công tác bảo tồn di sản

Khai thác di sản cho hoạt động du lịch cần đi đôi với đầu tư vào bảo tồn, phục hồi di sản. Doanh thu từ du lịch phải được sử dụng một phần để hỗ trợ công tác bảo vệ và gìn giữ di sản văn hóa.

- Đảm bảo hài hòa giữa khai thác và khả năng chịu tải của di sản

Việc phát triển du lịch tại các khu di sản cần tính toán kỹ lưỡng sức chứa (carrying capacity) để tránh gây áp lực quá tải về môi trường, cảnh quan, cơ sở hạ tầng và cộng đồng địa phương.

- Tôn trọng quyền lợi và vai trò của cộng đồng địa phương

Cộng đồng là chủ thể sáng tạo và bảo vệ di sản, vì vậy cần được tham gia tích cực vào quá trình khai thác du lịch, được hưởng lợi chính đáng, đồng thời giữ vai trò chủ đạo trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa.

- Thực hiện phát triển du lịch bền vững

Phát triển du lịch gắn với di sản phải hướng tới sự bền vững về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường; bảo đảm lợi ích lâu dài cho cả di sản và cộng đồng thay vì chỉ chú trọng lợi ích kinh tế ngắn hạn.

- Thúc đẩy sáng tạo trên cơ sở kế thừa giá trị truyền thống

Việc khai thác di sản văn hóa cần khuyến khích các hình thức sáng tạo, đổi mới phù hợp với xu thế hiện đại nhưng phải trên nền tảng bảo tồn, tôn trọng giá trị truyền thống.

b) Phương pháp khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa trong hoạt động du lịch

- Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù gắn với di sản

Phát triển các sản phẩm du lịch khai thác sâu sắc giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, tín ngưỡng của di sản như:

Tour du lịch khám phá di tích lịch sử - văn hóa;

Tour tham dự lễ hội truyền thống;

Tour trải nghiệm nghề thủ công truyền thống;

Tour khám phá ẩm thực văn hóa địa phương...

- Tổ chức các sự kiện du lịch văn hóa

Xây dựng và tổ chức các lễ hội, tuần lễ văn hóa, festival du lịch gắn với các địa danh di sản nhằm gia tăng tính hấp dẫn, kéo dài thời gian lưu trú và nâng cao trải nghiệm cho du khách.

- Ứng dụng công nghệ trong khai thác di sản du lịch

Số hóa tài nguyên di sản: xây dựng bảo tàng ảo, không gian tham quan 3D, tour trải nghiệm thực tế ảo (VR) tại các di tích, bảo tàng;

Triển khai hệ thống thuyết minh tự động bằng nhiều ngôn ngữ tại điểm di sản;

Sử dụng nền tảng số (website, app di động) để giới thiệu, hướng dẫn, bán vé trực tuyến cho du khách.

- Phát triển mô hình du lịch cộng đồng gắn với di sản

Khuyến khích phát triển các mô hình du lịch do cộng đồng địa phương làm chủ, như homestay, hướng dẫn viên bản địa, trình diễn nghề truyền thống, hoạt động trải nghiệm văn hóa địa phương.

- Đào tạo nguồn nhân lực du lịch am hiểu di sản

Bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức cho đội ngũ hướng dẫn viên, nhân viên phục vụ du lịch tại các điểm di sản về giá trị lịch sử, văn hóa, bảo tồn di sản và ứng xử văn minh với di sản.

- Xây dựng cơ chế quản lý, bảo vệ di sản trong du lịch

Ban hành các quy định về quy mô khai thác du lịch tại di sản, cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động du lịch tại các điểm di tích, danh thắng nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa bảo tồn và khai thác.

- Tăng cường truyền thông, quảng bá du lịch di sản

Đẩy mạnh các chiến dịch quảng bá du lịch gắn với di sản văn hóa trên phạm vi trong nước và quốc tế, thông qua các kênh truyền thông lẫn nền tảng số, nhằm nâng cao nhận thức của du khách về trách nhiệm bảo vệ di sản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Bài (2005), *Tiếp cận thực trạng công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo tinh thần của Luật Di sản văn hóa, Một con đường tiếp cận di sản văn hóa*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Đặng Văn Bài (2011), "Vấn đề quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa", *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, (4), tr.11- 13.
3. Nguyễn Viết Cường (2022), *Quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam theo công ước di sản thế giới*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Lê Ngọc Dũng (2005), *Tổ chức, quản lý và khai thác các di tích và danh thắng ở Việt Nam trong cơ chế thị trường*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Đăng Duy, Trịnh Minh Đức (1993), *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội.
6. Phạm Đức Duy (1995), *Công tác bảo tồn di tích và danh thắng*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Trịnh Thị Minh Đức (Chủ biên) (2007), *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Phan Hồng Giang và Bùi Hoài Sơn (đồng chủ biên) (2012), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Hiền (2019), *Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dựa vào cộng đồng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Phạm Mai Hùng (2021), *Tiếp cận Di sản Văn hóa Việt Nam - Từ một số góc nhìn*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
11. Nguyễn Khởi (2011), *Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc*, Nxb Xây dựng.
12. Lê Hồng Lý chủ biên (2010), *Quản lý di sản văn hoá với phát triển du lịch* (giáo trình dành cho sinh viên đại học và Cao đẳng các trường Văn hóa - Nghệ thuật), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
13. Dương Văn Sáu (2008), *Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội

14. Nguyễn Văn Thắng (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Hòa, Trần Quốc Việt, Ngô Thị Minh (2021), *Giáo trình Di sản văn hóa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Nguyễn Thịnh – Đại học Văn Hóa Hà Nội (2021), *Di sản văn hoá Việt Nam - Bản sắc và những vấn đề về quản lý, bảo tồn*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
16. Nguyễn Anh Thư, Đỗ Tiến Sỹ, Phạm Thị Trường An (2022), *Bảo tồn di sản văn hóa bằng các giải pháp tích hợp công nghệ mới trong kỷ nguyên số*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
17. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (2016), *Di sản văn hóa cung đình thời Nguyễn, nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Nxb Thuận Hóa, Thừa Thiên – Huế.
18. Phan Anh Tú (2019), *Giáo trình Di sản và Quản lý di sản ở Việt Nam*, Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.